

**CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II/2020
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI**

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 01/01/2013;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 290/UBND-CNXD ngày 11/02/2020 của UBND tỉnh Gia Lai về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Chứng thư thẩm định giá số Vc 20/06/18/ĐS-GL ngày 16 tháng 6 năm 2020 của Công ty Cổ phần thông tin và thẩm định giá miền Nam;

Căn cứ Biên bản về việc kiểm tra, rà soát giá vật liệu xây dựng tại Chứng thư thẩm định giá số Vc 20/06/18/ĐS-GL giữa Liên Sở Xây dựng - Tài chính ngày 29/6/2020;

Sở Xây dựng Gia Lai công bố một số giá vật tư, vật liệu xây dựng quý II năm 2020 (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) trên địa bàn tỉnh Gia Lai:

1. Vật tư, vật liệu kèm theo công bố này bao gồm 87 trang với 2.360 danh mục.

2. Vật tư, vật liệu kèm theo Công bố này là các loại vật tư, vật liệu phổ biến, đạt tiêu chuẩn chất lượng theo công bố của nhà sản xuất.

3. Thông tin giá của các loại vật liệu từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật.

4. Bảng giá vật tư, vật liệu xây dựng theo Công bố này để các đơn vị tham khảo, sử dụng trong quá trình lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết theo đúng quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- Giám đốc, các PGĐ Sở XD;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, QLCL, QLXD.



Lý Tấn Toàn



CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU QUÝ II NĂM 2020

(KÈM THEO CÔNG BỐ SỐ: 02/2020/SXD-CBGVL NGÀY 30/6/2020 CỦA SỞ XÂY DỰNG GIA LAI)

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
1. THÀNH PHỐ PLEIKU				
1	Băng dính	cuộn	6.000	Tại TP Pleiku
2	Bản đệm neo	cái	45.350	"
3	Bản chịu lực	cái	48.600	"
4	Bàn chải sắt	cái	3.280	"
5	Bản lề gông L 160-200	cái	6.806	"
6	Bản lề	cái	5.760	"
7	Bật sắt 20x250x4	cái	2.621	"
8	Bật sắt 30x250x3	cái	2.928	"
9	Bật sắt Ø 10 x250	cái	1.978	"
10	Bật sắt Ø 6 x200	cái	1.258	"
11	Bột khoáng dùng cho sản xuất bê tông nhựa nóng (bao)	kg	756	Tại tổ 5, phường Yên Thế, Thành phố Pleiku
12	Bột màu	kg	36.000	Tại TP Pleiku
13	Búa khoan	cái	2.331.389	"
14	Búa khoan đá	cái	2.443.402	"
15	Bu lông M20x200	cái	6.960	"
16	Bu lông M20x150	cái	5.213	"
17	Bu lông M16x200	cái	4.454	"
18	Bu lông M16x150	cái	3.341	"
19	Bu lông M18x200	cái	5.645	"
20	Bu lông M18x150	cái	4.234	"
21	Bu lông M20x1200	cái	41.722	"
22	Bu lông M20x500	cái	17.395	"
23	Bu lông M20x80	cái	2.774	"
24	Bu lông M12x200	cái	2.515	"
25	Bu lông M16x250	cái	5.578	"
26	Bu lông M16x320	cái	7.142	"
27	Bu lông M16x330	cái	7.354	"
28	Bu lông M20x48	cái	1.670	"
29	Bu lông M20x180	cái	6.259	"
30	Bu lông M24x85	cái	4.272	"
31	Bulon nở Ø 12 L150	cái	10.464	"
32	Bu lông thép cường độ cao Ø 36x500	cái	56.458	"
	Bê tông thương phẩm			Tại Trạm trộn bê tông, KCN Trà Đa, TP.Pleiku
33	Bê tông đá 1x2 loại thông thường R28 Mác 150	m ³	1.136.364	"
34	Bê tông đá 1x2 loại thông thường R28 Mác 200	m ³	1.227.273	"
35	Bê tông đá 1x2 loại thông thường R28 Mác 250	m ³	1.318.182	"
36	Bê tông đá 1x2 loại thông thường R28 Mác 300	m ³	1.409.091	"
37	Bê tông đá 1x2 loại thông thường R28 Mác 350	m ³	1.545.455	"
38	Cát xây	m ³	240.909	Tại TP Pleiku
39	Cát tô (cát mịn Kon Tum)	m ³	315.000	"
40	Cây chống thép ống	kg	18.202	Tại TP Pleiku



STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
41	Cồn 90°	lít	23.930	"
42	Cần khoan Ø 114	cái	140.006	Tại TP Pleiku
43	Cần khoan Ø 32, L=1,5m	cái	39.984	"
44	Cần khoan Ø 38, L=3,73m	cái	129.274	"
45	Cần khoan Ø 32, L=0,70m	cái	20.064	"
46	Cần khoan Ø 32, L=2,8m	cái	79.968	"
47	Cần khoan Ø 76, L=1,2m	cái	79.968	"
48	Cần khoan Ø 89, L= 0,96m	cái	61.325	"
49	Cốt pha thép	kg	16.349	"
50	Choòng nón xoay loại K	cái	12.864	"
51	Choòng nón xoay loại T	cái	13.114	"
	Sàn gỗ công nghiệp			Tại TP Pleiku
52	Sàn gỗ công nghiệp MAXLOCK KT: 1218x198x8mm	m2	290.000	"
53	Sàn gỗ công nghiệp MAXLOCK KT: 806x134x12mm	m2	380.000	"
54	Sàn gỗ công nghiệp CLASSEN KT: 1286x194x8mm	m2	450.000	"
55	Sàn gỗ công nghiệp FLOOR MAX KT: 1202x192x8mm	m2	420.000	"
56	Xốp lát nền (dày 3 ly)	m2	15.000	"
57	Chỉ chân tường cao 80 mm	md	40.000	"
58	Nẹp nhựa	md	30.000	"
	Cửa SKYDOOR (cửa nhựa uPVC lõi thép gia cường hệ châu Á) sử dụng thanh SPARLEE PROFILE hãng SHIDE nhập khẩu, phụ kiện GQ, sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 7452:2004			Tại TP Pleiku
59	Vách kính trắng dày 5mm KT: 1,2x2m	m2	1.130.000	"
60	Vách kính trắng dày 6,38mm KT: 1,2x2m	m2	1.356.000	"
61	Vách kính trắng dày 8,38mm KT: 1,2x2m	m2	1.469.000	"
	Hệ cửa sổ SKYDOOR			
62	Hệ cửa sổ mở hất KT: 0,5-0,7x0,6m kính trắng dày 6,38mm PKKK: Bản lề chữ A; khóa tay cài	m2	2.178.000	Tại TP Pleiku
63	Hệ cửa sổ 1 cánh mở hất KT: 0,5-1,2x1,0m kính trắng dày 6,38mm PKKK: Thanh khóa chuyển động, thanh chống gió, tay nắm	m2	2.215.000	"
64	Hệ cửa sổ 2 cánh hoặc 4 cánh mở trượt kết hợp cửa sổ mở hất ở trên KT: 1,2-2,4x1,9m kính trắng dày 6,38mm PKKK: Vấu chốt, khóa bán nguyệt, tay nắm mở trượt, bánh xe đơn (đôi), chốt cánh phụ; khóa tay cài, lề chữ A (cửa sổ mở hất)	m2	1.834.000	"
65	Hệ cửa sổ 2 cánh hoặc 4 cánh mở trượt kết hợp cửa sổ mở hất ở trên KT: 1,2-2,4x1,9m kính trắng dày 6,38mm PKKK: Vấu chốt, thanh khóa chuyển động, tay nắm mở trượt, bánh xe đơn (đôi), chốt cánh phụ; khóa tay cài, lề chữ A (cửa sổ mở hất)	m2	1.893.000	"
66	Hệ cửa sổ 1 cánh mở quay kết hợp ô cố định ở trên KT: 0,7-1,0x1,9m kính trắng dày 6,38mm PKKK: Thanh khóa chuyển động, vấu chốt, tay nắm mở quay, bản lề chữ A	m2	1.910.000	"
67	Hệ cửa sổ 1 cánh mở quay kết hợp cửa sổ mở hất ở trên KT: 0,7-1,0x1,9m kính trắng dày 6,38mm PKKK: Thanh khóa chuyển động, vấu chốt, tay nắm mở quay, bản lề chữ A; Khóa tay cài, lề chữ A (cửa sổ mở hất)	m2	2.119.000	"
68	Hệ cửa sổ 2 cánh mở quay kết hợp cửa sổ mở hất ở trên KT: 1,2-1,5x1,9m kính trắng dày 6,38mm PKKK: Thanh khóa chuyển động, vấu chốt, tay nắm mở quay, bản lề chữ A, chốt cánh phụ trên dưới; khóa tay cài, lề chữ A (cửa sổ mở hất)	m2	2.105.000	"
	Hệ cửa đi			



TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
69	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay kết hợp ô cố định ở trên KT: 0,7-0,85x2,7m kính trắng dày 6,38mm PKKK: Lề 3D, Thanh khóa 1 điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, khóa chốt hai đầu chia, nắp đập khóa	m2	2.114.000	Tại TP Pleiku
70	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay kết hợp cửa sổ mở hất ở trên KT: 0,7-0,85x2,7m kính trắng dày 6,38mm PKKK: Lề 3D Thanh khóa 1 điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, khóa chốt hai đầu chia, nắp đập khóa; khóa tay cài, lề chữ A (cửa sổ mở hất)	m2	2.321.000	"
71	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay kết hợp ô cố định ở trên KT: 1,2-1,5x2,7m kính trắng dày 6,38mm PKKK: Lề 3D Thanh khóa chuyển động, vấu chốt, tay nắm mở đôi, khóa chốt hai đầu chia, nắp đập khóa, chốt cánh phụ	m2	2.122.000	"
72	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay kết hợp cửa sổ mở hất KT: 1,2-1,5x2,7m kính trắng dày 6,38mm KKK: Lề 3D Thanh khóa chuyển động, vấu chốt, tay nắm mở đôi, khóa chốt hai đầu chia, nắp đập khóa, chốt cánh phụ; khóa tay cài, lề chữ A (cửa sổ mở hất)	m2	2.298.000	"
73	Hệ cửa đi 2 cánh hoặc 4 cánh mở trượt kết hợp ô cố định ở trên KT: 1,2-2,4x2,7m kính trắng dày 6,38mm PKKK: Thanh chuyển động, khóa chia, tay nắm đôi, vấu chốt, bánh xe đơn (đôi), ray trượt	m2	2.088.000	"
74	Hệ cửa đi 2 cánh hoặc 4 cánh mở trượt kết hợp cửa sổ mở hất ở trên KT: 1,2-2,4x2,7m kính trắng dày 6,38mm PKKK: Thanh chuyển động, khóa chia, tay nắm đôi, vấu chốt, bánh xe đơn (đôi), ray trượt; khóa tay cài, lề chữ A (cửa sổ mở hất)	m2	2.263.000	"
75	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay kết hợp ô cố định ở trên KT: 1,2-2,4x2,7m kính trắng dày 6,38mm PKKK: Lề 3D Thanh khóa chuyển động, vấu chốt, tay nắm mở đôi, khóa chốt hai đầu chia, nắp đập khóa, chốt cánh phụ.	m2	2.506.000	
76	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay kết hợp cửa sổ mở hất KT: 1,2-2,4x2,7m kính trắng dày 6,38mm PKKK: Lề 3D Thanh khóa chuyển động, vấu chốt, tay nắm mở đôi, khóa chốt hai đầu chia, nắp đập khóa, chốt cánh phụ; khóa tay cài, lề chữ A (cửa sổ mở hất)	m2	2.767.000	"
	Cửa SKYDOOR sản xuất_ thanh Nhôm Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4 - 2,5mm; kính trắng an toàn 6,38mm; PKKK Kinlong nhập khẩu; sản phẩm phù hợp với các yêu cầu của Quy chuẩn			Tại TP Pleiku
77	Hệ vách kính; vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa; KT: 1,2x2m sử dụng thanh nhôm Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4 - 2,5mm; kính trắng dày 6,38mm	m2	1.986.480	"
	Hệ cửa sổ			
78	Cửa sổ 1 cánh mở hất sử dụng thanh nhôm Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4 - 2,5mm. KT: 0,5-0,7x0,6m kính trắng dày 6,38mm PKKK: bản lề chữ A, khóa tay gạt, chống xệ	m2	2.774.530	"
79	Cửa sổ lùa, cửa sổ mở hai rập trượt 2-4 cánh kết hợp ô cố định ở trên, sử dụng thanh nhôm Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4 - 2,5mm; KT: 1,2-2,4x1,9m kính trắng dày 6,38mm; PKKK: khóa bán nguyệt, bánh xe ;	m2	2.620.640	"
80	Cửa sổ 1 cánh mở quay kết hợp ô cố định ở trên, sử dụng thanh nhôm Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4 - 2,5mm; KT: 0,7-1,0x1,9m kính trắng dày 6,38mm; PKKK: bản lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ	m2	3.064.530	"



	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
81	Cửa sổ 2 cánh mở quay kết hợp ô cố định ở trên, sử dụng thanh nhôm Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4 - 2,5mm; KT:1,2-1,5x1,9m kính trắng dày 6,38mm; PKKK: bản lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xê, chốt cánh phụ.	m2	2.873.430	"
	Hệ cửa đi			Tại TP Pleiku
82	Cửa đi 1 cánh mở quay kết hợp ô cố định ở trên, sử dụng thanh nhôm Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4 - 2,5mm; KT:0,8-0,95x2,7m kính trắng dày 6,38mm; PKKK: Lề 3D, thanh khóa chuyển động đa điểm lấy gà	m2	3.817.160	"
83	Cửa đi 2 cánh mở quay kết hợp ô cố định ở trên, sử dụng thanh nhôm Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4 - 2,5mm; KT:1,4-1,6x3,0m kính trắng dày 6,38mm; PKKK: Lề 3D, thanh khóa chuyển động đa điểm, chốt cánh phụ	m2	3.428.190	"
84	Cửa đi 4 cánh mở quay kết hợp ô cố định ở trên, sử dụng thanh nhôm Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4 - 2,5mm; KT:2,8-3,2x3,0m kính trắng dày 6,38mm; PKKK: Lề 3D, thanh khóa chuyển động đa điểm, chốt cánh phụ	m2	3.650.250	"
85	Cửa đi lùa kết hợp ô cố định hoặc ô hắt ở trên, sử dụng thanh nhôm Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4 - 2,5mm; KT:1,2-2,4x3,0m kính trắng dày 6,38mm; PKKK : thanh chuyển động, khóa đa điểm, ray đồng	m2	3.065.280	"
86	Cửa sắt kéo Đài loan	m2	864.000	Tại TP Pleiku
87	Cửa cuốn nhôm cả mô tơ (Việt Nam sản xuất)	m2	1.636.360	"
	Cửa nhôm Topal slim - Tập đoàn Austdoor			Tại TP Pleiku
88	Cửa sổ 2 cánh mở trượt. Sử dụng thanh nhôm Topal (tập đoàn AUSTDOOR) màu trắng, ghi, cà phê. - Kính trắng 8mm cường lực, Nhôm dày 1,2 - 1,4 li - Phụ kiện Topal đồng bộ 100%. (Phụ kiện topal gồm bộ khóa cửa trượt, con lăn đôi)	m2	1.502.000	"
89	Cửa sổ 1 cánh mở quay. Sử dụng thanh nhôm Topal (tập đoàn AUSTDOOR) màu trắng, ghi, cà phê. - Kính trắng 8mm cường lực, Nhôm dày 1,2 - 1,4 li - Phụ kiện Topal đồng bộ 100% (Phụ kiện topal gồm bản lề chữ A(hoặc bản lề cối cửa sổ), thanh chống sập, thanh chống gió, tay nắm cửa sổ đa điểm, ép cánh, chống sệ)	m2	1.695.000	"
90	Cửa sổ 2 cánh mở quay. Sử dụng thanh nhôm Topal (tập đoàn AUSTDOOR) màu trắng, ghi, cà phê. - Kính trắng 8mm cường lực, Nhôm dày 1,2 - 1,4 li - Phụ kiện Topal đồng bộ 100%. (Phụ kiện topal gồm bản lề chữ A(hoặc bản lề cối cửa sổ), thanh chống sập, thanh chống gió, tay nắm cửa sổ đa điểm, ép cánh, chống sệ, bộ chốt cánh phụ, thanh chuyển động.)	m2	1.695.000	"
91	Cửa sổ 1 cánh mở hắt. Sử dụng thanh nhôm Topal (tập đoàn AUSTDOOR) màu trắng, ghi, cà phê. - Kính trắng 8mm cường lực, Nhôm dày 1,2 - 1,4 li - Phụ kiện Topal đồng bộ 100%. (Phụ kiện topal gồm tay nắm dạng cài, thanh chống sập, bản lề chữ A.)	m2	1.695.000	"



	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
92	Cửa đi 2 cánh mở quay. Sử dụng thanh nhôm Topal (tập đoàn AUSTDOOR) màu trắng, ghi, cà phê. - Kính trắng 8mm cường lực, Nhôm dày 1,2 - 1,4 li - Phụ kiện Topal đồng bộ 100%. (Phụ kiện total gồm bản lề cồi cửa đi, bộ tay nắm đa điểm, thanh chuyển động, bộ chốt cánh phụ)	m2	1.698.000	"
93	Cửa đi 4 cánh mở quay. Sử dụng thanh nhôm Topal (tập đoàn AUSTDOOR) màu trắng, ghi, cà phê. - Kính trắng 8mm cường lực, Nhôm dày 1,2 - 1,4 li - Phụ kiện Topal đồng bộ 100%. (Phụ kiện total gồm bản lề cồi cửa đi, bộ tay nắm đa điểm, thanh chuyển động, bộ chốt cánh phụ)	m2	1.621.000	"
94	Cửa đi 1 cánh mở quay. Sử dụng thanh nhôm Topal (tập đoàn AUSTDOOR) màu trắng, ghi, cà phê. - Kính trắng 8mm cường lực, Nhôm dày 1,2 - 1,4 li - Phụ kiện Topal đồng bộ 100%. (Phụ kiện total gồm bản lề cồi cửa đi)	m2	1.885.000	"
95	Cửa đi 2 cánh mở trượt. Sử dụng thanh nhôm Topal (tập đoàn AUSTDOOR) màu trắng, ghi, cà phê. - Kính trắng 8mm cường lực, Nhôm dày 1,2 - 1,4 li - Phụ kiện Topal đồng bộ 100%. (Phụ kiện total gồm bộ con lăn đôi, tay nắm dạng cài, khóa âm cửa trượt)	m2	1.500.000	Tại TP Pleiku
96	Cửa đi 4 cánh mở trượt. Sử dụng thanh nhôm Topal (tập đoàn AUSTDOOR) màu trắng, ghi, cà phê. - Kính trắng 8mm cường lực, Nhôm dày 1,2 - 1,4 li - Phụ kiện Topal đồng bộ 100%. (Phụ kiện total gồm bộ tay nắm cửa trượt đa điểm, thanh đa điểm, con lăn đôi)	m2	1.500.000	"
97	Kính cường lực dày 8 mm	m2	680.000	Tại TP Pleiku
98	Kính cường lực dày 10 mm	m2	800.000	"
99	Kính cường lực dày 12 mm	m2	960.000	"
100	Bản lề sàn VVP	cái	1.100.000	"
101	Bộ kẹp VVP + khóa sàn + góc	cái	910.000	"
102	Tay nắm mica dài 60 cm	cái	650.000	"
103	Tay nắm inox dài 80 cm	cái	800.000	"
104	Dây nổ chịu nước	m	10.000	Tại xã Nghĩa Hưng, Chư Păh
105	Dây điện nối mạng	m	800	"
	Đá xây dựng			
106	Đá 0,5	m ³	352.000	Tại mỏ đá Thăng Long 81B Lê Đại Hành, TP.Pleiku
107	Đá 1x2	m ³	385.000	"
108	Đá 2x4	m ³	363.000	"
109	Đá 4x6	m ³	324.000	"
110	Cấp phối đá dăm Dmax 25	m ³	319.000	"
111	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m ³	302.500	"
112	Đá Loka	m ³	247.500	"
113	Bột đá	m ³	286.000	"
114	Đá chẻ	Viên	3.300	"
	Đá MARBLE (qui cách)			Tại TP Pleiku
115	Vân gỗ Ý Hoàng Gia, dày (12-18)mm; Rộng (1500 - 1800)mm; Dài(1600-2800)mm	m ²	1.919.600	"



TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
116	Nâu Tây Ban Nha, dày (12-18)mm ; Rộng (1500 - 1800)mm; Dài(1600-2800)mm	m ²	1.083.200	Tại TP Pleiku
117	Trắng Sứ, dày (12-18)mm; Rộng (1500 - 1800)mm; Dài(1600-2800)mm	m ²	1.341.500	"
118	Vàng Ai Cập, dày (12-18)mm; rộng (1500 - 1800)mm	m ²	935.600	"
119	Xanh Napoli, dày (12-18)mm; Rộng (1500 - 1800)mm; Dài(1600-2800)mm	m ²	911.010	"
120	Rosa Light, dày (12-18)mm; rộng 1500 - 1800)mm; Dài (1600-2800)mm	m ²	1.255.410	"
121	Kem Chi Hồng, dày (12-18)mm; Rộng (800 - 1800)mm; Dài(1600-2800)mm	m ²	972.510	"
122	Kem Chi Đỏ, dày (12-18)mm; rộng (800- 1800)mm; Dài (1600-2800)mm	m ²	1.120.110	"
	Đá Granite			"
123	Đen Ấn Độ New; Qui cách: Rộng (700-900) mm, dày (10-18) mm	m ²	1.095.520	"
124	Xà Cừ xám xanh; Qui cách: Rộng (700-800) mm,	m ²	1.416.920	"
125	Đỏ Ấn Độ; Qui cách: Rộng (700-900) mm, dày (10-18) mm Loại 1	m ²	1.938.500	"
126	Safia Brown; Qui cách: Rộng (600) mm, dày (10-18) mm	m ²	1.107.820	"
127	Xà cừ đen ánh xanh; Rộng (600) mm, dày (10-18) mm	m ²	1.624.420	Tại TP Pleiku
128	Xanh Ngọc Ấn Độ; Qui cách: Rộng (600) mm, dày (10-18) mm	m ²	886.430	"
129	Đen Ấn Độ bóng đen & bóng xanh; Qui cách: Rộng (600) mm, dày (10-18) mm	m ²	923.330	"
130	Đỏ Rubi Đình Đình; Qui cách: Rộng (700-900) mm, dày (10-18) mm, Loại 1	m ²	1.415.000	"
131	Nâu đen Anh Quốc; Qui cách: Rộng (800) mm, dày (10-18) mm	m ²	738.840	"
132	Đen Kim Sa Siêu Bóng; Qui cách: Rộng (900) mm, dày (10-15) mm	m ²	1.403.040	"
133	Đen Campuchia; Qui cách: Rộng (700-900) mm, dày (10-18) mm, Dài(>1650)mm	m ²	685.800	"
134	Đỏ nhuộm; Qui cách: Rộng (700-900) mm, dày (10-18) mm	m ²	775.000	"
135	Tím Hoa Cà; Qui cách: Rộng (700-900) mm, Dài (<1450) mm, dày (10-18) mm	m ²	397.000	"
136	Vàng Bình Định(màu đậm); Qui cách: Rộng (700-900) mm, dày (10-18) mm	m ²	977.500	"
137	Đất đèn	kg	6.080	Tại TP Pleiku
138	Đinh đường	cái	739	"
139	Đinh đĩa Ø 6x120	cái	1.382	"
140	Đinh đĩa Ø 8x250	cái	739	"
141	Đinh các loại	kg	16.358	"
142	Đinh tán Ø 20	cái	1.363	"
143	Đinh tán Ø 22	cái	1.363	"
144	Đinh vít Ø 20 ÷ 22	cái	1.363	"
145	Gạch lát bát trắng 40x40cm	m ²	125.000	Tại TP Pleiku
146	Gạch 6 lỗ tròn 90x130x200 Tuynel An Cư, Đak Pơ	viên	1.350	"
147	Gạch đặc 50x90x200 Tuynel An Cư, Đak Pơ	viên	1.600	"
148	Gạch 2 lỗ 50x90x200 Tuynel An Cư, Đak Pơ	viên	1.050	"
149	Gạch Blook bê tông lát vỉa hè 25x25x4cm	m ²	90.910	"
150	Gạch Blook bê tông lát vỉa hè 30x30x5cm	m ²	115.000	"
151	Gạch lát nền Terrazzo 40 x 40 x 3cm	m ²	90.000	"
	Gạch không nung - Cty CP XD&SXKD Vật liệu Xanh			Tại xã Diên Phú, TP.Pleiku
152	Gạch block bê tông tự chèn kiểu mắt nai 245x245x45mm trọng lượng 5,2kg/viên	m ²	110.000	"
153	Gạch block bê tông tự chèn kiểu zic zắc 110x220x60 trọng lượng 3,0kg/viên	m ²	144.480	"
154	Gạch bê tông 6 lỗ 85x130x200 trọng lượng 3,5kg/viên	viên	2.600	"
	Gạch bê tông - Xí nghiệp KSTK chi nhánh Tổng công ty 15			



	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
155	Gạch bê tông 6 lỗ 90x140x190 trọng lượng 4,0kg/viên	viên	2.860	Tại Phường Yên Thế, TP.Pleiku
156	Gạch bê tông 2 lỗ 90x190x390 trọng lượng 9,0kg/viên	viên	6.500	"
157	Gạch bê tông 2 lỗ 50x90x200 trọng lượng 1,8kg/viên	viên	1.500	"
158	Gạch bê tông 3 lỗ 150x190x390 trọng lượng 13,4kg/viên	viên	11.000	"
159	Gạch bê tông 3 lỗ 190x190x390 trọng lượng 18,7kg/viên	viên	12.000	"
160	Gạch bê tông 6 lỗ 85x130x200 trọng lượng 3,5kg/viên	viên	2.800	"
	Gạch, ngói bê tông - Công ty TNHH MTV Tiến Minh Gia Lai			Tại xã Diên Phú, TP.Pleiku
161	Gạch bê tông 6 lỗ 85x130x200 trọng lượng 3,0kg/viên	viên	2.650	"
162	Gạch bê tông 2 lỗ 90x190x390 trọng lượng 9,0kg/viên	viên	6.500	"
163	Gạch bê tông 3 lỗ 150x190x390 trọng lượng 13,4kg/viên	viên	10.000	"
164	Gạch bê tông 6 lỗ 90x140x190 trọng lượng 3,3kg/viên	viên	2.700	"
165	Gạch bê tông đặc 50x100x200 trọng lượng 2kg/viên	viên	1.600	"
	Gạch bê tông bọt - Công ty TNHH MTV vật liệu nhẹ Gia Nghĩa			
166	Gạch bê tông bọt 100x200x400 trọng lượng 8kg/viên	viên	13.200	Tại kho 88 Lý Nam Đế, TP.Pleiku
167	Gạch bê tông bọt 150x200x400 trọng lượng 12,0kg/viên	viên	19.800	"
	Gạch ốp lát Thạch Bàn, sản phẩm Loại A1			
168	Gạch 300x600 ốp men bóng mã THB/FHB 36 -0001.1, 0001.2,...5999.1, 5999.2	m ²	148.182	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
169	Gạch 300x600 ốp viên điểm men khô mã THM/FHM 36-0001.4,0002.4...5999.4;	m ²	166.364	"
170	Gạch 300x300 sản nước men khô chống trơn mã THM/FHM30- 0001.0, 0002.0, ...5999.0;	m ²	148.182	"
171	Gạch 400x800 ốp men bóng mã THB/FHB48 0001.1, 0001.2, ...5999.1, 5999.2.	m ²	207.273	"
172	Gạch Granite 600x600 men khô mặt phẳng mã TGM/FGM60-0001.0, 0002.0, ...9999.0;	m ²	268.182	"
173	Gạch lát 800x800 men mài bóng mặt phẳng (bóng kính) mã TGB/FGB80-0001.0, 0002.0, ...9999.0;	m ²	340.909	"
174	Gạch Granite 800x800 men khô hiệu ứng khắc 3D mã TGM/FGM80-0001.2, 0002.2,...9999.2;	m ²	359.091	"
	Gạch Granite; men lát nền, ốp tường đồng tâm			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
175	Gạch Ceramic men mờ lát nền 250x250 loại AA: 2525CARARAS001; 2525BAOTHACH 001; 2525TRANCHAU001; 2525 TAMDAO 001	m ²	128.182	"
176	Gạch Ceramic men mờ lát nền 300x300 loại AA: 3030 TIENSA001; 3030SANDE002; 3030TAMDAO001; 3030BANAG001	m ²	161.818	"
177	Gạch Granite bóng kiếng lát nền 600x600 loại AA: 6060DB006-NANO/014-NANO/ 038-NANO	m ²	289.091	"
178	Gạch Granite mài men lát nền 800x800 loại AA: DTD8080TRUONGSON003-FP	m ²	344.545	"
179	Gạch Granite bóng kiếng lát nền 800x800 loại AA: 8080DB038-NANO	m ²	431.818	"
180	Gạch Granite bóng kiếng lát nền 1000x1000 loại AA: 100DB016-NANO	m ²	530.000	"
	Gạch ốp tường đồng tâm			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
181	Gạch Ceramic men bóng ốp tường 200x200 loại AA: TL01; TL03	m ²	148.182	"



TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
182	Gạch Ceramic men bóng, mờ ốp tường 250x400 loại AA: 2540CARARAS02; 2540CHANCAU001;	m ²	136.364	"
183	Gạch Ceramic men bóng, mờ ốp tường 300x600 loại AA: 3060PHUSA001/002LA	m ²	230.000	"
	Gạch viền trang trí đồng tâm			
184	Gạch men ốp viền trang trí 65x250 loại AA: V0625PHUSY001/002/004	m	94.000	"
185	Gạch men ốp viền trang trí 70x300 loại AA: V0730SUN001/002	m	86.000	"
186	Gạch men ốp viền trang trí 60x600 loại AA: V0660CARO002/003	m	91.667	"
	Gạch kính trắng đồng tâm			"
187	Gạch kính trắng 19x19x9,5 cm	viên	42.300	"
188	Giáo thép	kg	14.448	Tại TP Pleiku
189	Giấy ráp thô	m ²	8.240	"
190	Keo Dán Gạch Gecko	kg	10.000	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
191	Kẽm buộc	kg	19.258	Tại TP Pleiku
192	Kẽm gai sợi đôi	kg	18.998	Tại TP Pleiku
193	Kính trắng dày 5ly	m ²	158.180	"
194	Kính trắng 8 ly	m ²	219.550	"
195	Kính trắng 10 ly	m ²	303.180	"
196	Kíp điện số 8 - loại dây 2m	cái	6.400	Tại xã nghĩa Hưng, Chư Păh
197	Kíp điện vi sai loại dây 2m	cái	11.900	"
198	Kíp điện vi sai loại dây 4,5m	cái	14.700	"
199	Kíp điện vi sai loại dây 6m	cái	16.500	"
200	Kíp vi sai phi điện tiêu chuẩn 3,6m	cái	40.400	"
201	Kíp vi sai phi điện tiêu chuẩn 4,9m	cái	46.900	"
202	Lưỡi cưa thép	cái	28.723	Tại TP Pleiku
203	Lưới mắt cáo 10x10x1,2	m ²	31.795	"
204	Lưới thép B40 (3ly)	m ²	42.240	"
205	Lưới thép Ø 4	m ²	50.698	"
206	Lưới thép Ø 1mm (2 lớp)	m ²	31.795	"
207	Móc Inox	cái	2.266	"
208	Móc sắt	cái	922	"
209	Móc sắt dẹt	cái	1.498	"
210	Mũi khoan bê tông Ø 16	cái	90.413	"
211	Mũi khoan Ø > 80mm	cái	168.403	"
212	Mũi khoan Ø ≤ 80mm	cái	112.714	"
213	Mũi khoan Ø 42mm	cái	70.272	"
214	Mũi khoan Ø 76mm	cái	112.714	"
215	Mũi khoan Ø 105mm	cái	168.403	"
216	Mũi khoan Ø 168mm	cái	281.117	"
217	Mũi khoan Ø 59 ÷ 76mm	cái	112.541	"
	Ngói lợp Đồng Tâm nhóm mã hàng 1 màu loại AA			
218	Ngói lợp mã: 206; 503; 509; 605; 607; 706; 905; 906	viên	14.600	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
219	Ngói rìa mã: 206; 503; 509; 605; 607; 706; 905; 906	viên	27.000	"
220	Ngói đuôi (cuối mái) mã: 206; 503; 509; 605; 607; 706; 905; 906	viên	39.000	"
221	Ngói ốp cuối nóc phải/ trái có gờ mã: 206; 503; 509; 605; 607; 706; 905; 906	viên	39.000	"
222	Ngói ốp cuối rìa mã: 206; 503; 509; 605; 607; 706; 905; 906	viên	39.000	"
223	Ngói chạc 2 (ngói L phải; ngói L trái) mã: 206; 503; 509; 605; 607; 706; 905; 906	viên	49.000	"
224	Ngói chữ T mã: 206; 503; 509; 605; 607; 706; 905; 906	viên	49.000	"



STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
225	Ngói chạc ba mã: 206; 503; 509; 605; 607; 706; 905; 906	viên	49.000	"
226	Ngói chạc tư mã: 206; 503; 509; 605; 607; 706; 905; 906	viên	49.000	"
227	Ngói nóc có gờ có giá gắn ống mã: 206; 503; 509; 605; 607; 706; 905; 906	viên	200.000	"
228	Ngói lợp có giá gắn ống mã: 206; 503; 509; 605; 607; 706; 905; 906	viên	200.000	"
229	Ngói chạc 3 có giá gắn ống mã: 206; 503; 509; 605; 607; 706; 905; 906	viên	200.000	"
230	Ngói chạc 4 có giá gắn ống mã: 206; 503; 509; 605; 607; 706; 905; 906	viên	200.000	"
231	Nhựa đường đóng phuy SHELL 60/70 Singapore	kg	12.818	Tại TP Pleiku
232	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70	kg	12.600	"
233	Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70 - Vận chuyển xe bồn	kg	11.100	"
234	Neo công tác OVM M13A-7	bộ	624.000	Tại TP Pleiku
235	Neo công tác OVM M13A-12	bộ	1.178.179	"
236	Nẹp nhựa đóng viền trần tôn	m	5.000	"
237	Ố xy	chai	110.000	"
238	Quả đập khí nén Ø 105mm	quả	1.016.304	"
239	Quả đập khí nén Ø 76mm	quả	735.715	"
240	Que hàn	kg	21.581	"
241	Que hàn đồng	kg	93.926	"
242	Que hàn các bon	kg	31.440	Tại TP Pleiku
243	Ray thép	kg	13.910	"
244	Sơn sắt	kg	80.000	"
245	Sơn gỗ	kg	80.000	"
	Sơn công nghiệp			Tại TP Pleiku
246	Goldstar Epoxy - Chất đóng rắn loại lon 0,5 lít	lít	66.000	"
247	Goldstar Epoxy - Chất đóng rắn loại thùng 12,5 lít	lít	129.840	"
248	Goldstar Epoxy - Chất nền loại lon 2,5 lít	lít	129.600	"
249	Goldstar Epoxy - Dung môi (Thinner)	lít	72.250	"
	Chất chống thấm			"
250	Chất chống thấm CT-PRO Loại lon 4kg	kg	80.250	"
251	Chất chống thấm CT-PRO Loại thùng 20kg	kg	75.600	"
	Sơn dân dụng Joton			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
252	Bột trét tường JoTon	kg	10.455	"
253	Sơn lót nội thất PROSIN (loại 18 lít/thùng)	lít	99.273	"
254	Sơn lót ngoại thất PROS (loại 18 lít/thùng)	lít	130.000	"
255	Sơn nội thất cao cấp NEW FA (loại 18 lít /thùng)	lít	61.455	"
256	Sơn nội thất kinh tế ACCORD (loại 18 lít /thùng)	lít	41.364	"
257	Sơn ngoại thất cao cấp JONY Bóng (loại 18 lít/thùng)	lít	130.909	"
	Sản phẩm Sơn FIVENANO EXCELLENT			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
258	Sơn phủ nội thất cao cấp EX5.2	lít	41.414	"
259	Sơn Siêu trắng trần cao cấp EXST	lít	88.384	"
260	Sơn nội thất cao cấp EX5.4	lít	93.434	"
261	Sơn bóng nội thất cao cấp EX5.6	lít	164.141	"
262	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp EX5.8	lít	189.394	"
263	Sơn lót kháng kiềm cao cấp EX5.0	lít	88.384	"
264	Sơn lót kháng kiềm đặc biệt nano EX5.1	lít	98.990	"
265	Sơn phủ bóng trong suốt EXCL	kg	238.636	"
266	Sơn mịn ngoại thất cao cấp EX5.5	lít	115.657	"
267	Sơn Ngoại thất bóng cao cấp EX5.7	lít	174.242	"
268	Sơn Ngoại thất Siêu bóng cao cấp EX5.9	lít	272.727	"
269	Bột bả ngoại thất cao cấp EXBB	kg	10.227	"
270	Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp EX5.E	lít	140.909	"



	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
271	Sơn chống thấm đa năng EXCT	kg	122.273	"
272	Sơn chống thấm màu EXCTM	lít	153.380	"
273	Sơn lót siêu kháng kiềm EXSK	lít	229.004	"
	Sơn Falcon coatings Việt Nam			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
274	Sơn lót chống kiềm ngoại thất ngăn rêu mốc Falcon ext ultra primer FB21 loại 17 lít/thùng	lít	149.529	"
275	Sơn lót chống kiềm ngoại thất kinh tế Falcon int & ext social primer FB22 loại 17 lít/thùng	lít	85.450	"
276	Sơn mịn nội thất Falcon int luxury FT17 loại 17 lít/thùng	lít	63.882	"
277	Sơn mịn ngoại thất Falcon ext Green FE21 loại 17 lít/thùng	lít	105.529	"
278	Bột bả Falcon int& ext putty mã FK22	kg	8.955	"
	Sơn MANDA			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
279	Bột bả MANDA BB mã MDN	kg	8.977	
280	Sơn lót kháng kiềm nội thất MANDA - PRIMER.INT mã MD8.77	lít	93.889	"
281	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất MANDA - PRIMER.EXT mã MD8.79	lít	130.333	"
282	Sơn mịn nội thất cao cấp MANDA-IN FAMI mã MD8.28	lít	84.333	"
283	Sơn mịn ngoại thất cao cấp MANDA-GOLD.EXT mã MD8.6	lít	146.800	"
284	Thuốc nổ Amonit(AD1-21)	kg	46.900	Tại xã nghĩa Hưng, Chư Păh
285	Thuốc nổ nhũ tương dùng cho mỏ lộ thiên D32	kg	42.500	"
286	Thuốc nổ nhũ tương dùng cho mỏ lộ thiên D60-D80	kg	42.300	"
287	Thuốc nổ nhũ tương dùng cho mỏ lộ thiên D90	kg	41.600	"
288	Thuốc nổ Anfo bao gói D90 (2 lớp)	kg	33.000	"
289	Thuốc nổ nhũ tương dùng cho hầm lò, CTN không có khí nổ D32	kg	53.200	"
	Thép xây dựng các loại			Tại TP Pleiku
290	Thép cuộn Ø 6 - Ø 8 Pomina	kg	14.450	"
291	Thép vằn Ø10 Pomina SD390	kg	14.630	"
292	Thép vằn Ø12 - Ø32 Pomina SD390	kg	14.450	"
293	Thép vằn Ø10 Pomina SD295	kg	14.450	"
294	Thép vằn Ø12 - Ø32 Pomina CB300V	kg	14.350	"
295	Thép cuộn Ø6 - Ø8 Hòa Phát	kg	14.310	"
296	Thép vằn Ø 10 Hòa Phát	kg	14.040	"
297	Thép vằn Ø 12 - Ø32 Hòa Phát	kg	14.720	"
298	Thép tròn trơn Ø 10 - Ø32 Hòa Phát	kg	14.550	"
299	Thép V 25 -65 CT3 Thép hình	kg	17.808	"
300	Thép V 70 -80 CT3 Thép hình	kg	17.808	"
301	Thép tấm các loại	kg	18.202	"
	Công ty TNHH thép Seah Việt Nam			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
302	Thép ống đen (tròn, vuông, hộp) Ø 10 - Ø100 độ dày 1,6 - 1,9mm	kg	16.000	"
303	Thép ống đen (tròn, vuông, hộp) Ø 10 - Ø100 độ dày 5,5 - 6,35mm	kg	15.900	"
304	Thép ống đen Ø 125 - Ø 200 độ dày 3,4 - 8,2mm	kg	16.100	"
305	Thép ống đen Ø 125 - Ø 200 độ dày >8,2mm	kg	16.700	"
306	Thép ống mạ kẽm nhúng nóng Ø 10 - Ø100 độ dày 2,0 - 5,4mm	kg	22.800	"
307	Thép ống mạ kẽm nhúng nóng Ø 10 - Ø100 độ dày trên 5,4mm	kg	22.800	"
308	Thép ống mạ kẽm nhúng nóng Ø 125 - Ø200 độ dày trên 8,2mm	kg	23.800	"
309	Thép ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) Ø 10 - Ø200 độ dày 1,0 - 2,3mm	kg	17.000	"
	Thép hộp mạ kẽm hoa sen			Tại TP Pleiku
310	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,0 mm	m	10.303	"
311	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,0 mm	m	16.061	"



	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
312	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,0 mm	m	20.152	"
313	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,0 mm	m	24.394	Tại TP Pleiku
314	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,4 mm	m	45.303	"
315	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,4 mm	m	56.970	"
316	Thép hộp chữ nhật 60x120x1,8 mm	m	87.727	"
317	Thép hộp chữ nhật 12x12x0,9 mm	m	5.606	"
318	Thép hộp vuông 14x14x1,0 mm	m	7.121	"
319	Thép hộp vuông 20x20x1,0 mm	m	10.455	"
320	Thép hộp vuông 25x25x1,0 mm	m	13.333	"
321	Thép hộp vuông 30x30x1,0 mm	m	16.061	"
322	Thép hộp vuông 40x40x1,0 mm	m	21.667	"
323	Thép hộp vuông 16x16x1,0 mm	m	8.333	"
324	Thép hộp vuông 50x50x1,4 mm	m	37.576	"
	Thép xà gồ C mạ kẽm			Tại TP Pleiku
325	C100x45x5x2,0 (2,65-3,59 kg/m)	m	59.091	"
326	C100x50x5x2,0 (2,8-3,74 kg/m)	m	62.727	"
327	C125x50x5x2,0 (3,19-4,13 kg/m)	m	69.091	"
328	C150x50x5x2,0 (3,38-4,52 kg/m)	m	76.364	"
329	C200x50x5x2,0 (4,38-5,3 kg/m)	m	90.000	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m			"
330	4 dem 0 (3,27-3,45 kg/m)	m ²	90.909	"
331	4 dem 5 (3,64-4,02kg/m)	m ²	100.909	"
332	5 dem 0 (4,1-4,49 kg/m)	m ²	110.909	"
	Tole lạnh mạ màu đóng trần AZ050 khổ rộng 1,2m			"
333	3 dem 0 (2,33-2,51 kg/m)	m ²	71.818	"
334	3 dem 5 (2,8-2,98 kg/m)	m ²	81.818	"
	Tole cách nhiệt - lạnh màu AZ50 khổ 1,2m			"
335	4 dem 0 (độ dày xấp 20mm)	m ²	160.000	"
336	4 dem 5 (độ dày xấp 20mm)	m ²	170.000	"
337	5 dem 0 (độ dày xấp 20mm)	m ²	180.000	"
	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột			Tại TP Pleiku
338	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại X-LITE Việt Nam KT: 2,1x5,8m dày 4,5mm	m ²	90.310	"
339	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại SUNLITE Malaysia KT: 2,1x5,8m dày 4,5mm	m ²	98.520	"
340	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại ECO Thái lan KT: 2,1x5,8m dày 5mm	m ²	106.730	"
341	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại POLITOP Thái lan KT: 2,1x5,8m dày 5mm	m ²	155.990	"
342	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại POLITOP Thái lan KT: 2,1x5,8m dày 6mm	m ²	172.410	"
	Tấm lợp lấy ánh sáng đặc ruột			"
343	Tấm lợp lấy ánh sáng đặc ruột loại SUPPER-LITE Malaysia KT: 1,5x30m dày 2,0mm	m ²	310.000	"
344	Tấm lợp lấy ánh sáng đặc ruột loại SUPPER-LITE Malaysia KT: 1,5x30m dày 3,0mm	m ²	420.000	"
345	Tấm thạch cao (khung xương RODO, tấm thạch cao ELEPHANRBAND)	m ²	140.000	"
346	Vật liệu loại: Carboncor Asphalt -CA6.7; Carboncor Asphalt -CA9.5	tấn	3.780.000	Tại TP Pleiku
347	Vật liệu Carboncor Asphalt -CA19	tấn	2.570.000	"



STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
	Xi măng các loại			
348	Xi măng Kai To PCB 40	kg	1.550	Tại TP Pleiku
349	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	kg	1.660	"
350	Xi măng Xuân thành PCB 40	kg	1.550	"
351	Xi măng Vi Sai PCB 40	kg	1.550	"
352	Xi măng Sông Gianh PCB 40	kg	1.591	"
	Sản phẩm phụ gia chống thấm SIKA			
	Sản Phẩm Sản xuất bê tông			
353	Sikament R7 (Tháo cốt pha sớm 7 ngày)	lít	22.000	"
354	Sikament R4 (Tháo cốt pha sớm 7 ngày)	lít	24.000	"
355	Sikament 2000 AT/2000 AT-N (Tháo cốt pha sớm 7 ngày)	lít	25.000	"
356	Sikament NN (Tháo cốt pha sớm 4-7 ngày)	lít	35.000	"
	Các sản phẩm hỗ trợ			"
357	Plastocrete N	lít	27.000	"
	Vữa rót gốc xi măng			"
358	Sikagrout 212-11 or 214-11	kg	14.000	"
359	Sikagrout GP	kg	11.000	"
	Sửa chữa bê tông: vữa trộn tại công trình			"
360	Sikalatex (chống thấm cho vữa xây, tô)	lít	82.000	"
361	Sika latex TH (chống thấm cho vữa xây, tô)	lít	53.000	"
	Chất kết dính cường độ cao			Tại TP Pleiku
362	Sikadur 731	kg	215.000	"
363	sikadur 732	kg	300.000	"
364	Sikadur 752	kg	335.000	"
	Chất trám khe co giãn			"
365	Sikaflex Construction (J) G-W	tuýp	150.000	"
366	Sika Primer 3	lít	770.000	"
	Chất bảo vệ thép			"
367	Inertol Poxitar F	kg	315.000	"
	Chống thấm			"
368	Sikatop Seal 107	kg	34.000	"
369	Sika Rain Tite (sản phẩm chống thấm tường ngoài)	kg	95.000	"
370	Sikalite (chống thấm cho vữa xây, tô)	lít	37.000	"
371	Sika 102	kg	140.000	"
	Vật liệu hệ thống thu sét			Tại TP Pleiku
372	Cọc thép d20 - L 3,0m	cọc	103.056	"
373	Cọc thép d18 - L 2,5m	cọc	69.571	"
374	Cọc thép d16 - L 2,5m	cọc	54.950	"
375	Cọc thép L 63x63x6 - L=3m	cọc	193.018	"
376	Dây tiếp đất dưới mương d12 sơn dẫn điện 3lớp	m	13.075	"
377	Dây tiếp đất dưới mương d16-nt	m	23.213	"
378	Dây tiếp đất dưới mương d18-nt	m	29.405	"
379	Dây dẫn theo tường, mái d12-nt	m	13.075	"
380	Dây dẫn theo tường, mái d14-nt	m	17.770	"
381	Dây dẫn theo tường, mái d16-nt	m	23.213	"
382	Dây dẫn theo tường, mái d18-nt	m	29.405	"
383	Kim thu sét thép bằng sắt d16 - L1m sơn 3 lớp	cái	63.802	"
384	Kim thu sét thép bằng sắt d16 - L1,5m-nt	cái	74.410	"
385	Kim thu sét thép bằng sắt d18 - L1m-nt	cái	79.565	"



	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
386	Kim thu sét thép bằng sắt d18 - L1,5m-nt	cái	92.822	"
387	Kim thu sét thép bằng sắt d25 - L1m-nt	cái	121.421	Tại TP Pleiku
388	Kim thu sét thép bằng sắt d25 - L1,5m -nt	cái	182.122	"
389	Quả chống sét sản phẩm Hạ long 450x210x15 loại A1	cái	200.928	"
390	Quả chống sét sản phẩm Hạ long 450x210x15 loại A2	cái	172.080	"
391	Quả chống sét sản phẩm Hạ long 270x115x14 loại A1	cái	171.562	"
392	Quả chống sét sản phẩm Hạ long 270x115x14 loại A2	cái	142.195	"
393	Quả chống sét sản phẩm Hạ long T.men 450x210x15 loại A1	cái	301.901	"
394	Quả chống sét sản phẩm Hạ long T.men 270x115x14 loại A1	cái	239.040	"
	THIẾT BỊ VĂN PHÒNG - HÒA PHÁT			
395	Bàn ghế BHS104A (W1000 x D815 x H1 330 x H2 550 x H610mm)	Bộ	818.182	Tại TP Pleiku
396	Bàn BBT101A (W1100 x D803 x H1 330 x H530xH2 530 x H550mm)	Bộ	863.636	"
397	Bàn giáo viên BGV101 (Bàn:W1200 x D600 x H750mm) Ghế giáo viên GGV101 (Ghế:W410 x D470 x H830)	Bộ	1.318.182	"
398	Bàn giáo viên BGV103 (Bàn:W1200 x D600 x H750mm) Ghế giáo viên GGV103 (Ghế:W450 x D450 x H900)	Bộ	1.500.000	"
399	Bàn làm việc ET1600E (W1600 x D800 x H760mm)	Cái	3.772.727	"
400	Bàn làm việc SV202S (W1200 x D600 x H750mm)	Cái	1.318.182	"
401	Bàn họp CT2010H2 (W2000 x D1000 x H760mm)	Cái	3.545.455	"
402	Giường hai tầng -GT40 (W1900 x D850 x H1 350 x H2 1350 x H1 650mm)	Cái	1.954.545	"
403	Bục phát biểu LT04 (W800 x D600 x H1200mm)	Cái	2.000.000	"
404	Bục tượng Bác LTS04 (W800 x D600 x H1200mm)	Cái	2.409.091	"
405	Tủ hồ sơ 09K3G (W1000 x D450 x H1830mm)	Cái	3.045.455	"
406	Ghế họp VT1M (W510 x D600 x H900 mm)	Cái	772.727	"
407	Ghế văn phòng TQ16 W690 x D780-1140 x H1190-1245mm	Cái	6.227.273	"
408	Ghế văn phòng SG702 (W620 x D610 x H1115-1280mm)	Cái	1.045.455	"
409	Ghế văn phòng SG550 (W560 x D540 x H900-1025mm)	Cái	590.909	"
410	Tủ tài liệu gỗ DC1350H10 (W1350 x D450 x H2000mm)	Cái	4.863.636	"
411	Tủ tài liệu sắt TU09K5 (W1350 x D450 x H1830mm)	Cái	3.863.636	"
412	Giá sách sắt GS3 (W915 x D317 x H1815mm)	Cái	3.545.455	"
	THIẾT BỊ VĂN PHÒNG - CTY CP SÁCH & TB TRƯỜNG HỌC GIA LAI (đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt)			
413	Bàn thí nghiệm giáo viên Lý - Công Nghệ - Kích thước mặt bàn: dài 1,2 x ngang 0,5 cao 0,75m - Có tấm ván che phủ phía trước - Mặt bàn bằng gỗ ghép công nghiệp dày 15mm đã qua tấm sấy chống mối mọt, được phủ PU 3 lớp. Trên mặt dựng có lỗ gắn ổ cắm điện AC/DC. - Chân sắt chữ nhật 25x50mm, vuông 25x25mm, tôn tấm dày 0,8; 1mm được sơn tĩnh điện. - Liên kết bằng bulon và mối hàn CO2. Bàn dạng lắp ráp để dễ dàng vận chuyển và lắp đặt - Bàn tiếp xúc với sàn bằng 4 đế nhựa.	Cái	2.818.180	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai



	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
414	Bàn thí nghiệm học sinh Lý - Công Nghệ - Kích thước mặt bàn: dài 1,2 x ngang 0,5 cao 0,75 m - Mặt bàn bằng gỗ ghép công nghiệp dày 15mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU 3 lớp. Trên mặt dựng có lỗ gắn ổ cắm điện AC/DC. - Chân sắt chữ nhật 25x50mm, vuông 25x25mm, tôn tấm dày 0,8; 1mm được sơn tĩnh điện. - Liên kết bằng bulon và mối hàn CO2. Bàn dạng lắp ráp để dễ dàng vận chuyển và lắp đặt - Bàn tiếp xúc với sàn bằng 4 đế nhựa.	Cái	2.300.000	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
415	Bàn thí nghiệm giáo viên Hóa - Sinh (Inox) 304 - Kích thước mặt bàn: dài 1,2 x ngang 0,5 cao 0,75m. - Có tấm ván che phủ phía trước. - Mặt bàn bằng đá Granitte dày 15mm, chịu được Acid, Bazơ loãng và 1 số hoá chất khác. - Chân Inox chữ nhật 25 x 50mm, vuông 25mm, tròn 22 mm, tôn tấm dày 0,8mm. - Liên kết bằng Bulon và mối hàn Argon. Bàn dạng lắp ráp để dễ dàng vận chuyển và lắp đặt. - Bàn tiếp xúc với sàn bằng 4 đế nhựa.	Cái	4.400.000	"
416	Bàn thí nghiệm học sinh Hóa - Sinh (Inox) 304 - Kích thước mặt bàn: dài 1,2 x ngang 0,5 cao 0,75m. - Mặt bàn bằng đá Granitte dày 15mm, chịu được Acid, Bazơ loãng và 1 số hoá chất khác. - Chân Inox chữ nhật 25 x 50mm, vuông 25mm, tròn 22 mm, tôn tấm dày 0,8mm. - Liên kết bằng Bulon và mối hàn Argon. - Bàn dạng lắp ráp để dễ dàng vận chuyển và lắp đặt. Bàn tiếp xúc với sàn bằng 4 đế nhựa.	Cái	3.909.090	"
417	Ghế xếp thí nghiệm - Ghế xếp mặt ghế và lưng tựa bằng nhựa, chân khung ống thép sơn tĩnh điện 14x24 - Kích thước: Rộng 440 – sâu 520 – cao 795 mm - Ghế dạng xếp gọn để dễ dàng vận chuyển và bảo quản.	Cái	427.270	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
418	Xe đẩy phòng thí nghiệm (Inox) 201 - Kích thước 0,46 x 0,6 x 0,8m. Inox tròn 22mm, 9,6mm và Inox tấm dày 0,8mm, xe đẩy có 3 ngăn cố định. Liên kết bằng mối hàn khí Argon di chuyển bằng 4 bánh xe.	Cái	2.009.090	"



	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
419	Bàn thủ kho - Kích thước mặt bàn: dài 1,2 x ngang 0,6 x cao 0,75m - Mặt bàn bằng gỗ ghép công nghiệp dày 15mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU. - Chân sắt vuông 30x30mm, 25x25mm được sơn tĩnh điện. - Liên kết bằng Bulon và mối hàn CO2, bàn dạng lắp ráp để dễ dàng vận chuyển và lắp đặt. - Bàn tiếp xúc với sàn bằng 4 đế nhựa.	Cái	3.113.640	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
420	Bàn chuẩn bị - Kích thước mặt bàn: dài 1,8 x ngang 0,9 cao 0,75m - Mặt bàn bằng gỗ ghép công nghiệp dày 15mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU. - Chân sắt vuông 30, 40, chữ nhật 30x60mm, được sơn tĩnh điện. - Liên kết bằng Bulon và mối hàn CO2. Bàn dạng lắp ráp để dễ dàng vận chuyển và lắp đặt. - Bàn tiếp xúc với sàn bằng 4 đế nhựa.	Cái	3.936.360	"
421	Tủ thuốc y tế treo tường - Kích thước 0,4 x 0,35 x 0,2m - Bằng khung nhôm, kính dày 5mm	Cái	581.820	"
422	Tủ phòng bộ môn - Kích thước tủ: ngang 1,2 x sâu 0,42 x cao 1,8m - Tủ bằng gỗ ghép công nghiệp dày 18mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU. - Cửa tủ phía trên bằng kính trắng dày 4,5mm trượt trên rãnh nhôm có khoá, phía dưới tủ cửa Panô bằng gỗ có tay nắm và khoá. - Mặt lưng bằng ván ép. - Tủ kèm 16 khay nhựa dùng để đựng dụng cụ.	Cái	8.354.550	"
423	Tủ đựng dụng cụ Lý - Công Nghệ - Kích thước tủ: ngang 1,2 x sâu 0,42 x cao 1,8m - Tủ bằng gỗ ghép công nghiệp dày 18mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU. - Cửa tủ bằng kính trắng dày 4,5mm trượt trên rãnh nhôm có khoá. - Mặt lưng bằng ván ép.	Cái	7.936.360	"
424	Kệ treo phòng chuẩn bị - Kích thước kệ: ngang 1 x sâu 0,3 x cao 1,5m - Kệ bằng gỗ ghép công nghiệp dày 15mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU - Cửa kệ bằng kính trắng dày 4,5mm trượt trên rãnh nhôm có khoá - Mặt lưng bằng ván ép.	Cái	4.604.550	"



	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
425	Tủ đựng hóa chất - Kích thước tủ: ngang 1,2 x sâu 0,4 x cao 1,8m - Tủ bằng gỗ ghép công nghiệp dày 18mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU. - Cửa tủ bằng gỗ ghép lồng kính trắng dày 4,5mm cửa Pano có khóa và tay nắm. - Mặt lưng bằng ván ép. - Tủ kèm 32 khay nhựa dùng để đựng dụng cụ	Cái	10.354.550	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
426	Tủ đựng mô hình môn Sinh Học - Kích thước tủ: ngang 1,2 x sâu 0,4 x cao 1,8m - Tủ bằng gỗ ghép công nghiệp dày 17mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU. - Cửa tủ bằng kính trắng dày 4,5mm trượt trên rãnh nhôm có khoá. - Mặt lưng bằng ván ép.	Cái	7.881.820	"
427	Tủ đựng Kính hiển vi môn Sinh Học - Kích thước tủ: ngang 1,2 x rộng 0,42 x cao 1,8m - Tủ bằng gỗ ghép công nghiệp dày 18mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU. - Cửa tủ bằng kính trắng dày 4,5mm trượt trên rãnh nhôm có khoá. - Có hệ thống đèn sấy 220v-5w (Chống ẩm mốc) - Mặt lưng bằng ván ép.	Cái	8.563.640	"
428	Bồn rửa đơn (Inox) 304 - Kích thước: 0,4 x 0,5 x 0.75m. - Mặt bồn bằng Inox tấm dày 0,5mm, chân sắt vuông 25mm và Inox tấm dày 0,5mm. Liên kết bằng các mối hàn khí CO2, tiếp xúc với sàn bằng 4 đế nhựa. Có 1 vòi nước và ống xả kèm theo.	Cái	1.809.090	"
429	Bồn rửa đôi (Inox) 304 - Kích thước: 0,4 x 1 x 0.75m. - Mặt bồn bằng Inox tấm dày 0,5mm, chân sắt vuông 25mm và Inox tấm dày 0,5mm. Liên kết bằng các mối hàn khí CO2, tiếp xúc với sàn bằng 4 đế nhựa. Có 2 vòi nước và ống xả kèm theo.	Cái	3.045.460	"
430	Biên thể nguồn phòng bộ môn - Bộ nguồn được đựng toàn bộ trong thùng. Kích thước: (400 x 400 x 650)mm, bằng gỗ ván MDF dày 6mm, phủ sơn PU 1 mặt chống mối mọt. - Nguồn điện ra 10 cấp điện áp từ 0-24V AC DC 30A - Có 3 công tắc tơ và hệ thống 4 công tắc ngắt liên động có đèn báo hiển thị AC/DC/220V	Bộ	19.590.910	"
431	Hệ thống điện cấp cho bàn thí nghiệm - Bảng điện, dây dẫn đơn và các phụ kiện khác để lắp đặt hệ thống điện xuống bàn thí nghiệm	Bộ	236.360	"
	BÀN GHẾ PHÒNG VI TÍNH LAB			"



	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
432	Bàn vi tính, LAB giáo viên - Kích thước: 1200x600x750mm. - Làm bằng gỗ ván MDF, mặt bàn dày 20mm, có 1 ngăn kéo có khóa, có 1 kệ để CPU và bàn phím, tiếp xúc với mặt sàn nút chân nhựa PVC.	Cái	1.545.460	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
433	Ghế xoay - Ghế xoay, tay nhựa, cần hơi điều chỉnh độ cao thấp, đệm tựa nút bọc nỉ, chân nhựa có bánh xe để di chuyển. - Kích thước: Rộng 550 – sâu 530 – cao 870 ÷ 990 mm	Cái	713.640	"
434	Bàn vi tính học sinh (02 chỗ ngồi) - Kích thước: 1400x600x750mm. - Làm bằng gỗ ván MDF, mặt bàn dày 20mm, Bàn có 2 bộ đựng 2 chiếc CPU và 1 ngăn kéo đựng 2 bàn phím, tiếp xúc với mặt sàn nút chân nhựa PVC.	Cái	2.772.730	"
435	Bàn LAB học sinh (02 chỗ ngồi) - Kích thước: R1400 x S600 x C750mm. - Gỗ ván MDF, mặt bàn dày 20mm, Có vách gỗ ngăn cách các khoang, có kính chắn phía trước. - Bàn có 2 bộ đựng 2 chiếc CPU và 1 ngăn kéo đựng 2 bàn phím, tiếp xúc với mặt sàn nút chân nhựa PVC.	Cái	3.818.180	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
436	Ghế ngồi học sinh - Ghế gấp chân khung ống thép sơn Ø22, ốp tựa bằng tôn, đệm tựa nút bọc PVC. - Kích thước: Rộng 440 – sâu 515 – cao 850 mm	Cái	277.270	"
	BÀN GHẾ HỌC SINH CÁC CẤP			"
437	Bộ bàn ghế học sinh Mầm Non 02 chỗ ngồi rời (gồm 1 bàn + 2 ghế) - Kích thước bàn: CxRxS (0,48 x 0,9 x 0,45)m - Kích thước ghế: CxRxS (0,26 x 0,27 x 0,27)m - Khung bàn làm bằng thép hộp vuông 20mm dày 1 ly, chân bàn gấp xếp bằng các khớp nối an toàn, dễ sử dụng, thuận tiện cho việc bố trí không gian phòng học. - Khung ghế làm bằng thép hộp vuông 16mm dày 1 ly, thiết kế chân ghế chồng xếp lên nhau gọn gàng. - Mặt bàn, mặt ghế, lưng tựa được làm bằng ván MDF dày 15mm. - Toàn bộ phần sắt được sơn tĩnh điện. Toàn bộ phần ván được sơn lót chống thấm, chống mốc. - Sau khi phun lót xong mặt trên của bàn, ghế, tựa ghế được phun thêm một lớp sơn màu Oseven. - Chân sản phẩm được bọc bằng các nút nhựa để tránh làm trầy xước nền nhà. - Xuất xứ : Việt nam	Bộ	872.730	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai



	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
438	Bàn ghế học sinh Tiểu Học 2 chỗ ngồi rời (1 bàn + 2 ghế) - Kích thước bàn: CxRxS (0,57 x 1,2 x 0,5)m. - Kích thước ghế: CxRxS (0,34 x 0,31 x 0,33)m. - Khung bàn được làm bằng sắt hộp vuông (20x20)mm, (25x25)mm và sắt hộp (25x50)mm dày 1,2 ly. - Khung ghế được làm bằng sắt hộp vuông (20x20)mm, dày 1,2 ly. - Mặt bàn, mặt ghế, lưng tựa bằng ván gỗ công nghiệp MDF dày 15mm, hộc bàn làm bằng ván gỗ công nghiệp MDF dày 9mm. - Toàn bộ phần sắt được hàn bởi các mối hàn chắc chắn, sơn tĩnh điện. Toàn bộ phần ván được sơn lót chống thấm, chống mốc. - Sau khi phun lót xong mặt trên của bàn, ghế, tựa ghế được phun thêm một lớp sơn màu Oseven. - Chân sản phẩm được bọc các nút nhựa cứng để không gây tiếng động và tránh làm trầy xước nền nhà. - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	1.204.550	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
439	Bàn ghế học sinh THCS 2 chỗ ngồi rời (1 bàn + 2 ghế) - Kích thước bàn: CxRxS (0,63 x 1,2 x 0,5)m. - Kích thước ghế: CxRxS (0,37 x 0,34 x 0,36)m. - Khung bàn được làm bằng sắt hộp vuông (20 x 20)mm, (25 x 25)mm và sắt hộp (25 x 50)mm dày 1,2ly. - Khung ghế được làm bằng sắt hộp vuông (20 x 20)mm dày 1,2ly. - Mặt bàn, mặt ghế, tựa ghế làm bằng ván MDF dày 15 mm, hộc bàn làm bằng ván MDF dày 9 mm. - Toàn bộ phần sắt được hàn bởi các mối hàn chắc chắn, sơn tĩnh điện. Toàn bộ phần ván được sơn lót chống thấm, chống mốc. - Sau khi phun lót xong mặt trên của bàn, ghế, tựa ghế được phun thêm một lớp sơn màu Oseven. - Chân sản phẩm được bọc các nút nhựa cứng để không gây tiếng động và tránh làm trầy xước nền nhà. - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	1.272.730	"



	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
440	Bàn ghế học sinh THPT 2 chỗ ngồi rời (1 bàn + 2 ghế) - Kích thước bàn: CxRxS (0,69 x 1,2 x 0,5)m. - Kích thước ghế: CxRxS (0,41 x 0,36 x 0,4)m. - Khung bàn được làm bằng sắt hộp vuông (20 x 20)mm, (25 x 25)mm và sắt hộp (25 x 50)mm dày 1,2ly. - Khung ghế được làm bằng sắt hộp vuông (20 x 20)mm dày 1,2ly. - Mặt bàn, mặt ghế, lưng tựa bằng ván gỗ công nghiệp MDF dày 15mm, hộc bàn làm bằng ván gỗ công nghiệp MDF dày 9mm. - Toàn bộ phần sắt được hàn bởi các mối hàn chắc chắn, sơn tĩnh điện. Toàn bộ phần ván được sơn lót chống thấm, chống mốc. - Sau khi phun lót xong mặt trên của bàn, ghế, tựa ghế được phun thêm một lớp sơn màu Oseven. - Chân sản phẩm được bọc các nút nhựa cứng để không gây tiếng động và tránh làm trầy xước nền nhà.	Bộ	1.336.360	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
441	Bàn ghế giáo viên Mềm Non (1bàn + 1ghế) - Kích thước bàn: CxRxS (0,6 x 1 x 0,5)m. - Kích thước ghế: CxRxS (0,42 x 0,36 x 0,36)m. - Khung bàn, khung ghế bằng thép hộp vuông (20x20)mm dày 1,2ly. - Mặt bàn, mặt ghế và lưng tựa bằng ván MDF dày 15mm. - Toàn bộ phần thép được hàn bởi các mối hàn chắc chắn, sơn tĩnh điện. Toàn bộ phần ván được sơn lót chống thấm, chống mốc. - Sau khi phun lót xong mặt trên của bàn, ghế, tựa ghế được phun thêm một lớp sơn màu Oseven. - Chân bàn và ghế được bọc các nút nhựa cứng để không gây tiếng động và tránh làm trầy xước nền nhà. - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	918.180	"
442	Bàn ghế giáo viên (1bàn + 1ghế) - Kích thước bàn: CxRxS (0,75 x 1,2 x 0,6)m. - Kích thước ghế: CxRxS (0,45 x 0,40 x 0,40)m. - Khung bàn, ghế được làm bằng sắt hộp vuông (20x20)mm dày 1,2ly. - Mặt bàn, mặt ghế và lưng tựa làm bằng ván MDF 15mm, hộc bàn làm bằng ván MDF dày 9mm, lam ri ba mặt, mặt trước và hai bên hông bàn làm bằng ván MDF dày 9mm - Toàn bộ phần sắt được hàn bởi các mối hàn chắc chắn, sơn tĩnh điện. Toàn bộ phần ván được sơn lót chống thấm, chống mốc. - Sau khi phun lót xong mặt trên của bàn, ghế, tựa ghế được phun thêm một lớp sơn màu Oseven. - Chân bàn được bọc các nút nhựa cứng khi di chuyển không gây tiếng động và chống trầy xước nền nhà. - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	1.618.180	"



	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
443	Bàn ghế học sinh Tiểu Học 2 chỗ ngồi rời (1 bàn + 2 ghế) - Kích thước bàn: CxRxS (0,57 x 1,2 x 0,5)m. - Kích thước ghế: CxRxS (0,34 x 0,31 x 0,33)m - Vật liệu: Khung bàn, ghế được làm bằng gỗ tự nhiên từ nhóm IV đến nhóm V. Mặt bàn bằng ván gỗ ghép dày 18 mm, mặt ghế làm bằng ván gỗ ghép dày 18 mm, lưng tựa ghế, hộc và mặt đựng bàn làm bằng ván gỗ ghép dày 15 mm được tẩm, sấy chống mốc, mối mọt, sơn phủ PU. - Thông số kỹ thuật: Bàn: Chân vuông 48x48, găng chân 25x40. Ghế: chân 25x40, đà ghế 20x40, găng 15x10. - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	1.700.000	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
444	Bàn ghế học sinh THCS 2 chỗ ngồi rời (1 bàn + 2 ghế) - Kích thước bàn: CxRxS (0,63 x 1,2 x 0,5)m. - Kích thước ghế: CxRxS (0,37 x 0,34 x 0,36)m. - Vật liệu: Khung bàn, ghế được làm bằng gỗ tự nhiên từ nhóm IV đến nhóm V. Mặt bàn bằng ván gỗ ghép dày 18 mm, mặt ghế làm bằng ván gỗ ghép dày 18 mm, lưng tựa ghế, hộc và mặt đựng bàn làm bằng ván gỗ ghép dày 15 mm được tẩm, sấy chống mốc, mối mọt, sơn phủ PU. - Thông số kỹ thuật: Bàn: Chân vuông 48x48, găng chân 25x40. Ghế: chân 25x40, đà ghế 20x40, găng 15x10. - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	1.718.182	"
445	Bàn ghế học sinh THPT 2 chỗ ngồi rời (1 bàn + 2 ghế) - Kích thước bàn: CxRxS (0,69 x 1,2 x 0,5)m. - Kích thước ghế: CxRxS (0,41 x 0,36 x 0,4)m. - Vật liệu: Khung bàn, ghế được làm bằng gỗ tự nhiên từ nhóm IV đến nhóm V. Mặt bàn bằng ván gỗ ghép dày 18 mm, mặt ghế làm bằng ván gỗ ghép dày 18 mm, lưng tựa ghế, hộc và mặt đựng bàn làm bằng ván gỗ ghép dày 15 mm được tẩm, sấy chống mốc, mối mọt, sơn phủ PU. - Thông số kỹ thuật: Bàn: Chân vuông 48x48, găng chân 25x40. Ghế: chân 25x40, đà ghế 20x40, găng 15x10. - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	1.759.091	"
446	Bàn ghế giáo viên - Kích thước bàn: CxRxS (0,75 x 1,2 x 0,60)m. - Kích thước ghế: CxRxS (0,45 x 0,38 x 0,40)m. - Thông số kỹ thuật: + Bàn: Mặt bàn, hộc và mặt đựng bàn làm bằng ván gỗ ghép dày 18 mm được tẩm, sấy chống mốc, mối mọt, sơn phủ PU. + Ghế: Mặt ghế làm bằng ván gỗ ghép dày 18 mm, Khung ghế được làm bằng gỗ tự nhiên từ nhóm IV đến nhóm V, chân trước vuông 48x48, chân sau 25x50, đà ghế 25x50, nan 25x25, găng chân 15x15 được tẩm, sấy chống mốc, mối mọt, sơn phủ PU. - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	3.780.000	"



	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
447	Bàn học sinh Tiêu Học loại 02 chỗ ngồi (Bàn liền ghế) - Bàn liền ghế, khung được làm bằng gỗ tự nhiên từ nhóm IV đến nhóm V, được tẩm, sấy chống mối mọt, sơn phủ PU. - Kích thước bàn ghế: CxRxS (0,57 x 1,2 x 0,80)m + Kích thước bàn: CxRxS (0,57 x 1,2 x 0,45)m. + Kích thước ghế: CxRxS (0,34 x 1,2 x 0,25)m. - Thông số kỹ thuật: Bàn: Chân vuông 48x48, găng chân 25x48, mặt bàn, ván học làm bằng ván gỗ ghép dày 18mm có rãnh, học bàn chia làm 2 ngăn. Ghế: chân 48x48, đà ghế 25x48, găng 25x48, mặt ghế làm bằng ván gỗ ghép dày 18mm được tẩm, sấy chống mốc, mối mọt, sơn phủ PU. - Xuất xứ: Việt Nam.	Bộ	1.540.909	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
448	Bàn học sinh THCS loại 02 chỗ ngồi (Bàn liền ghế) - Bàn liền ghế, khung được làm bằng gỗ tự nhiên từ nhóm IV đến nhóm V, được tẩm, sấy chống mối mọt, sơn phủ PU. - Kích thước bàn ghế: CxRxS (0,69 x 1,2 x 0,85)m. + Kích thước bàn: CxRxS (0,69 x 1,2 x 0,45)m. + Kích thước ghế: CxRxS (0,37 x 1,2 x 0,25)m. - Thông số kỹ thuật: Bàn: Chân vuông 48x48, găng chân 25x48, mặt bàn, ván học làm bằng ván gỗ ghép dày 18mm có rãnh, học bàn chia làm 2 ngăn. Ghế: chân 48x48, đà ghế 25x48, găng 25x48, mặt ghế làm bằng ván gỗ ghép dày 18mm được tẩm, sấy chống mốc, mối mọt, sơn phủ PU. - Xuất xứ: Việt Nam.	Bộ	1.600.000	"
449	Bàn học sinh THPT loại 02 chỗ ngồi (Bàn liền ghế) - Bàn liền ghế, khung được làm bằng gỗ tự nhiên từ nhóm IV đến nhóm V, được tẩm, sấy chống mối mọt, sơn phủ PU. - Kích thước bàn ghế: CxRxS (0,75 x 1,2 x 0,85)m. + Kích thước bàn: CxRxS (0,75 x 1,2 x 0,45)m. + Kích thước ghế: CxRxS (0,41 x 1,2 x 0,25)m. - Thông số kỹ thuật: Bàn: Chân vuông 48x48, găng chân 25x48, mặt bàn, ván học làm bằng ván gỗ ghép dày 18mm có rãnh, học bàn chia làm 2 ngăn. Ghế: chân 48x48, đà ghế 25x48, găng 25x48, mặt ghế làm bằng ván gỗ ghép dày 18mm được tẩm, sấy chống mốc, mối mọt, sơn phủ PU. - Xuất xứ: Việt Nam.	Bộ	1.668.182	"



TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
450	Bàn liên ghế học sinh Tiểu Học bán trú - Bàn bán trú liên ghế, mặt bàn hình chữ nhật, ghế có cấu đỡ mặt bàn tạo mặt phẳng giúp nằm nghỉ. - Giường ghế làm bằng sắt hộp (30 x 30)mm dày 1,2ly, thanh chống đỡ mặt ghế làm bằng sắt hộp (25 x 50)mm dày 1,2ly, tựa ghế làm bằng sắt hộp (20 x 20)mm dày 1,2ly, khung bàn khung ghế được làm bằng sắt hộp vuông (25x25)mm dày 1,2ly, mặt bàn gỗ cao su ghép dày 17mm, có rãnh đựng bút, có móc treo cặp - Bàn dài 120cm, rộng 80cm, chiều cao từ mặt đất tới mặt bàn 68cm - Ghế dài 120cm, chiều rộng 20cm, chiều cao từ mặt đất tới mặt ghế 38cm	Bộ	2.063.636	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
451	Bảng viết phân công loa - Kích thước: (1.2 x 3.0)m - Mặt bảng làm bằng thép từ tính (Mặt xanh, có dòng kẻ mờ 5x5cm), khung nhôm, mặt hậu bằng nhựa cao cấp chống co giãn do thời tiết, có khay đựng phấn, liên kết vào tường bằng êke và vít nở. - Xuất xứ: Việt Nam	Cái	2.272.730	"
452	Bảng viết phân công loa - Kích thước: (1.2 x 3.2)m - Mặt bảng làm bằng thép từ tính (Mặt xanh, có dòng kẻ mờ 5x5cm), khung nhôm, mặt hậu bằng nhựa cao cấp chống co giãn do thời tiết, có khay đựng phấn, liên kết vào tường bằng êke và vít nở. - Xuất xứ: Việt Nam	Cái	2.363.640	"
453	Bảng viết phân công loa - Kích thước: (1.2 x 3.6)m - Mặt bảng làm bằng thép từ tính (Mặt xanh, có dòng kẻ mờ 5x5cm), khung nhôm, mặt hậu bằng nhựa cao cấp chống co giãn do thời tiết, có khay đựng phấn, liên kết vào tường bằng êke và vít nở. - Xuất xứ: Việt Nam	Cái	2.600.000	"
	HỘI TRƯỞNG, NHÀ HIỆU BỘ			"
454	Bàn hội trường - Làm bằng gỗ ván tự nhiên ghép, được ngâm, tẩm, sấy đạt độ ẩm, chống cong vênh, chống ẩm, chống mốc, mối mọt. - Kích thước: (1200x500x750) mm. - Xuất xứ Việt Nam	Cái	2.992.730	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
455	Ghế hội trường - Làm bằng gỗ ván tự nhiên ghép, được ngâm, tẩm, sấy đạt độ ẩm, chống cong vênh, chống ẩm, chống mốc, mối mọt. - Kích thước: C450 - 1090 x R435 x S510 mm - Xuất xứ Việt Nam	Cái	1.000.000	"



TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
456	Bàn làm việc nhân viên - Kích thước: (DxRxC): (1200x600x750)mm - Làm bằng gỗ ván tự nhiên ghép, được xử lý công nghiệp; yếm bàn soi rãnh trang trí hình vuông, có 1 hộc kéo có khóa, 1 bộ đỡ bàn phím vi tính, 1 kệ để CPU. - Xuất xứ Việt Nam	Cái	4.227.270	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
457	Ghế xoay - Ghế xoay, tay nhựa, cần hơi điều chỉnh độ cao thấp, đệm tựa nút bọc nỉ, chân nhựa có bánh xe để di chuyển. - Kích thước: Rộng 550 – sâu 530 – cao 870 ÷ 990 mm - Xuất xứ Việt Nam	Cái	713.640	"
458	Bàn làm việc trưởng phòng - Kích thước: (DxRxC): (1400x600x750)mm - Làm bằng gỗ ván tự nhiên ghép, được xử lý công nghiệp; yếm bàn soi rãnh trang trí hình vuông, có 1 hộc kéo có khóa, 1 bộ đỡ bàn phím vi tính, 1 kệ để CPU. - Xuất xứ Việt Nam	Cái	4.754.550	"
459	Ghế xoay - Ghế xoay, cần hơi điều chỉnh độ cao thấp tạo sự thoải mái cho từng dáng người ngồi. Đệm tựa ghế bọc da công nghiệp sang trọng, êm ái cho người ngồi. - Kích thước: Rộng 620 – sâu 610 – cao 1155÷1280 mm - Xuất xứ Việt Nam	Cái	1.440.910	"
460	Bục phát biểu - Chất liệu gỗ công nghiệp sơn PU, trang trí huỳnh nổi gián giấy Nu, phần nổi mặt và thân bục giạt cấp gián giấy sẫm màu. - Kích thước: Rộng 800- sâu 600- cao 1200mm.	Cái	2.727.270	"
461	Bục để tượng Bác - Chất liệu gỗ công nghiệp sơn PU, kiểu dáng cách điệu hình ngọn đuốc, trang trí họa tiết hoa sen. - Kích thước: Rộng 800- sâu 600- cao 1200mm.	Cái	2.090.910	"
462	Tủ hồ sơ - Tủ sắt sơn tĩnh điện màu ghi, có 1 khối gồm 2 phần. - Phần trên 2 cánh khung kính mở có 2 đợt di động, 1 khoá, 2 tay nắm sắt mạ. - Phần dưới có 2 cánh sắt mở, có 2 khóa riêng biệt, tay nắm sắt tròn mạ. - Kích thước: Rộng 1000 – sâu 450 – cao 1830 mm	Cái	3.390.910	"
	PHÒNG THƯ VIỆN			
463	Bàn đọc thư viện - Kích thước: Rộng 2400x sâu 1200x cao 750 mm - Bàn hình chữ nhật gỗ công nghiệp, mặt bàn liền, không sử dụng đợt.	Cái	2.818.180	"



TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
464	Ghế xếp phòng đọc - Ghế gấp chân khung ống thép sơn fi 22, ốp tựa bằng tôn, đệm nhựa mút bọc PVC. Kích thước: Rộng 440 – sâu 515 – cao 850mm	Cái	277.270	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
465	Tủ trưng bày sách - Tủ 1 khoang, có 2 cánh gỗ dưới bên trong có 1 đợt và 2 cánh kính trên bên trong có 2 đợt di động - Kích thước : Rộng 804 – sâu 400 – cao 1960 mm	Cái	2.454.550	"
466	Bảng giới thiệu sách mới - Mặt bảng chống lóa, khung nhôm, có chân di chuyển. - Kích thước : 1,2 x 2,4m	Cái	2.363.640	"
467	Kệ sách thư viện chuyên dụng - Gồm 2 khoang sử dụng 2 mặt, có 5 tầng (Kể cả đợt đáy), có ốp hời kín, đợt di động, có thanh chắn giữa điều chỉnh được độ cao. Thanh chắn sách bên cạnh được hàn trực tiếp vào trụ. Mỗi đợt chịu tải được 40kg. - Kích thước: Rộng 1985 – sâu 450 – cao 2000 mm	Cái	5.945.460	"
468	Tủ mục lục - Tủ làm bằng gỗ công nghiệp MDF dày 15mm, mặt sau làm bằng ván dày 6mm. Có 16 ngăn kéo để chứa thẻ mục lục sách. Toàn bộ phần ván được sơn lót chống thấm, chống mốc. Sau khi phun lót xong mặt ngoài của ván được phun thêm một lớp sơn màu Oseven - Kích thước: (850 x 400 x 1500)mm	Cái	2.727.270	"
469	Kệ trưng bày báo, tạp chí - Kệ gỗ chia thành 4 khoang bằng 3 đợt. - Kích thước: Rộng 645 – sâu 280 – cao 1230 mm	Cái	1.136.360	"
	THIẾT BỊ VĂN PHÒNG- CTY CPXD THIÊN QUÂN GIA LAI			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
470	Bàn thí nghiệm giáo viên Lý - Công Nghệ Kích thước mặt bàn: dài 1,20 x ngang 0,50 cao 0,75m Có tấm ván che phủ phía trước Mặt bàn bằng gỗ ghép công nghiệp dày 18mm đã qua tấm sấy chống mối mọt, được phủ PU 3 lớp. Trên mặt dựng có gắn ổ cắm điện AC/DC. Chân sắt chữ nhật 25x50mm, vuông 25x25mm, tôn tấm dày 0,8 dem được sơn tĩnh điện. Liên kết bằng bulon và mối hàn C02. Bàn dạng lắp ráp để dễ dàng vận chuyển và lắp đặt Bàn tiếp xúc với sàn bằng 4 đế nhựa. Xuất xứ: Việt Nam	Cái	3.160.227	"



	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
471	Bàn thí nghiệm học sinh Lý - Công Nghệ Kích thước mặt bàn: dài 1,20 x ngang 0,50 x cao 0,75 m Mặt bàn bằng gỗ ghép công nghiệp dày 18mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU 3 lớp. Trên mặt đựng có gán ổ cắm điện AC/DC. Chân sắt chữ nhật 25x50mm, vuông 25x25mm, tôn tẩm dày 0,8mm được sơn tĩnh điện. Liên kết bằng bulon và mối hàn C02. Bàn dạng lắp ráp để dễ dàng vận chuyển và lắp đặt Bàn tiếp xúc với sàn bằng, 4 đế nhựa. Xuất xứ: Việt Nam	Cái	2.581.875	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
472	Bàn thí nghiệm giáo viên Hóa - Sinh (Inox) 201 Kích thước mặt bàn: dài 1,20 x ngang 0,50 cao 0,75m. Có tấm ván che phủ phía trước. Mặt bàn bằng đá Granitte dày 17mm, chịu được Acid, Bazơ loãng và 1 số hoá chất khác. Chân Inox chữ nhật 25 X 50mm, vuông 25mm, tròn 22 mm, tôn tẩm dày 0,8mm. Liên kết bằng Bulon và mối hàn Argon. Bàn dạng lắp ráp để dễ dàng vận chuyển và lắp đặt. - Bàn tiếp xúc với sàn bằng 4 đế nhựa. Xuất xứ: Việt Nam	Cái	4.938.750	"
473	Bàn thí nghiệm học sinh Hóa - Sinh (Inox) 201 Kích thước mặt bàn: dài 1,2 x ngang 0,5 cao 0,75m. Mặt bàn bằng đá Granitte dày 17mm, chịu được Acid, Bazơ loãng và 1 số hoá chất khác. Chân inox chữ nhật 25 x 50mm, vuông 25mm, tròn 22 mm, tôn tẩm dày 0,8mm. Liên kết bằng Bulon và mối hàn Argon. -Bàn dạng lắp ráp để dễ dàng vận chuyển và lắp đặt. Bàn tiếp xúc với sàn bằng 4 đế nhựa. Xuất xứ: Việt Nam	Cái	4.392.614	"
474	Ghế xếp thí nghiệm Ghế xếp, mặt ghế và lưng tựa bọc PVC, chân Inox Ghế dạng xếp gọn để dễ dàng vận chuyển và bảo quản. Kích thước: Rộng 440 - sâu 515 - cao 850 mm Xuất xứ: Việt Nam	Cái	523.125	"
475	Xe đẩy phòng thí nghiệm (Inox) 201 Kích thước 0,46 x 0,6 x 0,8m. Inox tròn 22mm, 9,6mm và Inox tẩm dày 0,8mm, xe đẩy có 3 ngăn cố định. Liên kết bằng mối hàn khí Argon di chuyển bằng 4 bánh xe. Xuất xứ: Việt Nam	Cái	3.898.125	"



	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
476	Bàn thủ kho Kích thước mặt bàn: dài 1,20 x ngang 0,60 x cao 0,75m Mặt bàn bằng gỗ ghép công nghiệp dày 18mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU. Chân sắt vuông 30x30mm, 25x25mm được sơn tĩnh điện. Liên kết bằng Bulon và mối hàn C02, bàn dạng lắp ráp để dễ dàng vận chuyển và lắp đặt. Bàn tiếp xúc với sàn bằng 4 đế nhựa. Xuất xứ: Việt Nam	Cái	3.497.727	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
477	Bàn chuẩn bị Kích thước mặt bàn: dài 1,80 x ngang 0,90 x cao 0,75m Mặt bàn bằng gỗ ghép công nghiệp dày 18mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU. Chân sắt vuông 30x30mm, chữ nhật thanh gằng bằng sắt hộp 25x25mm dày 1,0 ly được sơn tĩnh điện. Liên kết bằng Bulon và mối hàn C02. Bàn dạng lắp ráp để dễ dàng vận chuyển và lắp đặt. Bàn tiếp xúc với sàn bằng 4 đế nhựa Xuất xứ: Việt Nam	Cái	4.418.182	"
478	Tủ thuốc y tế treo tường Kích thước: 0,4 x 0,35 x 0,2m -Bằng khung nhôm, kính dày 5mm	Cái	644.318	"
479	Tủ phòng bộ môn Kích thước tủ: ngang 1,20 x sâu 0,40 x cao 1,80m Tủ bằng gỗ ghép công nghiệp dày 18mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU. Cửa tủ phía trên bằng kính trắng dày 4,5mm trượt trên rãnh nhôm có khoá, phía dưới tủ cửa Panô bằng gỗ có tay nam và khoá. Mặt lưng bằng ván MDF màu vân gỗ dày 5mm -Tủ kèm 16 khay nhựa dùng để đựng dụng cụ. Xuất xứ: Việt Nam	Cái	9.388.637	"
480	Tủ đựng dụng cụ Lý - Công Nghệ Kích thước tủ: ngang 1,20 x sâu 0,40 x cao 1,8m -Tủ bằng gỗ ghép công nghiệp dày 18mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU . Có 5 tầng 6 khoang Cửa tủ phía trên bằng kính trắng dày 4,5mm trượt trên rãnh nhôm có khoá. Mặt lưng bằng ván MDF màu vân gỗ dày 5mm Xuất xứ: Việt Nam	Cái	8.918.182	"
481	Kệ treo phòng chuẩn bị Kích thước kệ: ngang 1,0 x sâu 0,30 x cao 1,50m Kệ bằng gỗ ghép công nghiệp dày 18mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU. Kệ 02 tầng 03 khoang Cửa kệ bằng kính trắng dày 4,5mm trượt trên rãnh nhôm có khoá Xuất xứ: Việt Nam ☐	Cái	5.164.773	"



	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
482	Tủ đựng hoá chất; Kích thước: (ngang 1,20 x sâu 0,40 x cao 1,8)mm. Tủ bằng gỗ ghép công nghiệp dày 18mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU Cửa tủ bằng gỗ ghép lòng kính trắng dày 4,5mm cửa Pano có khoá và tay nắm, Mặt lưng ván ép MDF màu vân gỗ dày 5mm Tủ kèm 32 khay nhựa dùng để đựng dụng cụ Xuất xứ: Việt Nam	Cái	11.638.637	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
483	Tủ đựng mô hình môn Sinh Học Kích thước tủ: ngang 1,20 x sâu 0,40 x cao 1,80m Tủ bằng gỗ ghép công nghiệp dày 18mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU. Cửa tủ bằng kính trắng dày 4,5mm trượt trên rãnh nhôm có khoá. Mặt lưng bằng ván MDF màu vân gỗ dày 5mm Xuất xứ: Việt Nam	Cái	8.856.818	"
484	Tủ đựng kính hiển vi môn Sinh Học Kích thước tủ: ngang 1,20 x sâu 0,40 x cao 1,8m Tủ bằng gỗ ghép công nghiệp dày 18mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU. Cửa tủ bằng kính trắng dày 4,5mm trượt trên rãnh nhôm có khoá. Có hệ thống đèn sấy 220v-5w (Chống ẩm mốc) Mặt lưng bằng ván MDF màu vân gỗ dày 5mm Xuất xứ: Việt Nam	Cái	9.623.863	"
485	Bồn rửa đơn (Inox) 304 Kích thước: 0,4 x 0,5 x 0,75m. Mặt bồn bằng Inox tấm dày 0,5mm, chân sắt hộp và xung quanh bọc tấm inox dày 0,5mm. Liên kết bằng các mối hàn khí CO2, tiếp xúc với sàn bằng 4 đế nhựa. Có 1 vòi nước và ống xả kèm theo.	Cái	1.984.091	"
486	Bồn rửa đôi (Inox) 304 Kích thước: 0,4 x 1 x 0,75m. Mặt bồn bằng Inox tấm dày 0,5mm, chân sắt vuông 25mm và Inox tấm dày 0,5mm. Liên kết bằng các mối hàn khí CO2, tiếp xúc với sàn bằng 4 đế nhựa. Có 2 vòi nước và ống xả kèm theo	Cái	3.395.455	"
487	Biển thể nguồn phòng bộ môn Bộ nguồn được đựng toàn bộ trong thùng KT: (400 x 400 x 650)mm, bằng gỗ ván MDF dày 6mm, phủ sơn PU 1 mặt chống mối mọt. Nguồn điện ra 10 cấp điện áp từ 0-24V AC DC 30A Có 3 công tắc tơ và hệ thống 4 công tắc ngắt liên động có đèn báo hiển thị AC/DC/220V	Bộ	22.092.545	"
488	Hệ thống điện cấp cho bàn thí nghiệm - Bảng điện, dây dẫn đơn và các phụ kiện khác để lắp đặt hệ thống điện xuống bàn thí nghiệm	Bộ	260.795	"
	BÀN GHẾ PHÒNG VI TÍNH LAB			"



	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
489	Bàn vi tính, LAB giáo viên Kích thước: 1200x600x750mm. Làm bằng gỗ ván MDF phủ melamine, mặt bàn dày 17mm, có 1 ngăn kéo có khóa, có 1 kệ để CPU và bàn phím, tiếp xúc với mặt sàn nút chân nhựa PVC. Xuất xứ: Việt Nam	Cái	2.692.125	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
490	Ghế xoay Ghế xoay, tay nhựa, cần hơi điều chỉnh độ cao thấp, đệm tựa mút bọc ni, chân nhựa có bánh xe để di chuyển. Kích thước: Rộng 560 x sâu 540 x cao 900-1025 mm Xuất xứ: Việt Nam	Cái	853.875	"
491	Bàn vi tính học sinh (02 chỗ ngồi) Kích thước: 1400x600x750mm. Làm bằng gỗ ván MDF phủ melamine màu, mặt bàn dày 17mm, Bàn có 2 bộ đựng 2 chiếc CPU và 1 ngăn kéo đựng, 2 bàn phím, tiếp xúc với mặt sàn nút chân nhựa PVC Xuất xứ: Việt Nam	Cái	3.109.091	"
492	Bàn LAB học sinh (02 chỗ ngồi) Kích thước: 1400 x 600 x 750mm. Làm bằng gỗ ván MDF phủ melamin màu 2 mặt, mặt bàn dày 17mm, Có vách ngăn cách các khoang, có kính chắn phía trước Bàn có 2 bộ đựng 2 chiếc CPU và 1 ngăn kéo đựng 2 bàn phím, tiếp xúc với mặt sàn nút chân nhựa PVC. Xuất xứ: Việt Nam	Cái	4.285.227	"
493	Ghế ngồi học sinh Ghế gấp khung thép sơn xám, đệm tựa ghế bọc PVC - Ghế dạng xếp gọn để dễ dàng vận chuyển và bảo quản. Kích thước: Rộng 440 - sâu 515 - cao 850 mm Xuất xứ: Việt Nam	Cái	348.750	"
	BÀN GHẾ HỌC SINH CÁC CẤP			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
494	Bộ bàn ghế học sinh Mầm Non 02 chỗ ngồi rời (gồm 1 bàn + 2 ghế) Kích thước bàn: DxRxC (0,90 x 0,45 x 0,48)m Kích thước ghế: DxRxC (0,25 x 0,27 x 0,26)m Khung bàn làm bằng thép phi 21mm dày 1,0 ly, chân bàn gấp xếp bằng các khớp nối an toàn, dễ sử dụng, thuận tiện cho việc bố trí không gian phòng học. Khung ghế làm bằng thép hộp vuông 16mm dày 1,0 ly, thiết kế chân ghế chồng xếp lên nhau gọn gàng. Mặt bàn, mặt ghế, lưng tựa được làm bằng ván MDF phủ melamin màu dày 17mm. Chân sắt được sơn tĩnh điện. Toàn bộ phần ván được phủ melamine chống thấm, chống mốc. Chân sản phẩm được bọc bằng các nút nhựa để tránh làm trầy xước nền nhà. Xuất xứ: Việt nam	Bộ	971.591	"



	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
495	Bàn ghế học sinh Tiểu Học 2 chỗ ngồi rời (1 bàn + 2 ghế) Kích thước bàn: (DxRxC); (1,20x 0,50x 0,57)m. Kích thước ghế:(DxRxC); (0,31x0,33x0,34)m. Khung bàn được làm bằng sắt hộp vuông (20x20)mm, và sắt hộp (25x25)mm và sắt hộp (25x50)mm, dày 1,1 ly. Khung ghế được làm bằng sắt hộp vuông (20x20)mm, dày 1,1 ly. Mặt bàn, mặt ghế, lưng tựa bằng ván gỗ công nghiệp MDF phủ melamine dày 17mm, hộc bàn làm bằng ván gỗ công nghiệp MDF dày 17mm. Toàn bộ phần sắt được hàn bởi các mối hàn chắc chắn, sơn tĩnh điện.Toàn bộ phần ván được phủ melamine chống thấm, chống mốc Chân sản phẩm được bọc các nút nhựa cứng để không gây tiếng động và tránh làm trầy xước nền nhà. Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	1.614.375	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
496	Bàn ghế học sinh THCS 2 chỗ ngồi rời (1 bàn + 2 ghế) - Kích thước bàn: (Dx RxC); (1,20 x 0,50 x 0,63)m. - Kích thước ghế: (DxRxC);(0,32 x0,34 x x0,37)m - Khung bàn được làm bằng sắt hộp vuông (20x20)mm và sắt hộp (25x25)mm và sắt hộp (25x50)mm dày 1,1 ly. - Khung ghế được làm bằng sắt hộp vuông (20x20)mm, dày 1,1 ly. Mặt bàn, mặt ghế và lưng tựa làm bằng ván MDF phủ melamine 17mm, hộc bàn làm bằng ván MDF dày 17mm, Toàn bộ phần sắt được hàn bởi các mối hàn chắc chắn, sơn tĩnh điện. Toàn bộ phần ván được phủ melamine chống thấm , chống mốc. Chân sản phẩm được bọc các nút nhựa cứng để không gây tiếng động và chống trầy xước nền nhà. Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	1.633.500	"
497	Bàn ghế học sinh THPT 2 chỗ ngồi rời (1 bàn + 2 ghế) - Kích thước bàn: (Dx RxC); (1,20 x 0,50 x 0,69)m. - Kích thước ghế: (DxRxC);(0,32 x0,34 x x0,41)m - Khung bàn được làm bằng sắt hộp vuông (20x20)mm và sắt hộp (25x25)mm và sắt hộp (25x50)mm dày 1,1 ly. - Khung ghế được làm bằng sắt hộp vuông (20x20)mm, dày 1,1 ly. Mặt bàn, mặt ghế và lưng tựa làm bằng ván MDF phủ melamine 17mm, hộc bàn làm bằng ván MDF dày 17mm, Toàn bộ phần sắt được hàn bởi các mối hàn chắc chắn, sơn tĩnh điện. Toàn bộ phần ván được phủ melamine chống thấm , chống mốc. Chân sản phẩm được bọc các nút nhựa cứng để không gây tiếng động và chống trầy xước nền nhà. Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	1.633.500	"



	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
498	Bàn ghế giáo viên Mầm Non (1 bàn + 1ghế) - Kích thước bàn: (DxRxC): (1,0 x 0,50 x 0,60)m - Kích thước ghế: (DxRxC): (0,36 x 0,36 x 0,42)m - Khung bàn, ghế được làm bằng sắt phi (21 và phi 16) dày 1,1 ly. Mặt bàn, mặt ghế và lưng tựa làm bằng ván MDF phủ melamine màu , dày 17mm, hộc bàn làm bằng ván MDF dày 17mm, Toàn bộ phần sắt được hàn bởi các mối hàn chắc chắn, sơn tĩnh điện. Toàn bộ phần ván được phủ melamine chống thấm , chống mốc Chân bàn và ghế được bọc các nút nhựa cứng để không gây tiếng động và chống trầy xước nền nhà. Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	1.076.625	"
499	Bàn ghế giáo viên (1 bàn+ 1 ghế) - Kích thước bàn: (DxRxC); (1,20 x 0,60 x 0,75)m - Kích thước ghế: (DxRxC); (0,38 x 0,40 x 0,45)m - Khung bàn làm bằng thép hộp vuông 30x30, ghế được làm bằng sắt hộp vuông (20x20)mm dày 1,1 ly. Mặt bàn, mặt ghế và lưng tựa làm bằng ván MDF phủ melamine màu , dày 17mm, hộc bàn làm bằng ván MDF dày 17mm, lam ri ba mặt, mặt trước và hai bên hông bàn làm bằng ván MDF dày 17mm Toàn bộ phần sắt được hàn bởi các mối hàn chắc chắn, sơn tĩnh điện. Toàn bộ phần ván được phủ melamine màu chống thấm , chống mốc. Chân bàn được bọc các nút nhựa cứng khi di chuyển không gây tiếng động và chống trầy xước nền nhà. Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	2.137.500	"
500	Bàn ghế học sinh Tiểu Học 2 chỗ ngồi rời (1 bàn + 2 ghế) Kích thước bàn: (CxRxS); (0,57 X 1,2X 0,5)m. Kích thước ghế:(CxRxS) (0,34 X 0,31 X 0,33)m. -Vật liệu: Khung bàn, ghế được làm bằng gỗ tự nhiên từ nhóm IV đến nhóm V. Mặt bàn bằng ván gỗ ghép dày 17 mm, mặt ghế làm bằng ván gỗ ghép dày 17mm, lưng tựa ghế, hộc và mặt dựng bàn làm bằng ván gỗ ghép dày 15 mm được tẩm, sấy chống mốc, mối mọt, sơn phủ PU 3 lớp nhập ngoại Thông số kỹ thuật: Bàn: Chân vuông 48x48, găng chân 25x40. Ghế: chân 25x40, đà ghế 20x40, găng 15x10. Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	2.958.750	"
501	Bàn ghế học sinh THCS 2 chỗ ngồi rời (1 bàn + 2 ghế) Kích thước bàn: (CxRxS); (0,63 X 1,2 X 0,5)m. Kích thước ghế:(CxRxS) (0,37 X 0,34 X 0,36)m. Vật liệu: Khung bàn, ghế được làm bằng gỗ tự nhiên từ nhóm IV đến nhóm V. Mặt bàn bằng ván gỗ ghép dày 17 mm, mặt ghế làm bằng ván gỗ ghép dày 18 mm, lưng tựa ghế, hộc và mặt dựng bàn làm bằng ván gỗ ghép dày 15 mm được tẩm, sấy chống mốc, mối mọt, sơn phủ PU 3 lớp nhập ngoại. Thông số kỹ thuật: Bàn: Chân vuông 48x48, găng chân 25x40. Ghế: chân 25x40, đà ghế 20x40, găng 15x10. Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	3.082.500	"



	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
502	Bàn ghế học sinh THPT 2 chỗ ngồi rời (1 bàn + 2 ghế) Kích thước bàn: (CxRxS); (0,69 X 1,2 X 0,5)m. Kích thước ghế:(CxRxS) (0,41 X 0,36 X 0,4)m. Vật liệu: Khung bàn, ghế được làm bằng gỗ tự nhiên từ nhóm IV đến nhóm V. Mặt bàn bằng ván gỗ ghép dày 17 mm, mặt ghế làm bằng ván gỗ ghép dày 17 mm, lưng tựa ghế, hộc và mặt dựng bàn làm bằng ván gỗ ghép dày 15 mm được tẩm, sấy chống mốc, mối mọt, sơn phủ PU 3 lớp nhập ngoại. Thông số kỹ thuật: Bàn: Chân vuông 48x48, găng chân 25x40. Ghế: chân 25x40, đà ghế 20x40, găng 15x10. Xuất xứ: Việt Nam.	Bộ	3.363.750	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
503	Bàn ghế giáo viên Kích thước bàn: (CxRxS); (0,75 X 1,2 X 0,6)m. Kích thước ghế:(CxRxS) (0,45 X 0,38 X 0,4)m. Thông số kỹ thuật: + Bàn: Mặt bàn, hộc và mặt dựng bàn làm bằng ván gỗ ghép dày 17 mm được tẩm, sấy chống mốc, mối mọt, sơn phủ PU 3 lớp nhập ngoại. + Ghế: Mặt ghế làm bằng ván gỗ ghép dày 17 mm, Khung ghế được làm bằng gỗ tự nhiên từ nhóm IV đến nhóm V, chân trước vuông 48x48, chân sau 25x50, đà ghế 25x50, nan 25x25, găng chân 15x15 được tẩm, sấy chống mốc, mối mọt, sơn phủ PU 3 lớp nhập ngoại. -Xuất xứ; Việt Nam	Bộ	4.230.000	"
504	Bàn học sinh Tiểu Học loại 02 chỗ ngồi (Bàn liền ghế) Bàn học sinh tiểu học loại 02 chỗ ngồi(bàn liền ghế). Bàn liền ghế được làm bằng gỗ tự nhiên nhóm IV đến nhóm V, được tẩm sấy chống mối mọt, sơn PU 3 lớp nhập ngoại. Mặt bàn rộng 450mm dày 15mm có rãnh, hộc bàn chia làm 2 ngăn. Mặt ghế rộng 250mm, dày 20mm. Chân bàn, chân ghế vuông 48*48mm KT bàn: 1,2x0,85x0,63m Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	2.002.500	"
505	Bàn học sinh THCS loại 02 chỗ ngồi (Bàn liền ghế) Bàn liền ghế, khung được làm bằng gỗ tự nhiên từ nhóm IV đến nhóm V, được tẩm, sấy chống mối mọt, sơn phủ PU 3 lớp nhập ngoại Kích thước bàn ghế: (CxRxS): (0,69 x 1,2 x 0,85)m. + Kích thước bàn: (CxRxS): (0,69 x 1,2 x 0,45)m. + Kích thước ghế: (CxRxS): (0,37 x 1,2 x 0,25)m. Thông số kỹ thuật: Bàn: Chân vuông 48x48, găng chân 25x48 ,mặt bàn, ván hộc làm bằng ván gỗ ghép dày 17mm có rãnh, hộc bàn chia làm 2 ngăn. Ghế: chân 48x48, đà ghế 25x48, găng 25x48, mặt ghế làm bằng ván gỗ ghép dày 18mm được tẩm, sấy chống mốc, mối mọt, sơn phủ PU 3 lớp nhập ngoại. Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	2.733.750	"



	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
506	Bàn học sinh THPT loại 02 chỗ ngồi (Bàn liền ghế) Bàn liền ghế, khung được làm bằng gỗ tự nhiên từ nhóm IV đến nhóm V, được tẩm, sấy chống mối mọt, sơn phủ PU. Kích thước bàn ghế: (CxRxS): (0,75 x 1,2 x 0,85)m. + Kích thước bàn: (CxRxS): (0,75 x 1,2 x 0,45)m. + Kích thước ghế: (CxRxS): (0,41 x 1,2 x 0,25)m. Thông số kỹ thuật: Bàn: Chân vuông 48x48, găng chân 25x48, mặt bàn, ván học làm bằng ván gỗ ghép dày 17mm có rãnh, học bàn chia làm 2 ngăn. Ghế: chân 48x48, đà ghế 25x48, găng 25x48, mặt ghế làm bằng ván gỗ ghép dày 18mm được tẩm, sấy chống mốc, mối mọt, sơn phủ PU. Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	3.105.000	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
507	Bàn liền ghế bán trú học sinh Tiểu Học Bàn liền ghế bán trú học sinh Tiểu Học Bàn bán trú liền ghế, mặt bàn hình chữ nhật, ghế có cấu đỡ mặt bàn tạo mặt phẳng giúp nằm nghỉ Giường ghế làm bằng sắt hộp (25x 25)mm, thanh chống đỡ mặt ghế làm bằng sắt hộp (25 X 50)mm, tựa ghế làm bằng sắt hộp (20 X 20)mm, khung bàn khung ghế được làm bằng sắt hộp vuông (25x25)mm, mặt bàn gỗ ván MDF dày 17mm, có rãnh đựng bút, có móc treo cặp (khi xếp lại là bàn học; khi mở ra thành giường nghỉ) - Bàn dài 120cm, rộng 80cm, chiều cao từ mặt đất tới mặt bàn 68cm - Ghế dài 120cm, chiều rộng 20cm, chiều cao từ mặt đất tới mặt ghế 38cm Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	1.930.500	"
508	Bảng viết phấn chống lóa Kích thước: (1.2 X 3.0)m Mặt bảng làm bằng thép từ tính (Mặt xanh, có dòng kẻ mờ 5x5cm), khung nhôm, mặt hậu bằng nhựa cao cấp chống co giãn do thời tiết, có khay đựng phấn, liên kết vào tường bằng êke và vít nở. Xuất xứ: Việt Nam.	Cái	2.618.182	"
509	Bảng viết phấn chống lóa Kích thước: (1.2 X 3.2)m Mặt bảng làm bằng thép từ tính (Mặt xanh, có dòng kẻ mờ 5x5cm), khung nhôm, mặt hậu bằng nhựa cao cấp chống co giãn do thời tiết, có khay đựng phấn, liên kết vào tường bằng êke và vít nở. Xuất xứ: Việt Nam.	Cái	2.863.636	"
510	Bảng viết phấn chống lóa Kích thước: (1.2 X 3.6)m Mặt bảng làm bằng thép từ tính (Mặt xanh, có dòng kẻ mờ 5x5cm), khung nhôm, mặt hậu bằng nhựa cao cấp chống co giãn do thời tiết, có khay đựng phấn, liên kết vào tường bằng êke và vít nở. Xuất xứ: Việt Nam.	Cái	3.375.000	"
	HỘI TRƯỞNG, NHÀ HIỆU BỘ			"
511	Bàn hội trường KT: W1200xD500xH750mm.Làm bằng gỗ ván tự nhiên ghép, được ngâm, tẩm, sấy, đạt độ ẩm, chống cong vênh, chống ẩm, chống mốc, chống mọt Xuất xứ: Việt Nam	cái	3.017.045	"



TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
512	Ghế hội trường KT: W400xD400xH450-1090mm Làm bằng gỗ vắn tự nhiên ghép phủ verneer xoan đào được ngâm, tẩm, sấy, đạt độ ẩm, chống cong vênh, chống ẩm, chống mốc, chống mọt Xuất xứ: Việt Nam	cái	1.255.125	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
513	Bàn làm việc Kích thước: (DxRxC): (1200x600x750)mm Làm bằng gỗ vắn tự nhiên ghép dày 17mm, được xử lý công nghiệp; yếm bàn soi rãnh trang trí hình vuông, có 1 hộc kéo có khóa, 1 bộ đỡ bàn phím vi tính, 1 kệ để CPU. Sơn PU 3 lớp ngoại nhập chống cong vênh, mọt Xuất xứ: Việt Nam	cái	5.024.250	"
514	Ghế xoay - Ghế xoay, tay nhựa, cần hơi điều chỉnh độ cao thấp, đệm tựa mút bọc ni, chân nhựa có bánh xe để di chuyển. - Kích thước: Rộng 560 - sâu 540 - cao 900 - 1025 mm Xuất xứ: Việt Nam	cái	853.875	"
515	Ghế xoay - Ghế lãnh đạo có đệm tựa bọc PVC. Chân và tay ghế làm bằng thép mạ - Kích thước: (R x S x C) 575 x D610 x H1115-1210mm Xuất xứ: Việt Nam	cái	2.475.000	"
516	Bàn làm việc Kích thước: (DxRxC): (1400x600x750)mm Làm bằng gỗ vắn tự nhiên ghép dày 17mm, được xử lý công nghiệp; yếm bàn soi rãnh trang trí hình vuông, có 1 hộc kéo có khóa, 1 bộ đỡ bàn phím vi tính, 1 kệ để CPU. Sơn PU 3 lớp ngoại nhập chống cong vênh, mọt Xuất xứ: Việt Nam	cái	5.544.000	"
517	Bục thuyết trình Bục thuyết trình được làm bằng gỗ công nghiệp sơn PU chống mối mọt Kích Thước: W 800 x D 600 x H 1200mm Xuất xứ: Việt Nam	cái	3.037.500	"
518	Bục để tượng Bác Bục để tượng bác được làm bằng gỗ công nghiệp sơn PU chống mối mọt Kích Thước: W 800 x D 600 x H 1200mm Xuất xứ: Việt Nam	cái	3.650.625	"
519	Tủ hồ sơ Tủ sắt sơn tĩnh điện màu ghi, - Tủ hồ sơ mặt hình chữ nhật - Tủ gồm 2 khoang + khoang trên có 2 đợt di động, khung cánh kính mờ. + khoang dưới có 2 cánh sắt mờ. Tay nắm bằng nhôm Kích thước: RxSxC: 1000x450x1830mm Xuất xứ: Việt Nam	cái	4.195.125	"
	PHÒNG THƯ VIỆN			"
520	Bàn đọc thư viện 6 chỗ ngồi - Kích Thước: (1600x900x750)mm. Khung sắt hộp; Mặt bàn gỗ vắn tự nhiên ghép, được xử lý công nghiệp, có vách ngăn giữa cao 125. (khung được làm sắt hộp vuông 30, thanh giằng vuông 20) Xuất xứ: Việt Nam	cái	2.996.591	"



TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
521	Ghế sắt xếp phòng đọc Ghế xếp, mặt ghế và lưng tựa bọc PVC, chân Inox Ghế dạng xếp gọn để dễ dàng vận chuyển và bảo quản. Kích thước: Rộng 440 - sâu 515 - cao 850 mm Xuất xứ: Việt Nam	cái	523.125	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
522	Ghế ngồi quay Ghế có 2 tầng khung thép sơn tĩnh điện, đệm ghế mút bọc PVC, ghế có Piston hơi điều chỉnh độ cao Kích thước: Rộng 325 - sâu 400 - cao 950-1075 mm Xuất xứ: Việt Nam	cái	787.500	"
523	Ghế phòng chờ Ghế băng chờ gồm 5 chỗ ngồi, khung thép sơn tĩnh điện, đệm tựa nhựa bền đẹp, Chân T1 Kích thước: Rộng 2520 - sâu 520 - cao 770 mm Xuất xứ: Việt Nam	cái	2.812.500	"
524	Ghế phòng chờ Ghế băng chờ gồm 5 chỗ ngồi, đệm lớn dày 1,5mm, đệm ngang 540mm sơn tĩnh điện, chân mạ Chrome Kích thước: Rộng 3000 - sâu 630 - cao 800 mm Xuất xứ: Việt Nam	cái	4.500.000	"
	Thiết bị hệ thống ATGT theo QCVN 41:2016/BGTVT			
	Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123			Tại TP Pleiku
	Tấm sóng loại 2 sóng loại thép SS400			"
525	Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm (loại thép SS400)	tấm	656.364	"
526	Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm (loại thép SS400)	tấm	940.000	"
527	Tấm sóng đầu (700 x 310 x 3)mm (loại thép SS400)	tấm	213.636	"
	Tấm sóng loại 3 sóng loại thép SS400			"
528	Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm (loại thép SS400)	tấm	1.099.091	"
529	Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm (loại thép SS400)	tấm	1.573.636	"
530	Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm (loại thép SS400)	tấm	358.182	"
	Tấm sóng loại 2 sóng loại thép SS540			"
531	Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm (loại thép SS540)	tấm	684.545	"
532	Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm (loại thép SS540)	tấm	980.000	"
533	Tấm sóng đầu (700 x 310 x 3)mm (loại thép SS540)	tấm	238.182	"
	Tấm sóng loại 3 sóng loại thép SS540			"
534	Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm (loại thép SS540)	tấm	1.123.636	Tại TP Pleiku
535	Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm (loại thép SS540)	tấm	1.607.273	"
536	Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm (loại thép SS540)	tấm	390.909	"
	Cột đỡ tấm sóng			"
537	Cột thép U (150 x 150 x 1750 x 5)mm	cột	836.436	"
538	Cột thép U (160 x 160 x 1750 x 5)mm	cột	892.327	"
539	Cột thép U (160 x 160 x 2000 x 5)mm	cột	1.019.527	"
540	Cột thép vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm	cột	1.163.109	"
541	Cột thép vuông (160 x 160 x 1750 x 5)mm	cột	1.243.091	"
542	Cột tròn D141,3 dày 4,5mm L=2m	cột	1.261.400	"
	Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng			"
543	Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm	hộp	172.491	"
544	Hộp đệm U (160 x 160 x 360 x 5)mm	hộp	183.091	"



STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
545	Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm	hộp	234.164	Tại TP Pleiku
546	Hộp đệm vuông (160 x 160 x 360 x 5) mm	hộp	249.582	"
547	Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm	hộp	305.473	"
548	Bản đệm 700x300x5mm	bản	56.818	"
	Mắt phản quang			"
549	Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 3)mm	cái	13.636	"
550	Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm	cái	35.000	"
551	Mắt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm	cái	35.000	"
552	Mắt phản quang tròn D200	cái	44.545	"
	Bu lông			"
553	Bu lông M16 x 36 đầu dù	bộ	6.636	"
554	Bu lông M16 x 45 đầu dù	bộ	11.818	"
555	Bu lông M20 x 360 đầu dù	bộ	30.000	"
556	Bu lông M20 x 380 đầu dù	bộ	31.818	"
	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-A123 (hoàn thiện)			Tại TP Pleiku
557	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng (hoàn thiện)	kg	34.545	"
558	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123	kg	11.727	"
	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2016/ BGTVT			"
559	Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	biển	450.000	"
560	Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	biển	709.091	"
561	Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	biển	677.273	"
562	Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	biển	1.104.545	"
	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2016/ BGTVT			"
563	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	m2	1.530.909	"
564	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm + khung hộp (20x40) nhúng kẽm	m2	1.948.182	"
	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2016/ BGTVT			"
565	Biển báo tên đường 01 mặt (40x 75) cm bằng tole kẽm dày 1,2mm + khung gấn biển bằng ống D=27 tráng kẽm 2 mặt, có gấn bi Inox tạo thẩm mỹ cho biển báo tên đường	bộ	754.545	"
566	Biển báo tên đường 02 mặt KT(40x 75) cm bằng tole kẽm dày 1,2mm + khung gấn biển bằng ống D=27 tráng kẽm 2 mặt, có gấn bi Inox tạo thẩm mỹ cho biển tên đường	bộ	1.254.545	"
	Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang			Tại TP Pleiku
567	Trụ đỡ Ø 76 dày 2mm	md	113.636	"
568	Trụ đỡ Ø 90 dày 2mm	md	138.182	"
569	Trụ đỡ Ø114 dày 2mm	md	180.000	"
	Gương cầu lồi Inox			"
570	Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steell Mirror for the highway)	cái	4.818.182	"
571	Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steell Mirror for the highway)	cái	5.800.000	"
	Sơn nhiệt dẻo phản quang QC VN 41: 2012/ BGTVT			"
572	Sơn giao thông trắng Futurn 25 kg/bao	kg	23.636	"
573	Sơn giao thông vàng Futurn 25 kg/bao	kg	25.000	"
574	Sơn lót giao thông, Futurn 16kg/thùng	kg	77.273	"
575	Hạt phản quang 25kg/bao	kg	23.636	"
	Song chắn rác bằng gang			"
576	Song chắn rác có gân chịu lực	kg	31.091	"
577	Song chắn rác và khung	kg	31.091	"



TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
	Vật liệu hệ thống điện			Tại TP Pleiku
578	Aptomat 1 pha <=10A sino	cái	52.290	"
579	Aptomat 1 pha <=50A motec	cái	90.000	"
580	Aptomat 1 pha <=100A motec	cái	110.000	"
581	Aptomat 1 pha <=150A chinhha	cái	873.000	"
582	Aptomat 1 pha <=200A chinhha	cái	873.000	"
583	Aptomat 1 pha >200A chinhha	cái	873.000	"
584	Aptomat 3 pha <=10A motec	cái	130.000	"
585	Aptomat 3 pha <=50A motec	cái	140.000	"
586	Aptomat 3 pha <=100A motec	cái	160.000	"
587	Aptomat 3 pha <=150A chinhha	cái	965.000	"
588	Aptomat 3 pha <=200A chinhha	cái	965.000	"
589	Aptomat 3 pha >200A chinhha	cái	965.000	"
590	Bộ sứ 2 sứ	bộ	80.000	"
591	Bộ sứ 3 sứ	bộ	100.000	"
592	Bộ sứ 4 sứ	bộ	120.000	"
593	Bảng điện nhựa 8x12	cái	3.240	"
594	Bảng điện nhựa 8x16	cái	4.320	"
595	Bảng điện nhựa 11x18	cái	4.500	"
596	Bảng điện nhựa 16x20	cái	5.000	"
597	Bảng điện nhựa 20x25	cái	10.000	"
598	Bảng điện nhựa 25x35	cái	20.000	"
599	Công tơ điện 1 pha	cái	227.460	"
600	Công tơ điện 3 pha	cái	1.100.000	"
601	Công tắc 1 hạt	cái	4.480	"
602	Công tắc 2 hạt	cái	6.970	"
603	Công tắc 3 hạt	cái	15.270	"
604	Công tắc 4 hạt	cái	20.920	"
605	Công tắc 5 hạt	cái	22.910	"
606	Công tắc 6 hạt	cái	22.910	"
	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam CaDiVi			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
607	Cầu dao 2 pha CD 15A-2P	cái	33.100	"
608	Cầu dao 2 pha CD 20A-2P	cái	33.100	"
609	Cầu dao 2 pha CD 30A-2P	cái	42.100	"
610	Cầu dao 2 pha CD 60A-2P	cái	66.900	"
611	Cầu dao 2 pha CD 100A-2P	cái	148.400	"
612	Cầu dao 2 pha đảo CDD 20A-2P	cái	42.300	"
613	Cầu dao 2 pha đảo CDD 30A-2P	cái	51.000	"
614	Cầu dao 2 pha đảo CDD 60A-2P	cái	84.000	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
615	Cầu dao 3 pha CD 30A-3P	cái	67.800	"
616	Cầu dao 3 pha CD 60A-3P	cái	110.300	"
617	Cầu dao 3 pha CD 100A-3P	cái	240.700	"
618	Cầu dao 3 pha đảo CDD 20A-3P	cái	65.700	"
619	Cầu dao 3 pha đảo CDD 30A-3P	cái	80.000	"
620	Cầu dao 3 pha đảo CDD 60A-3P	cái	123.700	"
	Cột đèn chiếu sáng bằng thép mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM - A123			



	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
621	Trụ THGT cao 6m, vưon 4m gồm: - Thân trụ cao 6m, D130/200mm, dày 5mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 10mm. - Tay vưon tròn côn dài 4m, D80/120mm, dày 4mm. MB trên 200x200x16mm + gân tăng cường dày 10mm.	cột	9.691.818	Tại TP Pleiku
622	Trụ THGT cao 6m, vưon 8m gồm: - Thân trụ tròn côn cao 6m, D200/300mm, dày 6mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. - Tay vưon tròn côn dài 8m, D80/180mm, dày 5mm. 2MB 300x300x20mm + gân trên dày 10mm. □	cột	20.995.455	"
623	Trụ THGT cao 6,2m, vưon 6m: - Thân trụ tròn côn 6,2m, D200/300mm, dày 5mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. - Tay vưon dài 6m, D80/164mm, dày 5mm. 2 MB trên 300x20mm + gân trên dày 10mm. □	cột	17.915.455	"
624	Bộ đèn cảnh báo giao thông chớp vàng loại tích hợp 1 bóng D300, sử dụng năng lượng mặt trời bao gồm: - 1 giá đỡ pin năng lượng mặt trời. - 1 Pin năng lượng mặt trời 22W. - 1 Bình Accu GP 12V-7Ah. - 1 Bộ điều khiển nạp điện. - 1 mạch điều khiển chớp vàng. - 1 Bộ đèn Led chớp vàng D300mm. □	cột	12.409.091	"
625	Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm	cột	1.508.182	"
626	Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bullong 300x300mm).	cột	2.892.727	"
627	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+ gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đơn cao 3m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + ống chụp D100x300x3mm + gân.	cột	3.277.273	"
628	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+ gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đôi cao 3m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vưon 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân.	cột	3.651.818	"
629	Trụ tròn côn cao 5,5m, vưon 3m, D70/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm.	cột	2.902.727	"
630	Trụ tròn côn cao 6m, D60/150mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.	cột	2.621.818	"
631	Trụ tròn côn cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.	cột	3.567.273	"



TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
632	Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ong nôi D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn đơn kiểu: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vưon 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.	cột	6.142.727	Tại TP Pleiku
633	Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ong nôi D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn đôi kiểu: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vưon 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.	cột	6.413.636	"
634	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vưon xa 1.25m + D42x2.5mm.	cột	5.215.455	"
635	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đôi kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vưon xa 1.25m + D42x2.5mm.	cột	6.273.636	"
636	Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm, dày 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm.	cột	2.247.273	"
637	Trụ bát giác liên cần đơn cao 7m, vưon 1,5m, đường kính góc ngoài D58/148mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bullong 240x240mm).	cột	2.621.818	"
638	Trụ bát giác cao 8m, vưon 1,5m, D56/165mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm.	cột	4.344.545	"
	Trụ điện bê tông ly tâm dự ứng lực sản xuất theo: TCVN 5847-2016			Tại CT. CP BT&XL Điện, KCN Trà Đa thành phố Pleiku
639	Trụ BTLT - PC.I - 7.5 - 160 - 3.0	Trụ	2.350.000	"
640	Trụ BTLT - PC.I - 8.5 - 160 - 2.5	Trụ	2.690.000	"
641	Trụ BTLT - PC.I - 8.5 - 160 - 3.0	Trụ	2.970.000	"
642	Trụ BTLT - PC.I - 8.5 - 160 - 4.3	Trụ	3.610.000	"
643	Trụ BTLT - PC.I - 10 - 190 - 3.5	Trụ	3.910.000	"
644	Trụ BTLT - PC.I - 10 - 190 - 4.3	Trụ	4.310.000	"
645	Trụ BTLT - PC.I - 10 - 190 - 5.0	Trụ	4.900.000	"
646	Trụ BTLT - PC.I - 12 - 190 - 5.4	Trụ	6.270.000	"
647	Trụ BTLT - PC.I - 12 - 190 - 7.2	Trụ	8.170.000	"
648	Trụ BTLT - PC.I - 12 - 190 - 9.0	Trụ	9.820.000	"
649	Trụ BTLT - PC.I - 14 - 190 - 6.5	Trụ	8.760.000	"
650	Trụ BTLT - PC.I - 14 - 190 - 8.5	Trụ	11.100.000	"
651	Trụ BTLT - PC.I - 14 - 190 - 11.0	Trụ	14.030.000	"
652	Trụ BTLT - PC.I - 16 - 190 - 9.2	Trụ	23.390.000	"
653	Trụ BTLT - PC.I - 16 - 190 - 11.0	Trụ	25.140.000	"
654	Trụ BTLT - PC.I - 16 - 190 - 13.0	Trụ	27.380.000	"
655	Trụ BTLT - PC.I - 18 - 190 - 9.2	Trụ	26.420.000	"
656	Trụ BTLT - PC.I - 18 - 190 - 11.0	Trụ	27.630.000	"
657	Trụ BTLT - PC.I - 18 - 190 - 13.0	Trụ	31.830.000	"
658	Trụ BTLT - PC.I - 20 - 190 - 11.0	Trụ	32.450.000	"
659	Trụ BTLT - PC.I - 20 - 190 - 13.0	Trụ	35.160.000	"



	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
660	Trụ BTLT - PC.I - 22 - 190 - 11.0	Trụ	35.920.000	Tại CT. CP BT&XL Điện, KCN Trà Đa thành phố Pleiku
661	Trụ BTLT - PC.I - 22 - 190 - 12.0	Trụ	38.440.000	"
662	Đồng hồ Ampe kế	cái	104.250	Tại TP Pleiku
663	Đồng hồ Oát kế	cái	104.250	"
664	Đồng hồ Vôn kế	cái	110.890	"
665	Ổ cắm	cái	4.450	"
666	Ổ cắm đơn	cái	30.000	"
667	Ổ cắm đôi	cái	32.000	"
668	Ổ cắm ba	cái	48.000	"
669	Ổ cắm bốn	cái	64.000	"
670	Ống dẹp 15 x 15	m	4.160	"
	Ống luồn dây điện Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam CaDiVi			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
671	Ống luồn tròn Ø16 - CA16 (dài 2,9m/ống)	ống	18.600	"
672	Ống luồn tròn Ø20 - CA20 (dài 2,9m/ống)	ống	25.200	"
673	Ống luồn tròn Ø25 - CA25 (dài 2,9m/ống)	ống	34.000	"
674	Ống luồn tròn Ø32 - CA32 (dài 2,9m/ống)	ống	49.600	"
675	Ống luồn đàn hồi Ø16 - CAF16 (dài 50m/cuộn)	cuộn	183.500	"
676	Ống luồn đàn hồi Ø20 - CAF20 (dài 50m/cuộn)	cuộn	208.100	"
677	Ống luồn đàn hồi Ø25 - CAF25 (dài 50m/cuộn)	cuộn	230.400	"
678	Ống luồn đàn hồi Ø32 - CAF32 (dài 50m/cuộn)	cuộn	230.700	"
679	Ống luồn cứng Ø16 - 1250N-CA16H	ống	23.700	"
680	Ống luồn cứng Ø20 - 1250N-CA20H	ống	31.700	"
681	Ống luồn cứng Ø25 - 1250N-CA25H	ống	41.600	"
682	Ống luồn cứng Ø32 - 1250N-CA32H	ống	60.400	"
683	Loại nối Ø16	cái	770	"
684	Loại nối Ø20	cái	930	"
685	Loại nối Ø25	cái	1.530	"
686	Loại nối Ø32	cái	2.260	"
687	Đế âm đơn	cái	7.300	"
688	Đế âm đôi	cái	12.000	"
689	Nối chữ L CAE 244/16	cái	1.410	"
690	Nối chữ L CAE 244/20	cái	2.400	"
691	Nối chữ L CAE 244/25	cái	3.620	"
692	Nối chữ L CAE 244/32	cái	6.030	"
693	Nối chữ L có nắp CAE 244/20N	bộ	3.460	"
694	Nối chữ L có nắp CAE 244/25N	bộ	5.580	"
695	Nối chữ L có nắp CAE 244/32N	bộ	8.810	"
696	Nối chữ T CAE 246/16	cái	2.040	"
697	Nối chữ T CAE 246/20	cái	3.650	"
698	Nối chữ T CAE 246/25	cái	6.030	"
699	Nối chữ T CAE 246/32	cái	8.550	"
700	Nối chữ T có nắp CAE 246/20N	bộ	5.400	"
701	Nối chữ T có nắp CAE 246/25N	bộ	8.400	"
702	Nối chữ T có nắp CAE 246/32N	bộ	10.300	"
703	Kẹp đỡ ống CAE280/16	cái	1.000	"
704	Kẹp đỡ ống CAE280/20	cái	1.180	"
705	Kẹp đỡ ống CAE280/25	cái	1.780	"



	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
706	Kẹp đỡ ống CAE280/32	cái	2.950	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
707	Hộp nối tròn 1 ngã có nắp CAE240/16/1	bộ	8.000	"
708	Hộp nối tròn 1 ngã có nắp CAE240/20/1	bộ	8.500	"
709	Hộp nối tròn 1 ngã có nắp CAE240/25/1	bộ	9.000	"
710	Hộp nối tròn 2 ngã có nắp CAE240/16/2	bộ	8.000	"
711	Hộp nối tròn 2 ngã có nắp CAE240/20/2	bộ	8.500	"
712	Hộp nối tròn 2 ngã có nắp CAE240/25/2	bộ	9.000	"
713	Hộp nối tròn 2 ngã vuông có nắp CAE240/16/2A	bộ	8.000	"
714	Hộp nối tròn 2 ngã vuông có nắp CAE240/20/2A	bộ	8.500	"
715	Hộp nối tròn 2 ngã vuông có nắp CAE240/25/2A	bộ	9.000	"
716	Hộp nối tròn 3 ngã có nắp CAE240/16/3	bộ	8.000	"
717	Hộp nối tròn 3 ngã có nắp CAE240/20/3	bộ	8.500	"
718	Hộp nối tròn 3 ngã có nắp CAE240/25/3	bộ	9.000	"
719	Hộp nối tròn 4 ngã có nắp CAE240/16/4	bộ	8.000	"
720	Hộp nối tròn 4 ngã có nắp CAE240/20/4	bộ	8.500	"
721	Hộp nối tròn 4 ngã có nắp CAE240/25/4	bộ	9.000	"
722	Phích cắm dẹt	cái	6.000	Tại TP Pleiku
723	Phích cắm nhựa	cái	5.000	"
724	Phích cắm điện(PL-01)	cái	3.660	"
725	Quạt đảo chiều	cái	330.000	"
726	Quạt treo tường Sen ko loại 2 dây	cái	280.000	"
727	Quạt treo tường 220V	cái	280.000	"
728	Quạt trần 1,4m điện áp 220V Việt Nam	cái	490.000	"
	ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
729	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	bộ	11.670.000	"
730	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ	14.100.000	"
731	Đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	bộ	3.900.000	"
732	Đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	bộ	4.200.000	"
733	Đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan	bộ	6.600.000	"
734	Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	bộ	8.550.000	"
735	Đèn THGT đêm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ	13.350.000	"
736	Đèn THGT đêm lùi vuông 825x520 - Taiwan	bộ	23.700.000	"
737	Tủ điều khiển THGT 2 pha	bộ	33.800.000	"
738	Dù che tủ điều khiển	bộ	9.700.000	"
739	Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	bộ	3.750.000	"
	Đèn Led	bộ		"
740	Đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000K, 4000K, 5000K)	bộ	5.250.000	"
741	Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	6.375.000	"
742	Đèn đường Led Nikkon S433 80W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	8.400.000	"
743	Đèn đường Led Nikkon S433 85W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	9.150.000	"
744	Đèn đường Led Nikkon SDQ 40W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	4.320.000	"
745	Đèn đường Led Nikkon SDQ 60W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	6.080.000	"
746	Đèn đường Led Nikkon SDQ 80W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	6.640.000	"



	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
747	Đèn đường Led Nikkon SDQ 100W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	8.400.000	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT DMC: CHIP LED CREE - USA			"
748	DMC 30W , quang thông bộ đèn >= 3750 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 125Lm/W, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	bộ	4.145.455	"
749	DMC NEW 30W , quang thông bộ đèn >= 3750 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 125Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	bộ	4.545.455	"
750	DMC 40W , quang thông bộ đèn >= 5000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 125Lm/W, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	bộ	4.750.000	"
751	DMC NEW 40W , quang thông bộ đèn >= 5000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 125Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	bộ	5.181.818	"
752	DMC 50W , quang thông bộ đèn >= 6250 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 125Lm/W, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	bộ	5.272.727	"
753	DMC NEW 50W , quang thông bộ đèn >= 6250 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 125Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	bộ	5.818.182	"
754	DMC 60W , quang thông bộ đèn >= 7500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 125Lm/W, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	bộ	5.636.364	"
755	DMC NEW 60W , quang thông bộ đèn >= 7500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 125Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	bộ	6.181.818	"
756	DMC 70W , quang thông bộ đèn >= 8750 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 125Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	bộ	6.272.727	"
757	DMC 75W , quang thông bộ đèn >= 9375 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 125Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	bộ	6.390.909	"
758	DMC 80W , quang thông bộ đèn >= 10.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 125Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	bộ	6.636.364	"
759	DMC 90W , quang thông bộ đèn >= 11.250 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 125Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	bộ	7.181.818	"
760	DMC 107W , quang thông bộ đèn >= 13.375 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 125Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	bộ	8.272.727	"
761	DMC 123W , quang thông bộ đèn >= 15.375 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 125Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	bộ	9.181.818	"
762	DMC 139W , quang thông bộ đèn >= 17.375 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 125Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	bộ	9.936.364	"
763	DMC 155W , quang thông bộ đèn >= 19.375 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 125Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	bộ	10.272.727	"
764	DMC 180W , quang thông bộ đèn >= 22.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 125Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	bộ	11.727.273	"
765	DMC 190W , quang thông bộ đèn >= 23.750 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 125Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	bộ	12.636.364	"
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT GMC: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
766	GMC 60W , quang thông bộ đèn >= 7800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	bộ	6.681.818	"
767	GMC 70W , quang thông bộ đèn >= 9100 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	bộ	7.500.000	"
768	GMC 75W , quang thông bộ đèn >= 9750 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	bộ	7.727.273	"
769	GMC 80W , quang thông bộ đèn >= 10.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	bộ	7.900.000	"
770	GMC 90W , quang thông bộ đèn >= 11.700 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	bộ	8.636.364	"
771	GMC 100W , quang thông bộ đèn >= 13.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	bộ	9.772.727	"
772	GMC 120W , quang thông bộ đèn >= 15.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	bộ	11.272.727	"
773	GMC 135W , quang thông bộ đèn >= 17.550 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	bộ	11.818.182	"



	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
774	GMC 150W , quang thông bộ đèn >= 19.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	bộ	12.454.545	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
775	GMC 180W , quang thông bộ đèn >= 23.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	bộ	13.681.818	"
776	GMC 200W , quang thông bộ đèn >= 26.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	bộ	15.000.000	"
777	GMC 250W , quang thông bộ đèn >= 32.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	bộ	17.181.818	"
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CMC THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM			"
778	CMC 30W, quang thông bộ đèn >= 3600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	bộ	4.272.730	"
779	CMC 40W, quang thông bộ đèn >= 4800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	bộ	4.690.910	"
780	CMC 50W, quang thông bộ đèn >= 6000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	bộ	5.254.550	"
781	CMC 60W, quang thông bộ đèn >= 7200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	bộ	6.090.910	"
782	CMC 70W, quang thông bộ đèn >= 8400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	bộ	6.818.180	"
783	CMC 75W, quang thông bộ đèn >= 9000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	bộ	7.027.270	"
784	CMC 80W, quang thông bộ đèn >= 9600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	bộ	7.181.820	"
785	CMC 90W, quang thông bộ đèn >= 10.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	bộ	7.854.550	"
786	CMC 100W, quang thông bộ đèn >= 12.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	bộ	8.909.090	"
787	CMC 120W, quang thông bộ đèn >= 14.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	bộ	10.727.270	"
788	CMC 140W, quang thông bộ đèn >= 16.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	bộ	11.090.910	"
789	CMC 150W, quang thông bộ đèn >= 18.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	bộ	11.363.640	"
790	CMC 180W, quang thông bộ đèn >= 21.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	bộ	12.454.550	"
791	CMC 200W, quang thông bộ đèn >= 24.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	bộ	14.090.910	"
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CMOS: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM.			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
792	CMOS 60W, quang thông bộ đèn >= 7500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 125Lm/W, IP67, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	bộ	7.181.820	"
793	CMOS 70W, quang thông bộ đèn >= 8750 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 125Lm/W, IP67, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	bộ	7.609.090	"
794	CMOS 75W, quang thông bộ đèn >= 9375 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 125Lm/W, IP67, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	bộ	7.727.270	"
795	CMOS 80W, quang thông bộ đèn >= 10.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 125Lm/W, IP67, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	bộ	8.272.730	"
796	CMOS 90W, quang thông bộ đèn >= 11.250 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 125Lm/W, IP67, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	bộ	9.000.000	"
797	CMOS 107W, quang thông bộ đèn >= 13.375 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 125Lm/W, IP67, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	bộ	10.181.820	"
798	CMOS 123W, quang thông bộ đèn >= 15.375 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 125Lm/W, IP67, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	bộ	11.363.640	"
799	CMOS 139W, quang thông bộ đèn >= 17.375 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 125Lm/W, IP67, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	bộ	12.000.000	"
800	CMOS 150W, quang thông bộ đèn >= 18.750 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 125Lm/W, IP67, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	bộ	12.545.450	"



	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
	ĐÈN LED SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT GL: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
801	GL01, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	bộ	8.545.450	"
802	GL01, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	bộ	9.454.550	"
803	GL02, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	bộ	6.436.360	"
804	GL02, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	bộ	7.272.730	"
805	GL03, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	bộ	8.727.270	"
806	GL03, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	bộ	9.545.450	"
807	GL06, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	bộ	9.909.090	"
808	GL06, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	bộ	10.363.640	"
809	GL07, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	bộ	6.909.090	"
810	GL07, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	bộ	7.545.450	"
811	GL08, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	bộ	7.000.000	"
812	GL08, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	bộ	7.636.360	"
813	GL09, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	bộ	7.090.910	"
814	GL09, công suất 55W - 90W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	bộ	7.727.270	"
815	GL10 - 3W, LED module, điều khiển đổi màu 16 màu, IP67, bảo hành 12 tháng	bộ	2.000.000	"
	ĐÈN LED TRANG TRÍ THẨM CỎ MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA			"
816	FL17, công suất 5W - 15W, IP66	bộ	3.300.000	"
817	FL18, công suất 5W - 15W, IP66	bộ	3.200.000	"
818	FL19, công suất 5W - 15W, IP66	bộ	3.250.000	"
819	FL20, công suất 5W - 15W, IP66	bộ	3.100.000	"
	ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT FBM: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7, BẢO HÀNH: 5 NĂM			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
820	FBM 80W, quang thông bộ đèn >= 8800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 110Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	bộ	6.618.180	"
821	FBM 100W, quang thông bộ đèn >= 11.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 110Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	bộ	7.863.640	"
822	FBM 120W, quang thông bộ đèn >= 13.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 110Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	bộ	8.272.730	"
823	FBM 150W, quang thông bộ đèn >= 16.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 110Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	bộ	10.000.000	"
824	FBM 200W, quang thông bộ đèn >= 22.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 110Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	bộ	11.636.360	"
	ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F326: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM			"
825	F326 - 280W, quang thông bộ đèn >= 30.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 110Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	bộ	14.636.364	"
826	F326 - 330W, quang thông bộ đèn >= 36.300 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 110Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	bộ	15.909.091	"
827	F326 - 400W, quang thông bộ đèn >= 44.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 110Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	bộ	29.090.909	"
828	F326 - 450W, quang thông bộ đèn >= 49.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 110Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	bộ	30.000.000	"



	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
829	F326 - 500W, quang thông bộ đèn >= 55.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 110Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	bộ	30.909.091	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
830	F326 - 600W, quang thông bộ đèn >= 66.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 110Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	bộ	31.818.182	"
831	F326 - 800W, quang thông bộ đèn >= 88.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 110Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	bộ	36.363.636	"
832	F326 - 1000W, quang thông bộ đèn >= 110.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 110Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	bộ	38.181.818	"
	TRỤ TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT: Quy cách, chất lượng: Đế, thân bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài. Chùm bằng hợp kim nhôm đúc, sơn trang trí bên ngoài.			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
1	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH04-4/Ø400/GL10/3W - Module LED đổi 16 màu, có điều khiển, IP67	trụ	12.090.910	"
2	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-08-4/Ø400/GL10/3W - Module LED đổi 16 màu, có điều khiển, IP67	trụ	12.090.910	"
3	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/CH04-4/Ø400/GL10/3W - Module LED đổi 16 màu, có điều khiển, IP67	trụ	13.272.730	"
4	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/CH-08-4/Ø400/GL10/3W - Module LED đổi 16 màu, có điều khiển, IP67	trụ	13.090.910	"
5	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH07-4/Ø400/GL10/3W -Module LED đổi 16 màu, có điều khiển, IP67	trụ	16.181.820	"
6	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH-01-4/Ø400/GL10/3W-Module LED đổi 16 màu, có điều khiển,IP67	trụ	15.909.090	"
7	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH-04-4/Ø400/GL10/3W-Module LED đổi 16 màu, có điều khiển,IP67	trụ	14.727.270	"
8	Cột sân vườn MFUHAILight FH09-CH- HOA LÁ/ 4 Cầu Ø300-Compact 20w	trụ	5.510.000	"
9	Cột sân vườn MFUHAILight FH02-CH-HOA LÁ 4/Ø300-Compact 20w	trụ	5.400.000	"
10	Cột sân vườn MFUHAILight FH06/FHL003-Compact 80w	trụ	11.550.000	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
11	Cột sân vườn MFUHAILight FH 06/CH-01-2/FHL003-Compact 80w	trụ	11.110.000	"
12	Cột sân vườn MFUHAILight FH06/CH-01-4/FHL005- Compact 20w	trụ	13.750.000	"
13	Cột sân vườn MFUHAILight FH06/CH04-4/Ø400 -Compact 20w	trụ	9.450.000	"
14	Cột sân vườn MFUHAILight FH06/CH-08-4/Ø400- Compact 20w	trụ	9.450.000	"
15	Cột sân vườn MFUHAILight FH06/CH-08-4/FHL005- Compact 20w	trụ	12.131.820	"
16	Cột sân vườn MFUHAILight FH06/CH-09-1/FHL004- Compact 80w	trụ	13.250.000	"
17	Cột sân vườn MFUHAILight FH06/CH-09-2-FHL004- Compact 80w	trụ	17.150.000	"
18	Cột sân vườn MFUHAILight FH07/FHL003- Compact 80w	trụ	13.700.000	"
19	Cột sân vườn MFUHAILight FH07/ CH-01-2/FHL003- compact 80w	trụ	12.150.000	"
20	Cột sân vườn MFUHAILight FH07/ CH-01-4/FHL005- Compact 20w	trụ	14.950.000	"
21	Cột sân vườn MFUHAILight FH07/ CH-04-4/Ø400- Compact 20w	trụ	10.550.000	"
22	Cột sân vườn MFUHAILight FH07/ CH-08-4/FHL005- Compact 20w	trụ	14.650.000	"
23	Cột sân vườn MFUHAILight FH07/ CH-08-4/Ø400 - Compact 20w	trụ	10.450.000	"
24	Cột sân vườn MFUHAILight FH07/ CH-09-1/FHL004- Bóng compact 80w	trụ	14.000.000	"
25	Cột sân vườn MFUHAILight FH07/ CH-09-2/FHL004- Bóng compact 80w	trụ	17.850.000	"
26	Cột sân vườn MFUHAILight FH05B/CH-07-4/FHL005- Compact 20w	trụ	17.300.000	"
27	Cột sân vườn MFUHAILight FH05B/CH-07-4/Ø400- Compact 20w	trụ	13.530.000	"
28	Cột sân vườn MFUHAILight FH-05B/CH-01-4/FHL005- Compact 20w	trụ	16.390.000	"
29	Cột sân vườn MFUHAILight FH-05B/CH-01-4/Ø400- Compact 20w	trụ	13.200.000	"
30	Cột sân vườn MFUHAILight FH-05B/CH-01-4/Hoa sen- Compact 20w	trụ	14.900.000	"
31	Cột sân vườn MFUHAILight FH-05B/CH-09-1/FHL004- Compact 80w	trụ	15.180.000	"
32	Cột sân vườn MFUHAILight FH-05B/CH-09-2/FHL004- Compact 80w	trụ	18.920.000	"
33	Đế cột MFUHAILight FH-05B- Cao 1,540m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đế	7.500.000	"
34	Đế cột MFUHAILight FH-03: Cao 1,8m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đế	8.650.000	"
35	Đế cột MFUHAILight FH-01C Sứ từ : Cao 2,1m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đế	12.600.000	"
36	Đèn nấm cây thông MFUHAILight CT08: Cao 800mm, đường kính 105mm/210mm -Bóng compact 20w	cây	1.010.000	"



	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
	TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG MFUHAilight:			"
37	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 7m liền cần đơn; D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột	4.100.000	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
38	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 7m cần rời đôi; D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột	4.370.000	"
39	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 8m liền cần đơn; D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột	4.304.550	"
40	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 8m cần rời đôi; D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	cột	4.745.000	"
41	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 9m liền cần đơn; D=156; dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột	5.950.000	"
42	Cột Đèn Chiếu Sáng: MFUHAilightBát giác 9m cần rời đôi; D=156; dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột	6.110.000	"
43	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 10m liền cần đơn; D=164; dày = 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột	6.540.000	"
44	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 10m cần rời đôi; D=164; dày= 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột	6.760.000	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
45	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: 10m (Bát giác + Tròn côn) cần đèn đôi, kiểu mẫu:- Thân 8m D72/164; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn đôi, thân cần 2m D60/72, dày 3mm; D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm+ tấm rèm trang trí dày 3mm + Cầu Inox D100 + ống nối - Mạ kẽm nhúng nóng	cột	7.960.000	"
46	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: 10m (Bát giác + tròn côn) cần đèn ba, kiểu mẫu:- Thân 8m; D72/164; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn ba kiểu, thân cần cao 2m, D60/72, dày 3mm; D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 + ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng	cột	8.760.000	"
	Công ty cổ phần bóng đèn Điện Quang			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
1	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight)	Bộ	501.820	"
2	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12727 300x300 (12W warmwhite)	Bộ	501.820	"
3	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 45765 600x600 (45W daylight)	Bộ	1.257.270	"
4	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN02 16765 200 (16W daylight F200)	Bộ	667.270	"
5	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)	Bộ	100.910	"
6	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06727 120 (6W warmwhite F120)	Bộ	100.910	"
7	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)	Bộ	177.270	"
8	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF01 18765 (0.6m 18w Daylight, nguồn tích hợp)	Bộ	192.270	"
9	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18765 (1.2m 18W daylight thân thủy tinh)	cái	73.640	"
10	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 09765 (0.6m 9W dayligh thân nhôm chụp nhựa)	cái	102.730	"



STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
11	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18765 (1.2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	cái	148.180	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
12	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18727 (1.2m 18W daylight)	cái	152.730	"
13	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 24765 (24W daylight)	Bộ	315.460	"
14	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm)	Bộ	284.000	"
15	Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA55 (5W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	cái	37.270	"
16	Đèn LED Bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A50 (3W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	cái	31.820	"
17	Đèn LED Bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 05765 (5W daylight, chụp cầu mờ)	cái	40.000	"
18	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A50 (3W, RED/GREEN/BLUE)	cái	36.640	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
19	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 (5W, RED/ GREEN, BLUE)	cái	44.550	"
20	Đèn led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (12W daylight/warmwhite)	cái	79.090	"
21	Đèn led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (20W daylight/warmwhite)	cái	125.460	"
22	Đèn led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (30W daylight)	cái	179.090	"
23	Đèn LED Bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (25W daylight/warmwhite/coolwhite)	cái	145.460	"
24	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (10W daylight/warmwhite/coolwhite chống âm)	cái	76.360	"
25	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (18W Daylight/warmwhite)	cái	101.820	"
26	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (25W Daylight/warmwhite)	cái	135.460	"
27	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 90 (3W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)	Bộ	57.270	"
28	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (5W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)	Bộ	70.000	"
29	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LEDLRD04 (5W, 3.5 inch, đổi màu công tắc)	Bộ	85.460	"
30	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (7W daylight/warmwhite/coolwhite , 4.5inch)	Bộ	92.730	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
31	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (9W daylight/warmwhite/coolwhite, 4,5inch)	Bộ	104.550	"
32	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LEDLRD04 (7W, 4.5 inch, đổi màu bằng công tắc)	Bộ	109.090	"
33	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (11W daylight/warmwhite/coolwhite, 4,5inch)	Bộ	116.360	"
34	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD05 (3W daylight/warmwhite/coolwhite 3,5inch)	Bộ	57.270	"
35	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD05 (5W Daylight/warmwhite/coolwhite3,5inch)	Bộ	70.000	"
36	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	cái	107.273	"
37	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 HPF (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao)	cái	219.090	"



	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
38	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R HPF (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao)	cái	243.640	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
39	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R HPF (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao)	cái	191.820	"
40	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09HPF (18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân liền 0.6m, TU09 HPF)	Bộ	219.090	"
41	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	cái	107.270	"
42	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)	cái	148.180	"
43	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	cái	152.730	"
44	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	cái	180.000	"
45	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 (9W daylight/warmwhite, mini 0.6m, TU09)	Bộ	132.730	"
46	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 (18W daylight/warmwhite, mini 1.2m, TU09)	Bộ	189.090	"
47	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 (9W daylight, thân liền 0.6m, TU06)	Bộ	83.640	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
48	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 (18W daylight, thân liền 1.2m, TU06)	Bộ	111.820	"
49	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL18 15765 (15W Daylight D270)	Bộ	394.550	"
50	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 09765/09727/09740 146 (9W daylight/Warmwhite. Coolwhite F146)	Bộ	140.910	"
51	Bộ đèn đường LED Alley 1 - 30DL -V02 (30w, Daylight, B2B)	Bộ	1,390,000	"
52	Bộ đèn đường LED Alley 1 - 50DL -V02 (50w, Daylight, B2B)	Bộ	1,390,000	"
53	Bộ đèn đường LED Alley 2 - 100DL -V02 (100w, Daylight, B2B)	Bộ	2,240,000	"
54	Bộ đèn đường LED Alley 2 - 110DL -V02 (110w, Daylight, B2B)	Bộ	2,240,000	"
55	Bộ đèn đường LED Alley 3 - 120DL -V02 (120w, Daylight, B2B)	Bộ	3,590,000	"
56	Bộ đèn đường LED Alley 3 - 150DL -V02 (150w, Daylight, B2B)	Bộ	3,590,000	"
57	Bộ đèn đường LED Alley 4 - 200DL -V02 (200w, Daylight, B2B)	Bộ	5,300,000	"
58	Đèn đường LED TITAN 2-100DL (100w, 6.000K, B2B)	Bộ	3,380,000	"
59	Đèn đường LED TITAN 3 -120DL, (120w, 6.000K, B2B)	Bộ	4,380,000	"
	Công ty Cổ phần SLIGHTING VIET NAM			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
1	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	Chiếc	4.239.800	"
2	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	Chiếc	5.237.400	"
3	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=8m tôn dày 4mm	Chiếc	6.671.450	"
4	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm	Chiếc	5.985.600	"
5	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=9m tôn dày 4mm	Chiếc	7.607.000	"
6	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=10m tôn dày 3mm	Chiếc	6.734.000	"
7	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	Chiếc	8.604.000	"
8	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=11m tôn dày 3mm	Chiếc	7.482.000	"
9	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	Chiếc	9.664.000	"
10	Cột đa giác 14m-165-4mm	Chiếc	24.398.000	"
11	Cột đa giác 14m-189-5mm	Chiếc	34.496.000	"
12	Cột đa giác 17m-139-4mm	Chiếc	30.030.000	"
13	Cột đa giác 14m-165-5mm	Chiếc	39.996.000	"
14	Cột đa giác 17m-190-5mm	Chiếc	43.252.000	"
	CỘT ĐÈN SÂN VƯỜN			"



	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
15	Cột đèn sân vườn Slighting C02/CH3-SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3m	bộ	7.575.000	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
16	Cột đèn sân vườn Slighting C02/CH3-SV3A-5 Compact 9-12W cao 3m	bộ	8.387.000	"
17	Cột đèn sân vườn Slighting C03/SV1D Compact 30W cao 2,5m	bộ	6.662.000	"
18	Cột đèn sân vườn Slighting C04/CH1-SV3-2 Compact 9-12W cao 3,5m	bộ	5.775.000	"
19	Cột đèn sân vườn Slighting C04/CH1-SV3-4 Compact 9-12W cao 3,5m	bộ	10.550.000	"
20	Cột đèn sân vườn Slighting C05/CH6/SV3A-4 Compact 9-12W cao 3,7m	bộ	19.700.000	"
21	Cột đèn sân vườn Slighting C06/CH2/SV3A-4 Compact 9-12W cao 3,2m	bộ	10.225.000	"
22	Cột đèn sân vườn Slighting C07/CH6/SV3A-4 Compact 9-12W cao 3,2m	bộ	11.625.000	"
23	Cột đèn sân vườn Slighting C08/CH6/SV3A-4 Compact 9-12W cao 3,4m	bộ	10.650.000	"
24	Cột đèn sân vườn Slighting C08/CH2/SV3A-4 Compact 9-12W cao 3,4m	bộ	11.050.000	"
25	Cột đèn sân vườn Slighting C09/CH5/SV1D-4 Compact 30W cao 3,5m	bộ	14.375.000	"
26	Cột đèn sân vườn Slighting C09/CH12/SV1D-4 Compact 30W cao 4m	bộ	19.900.000	"
	PHỤ KIỆN CỘT			"
27	Khung móng M16-240x240	Chiếc	504.000	"
28	Khung móng M16-260x260	Chiếc	504.000	"
29	Khung móng M24-300x300	Chiếc	1.392.000	"
30	Khung móng M24-14m	Chiếc	3.696.000	"
31	Khung móng M30-17m	Chiếc	9.552.000	"
32	Khung móng M30-25m	Chiếc	21.216.000	"
33	Bảng điện -1AT (1 Phip + 1 cầu đấu 60A + 1 At 10A)	Chiếc	288.000	"
34	Tiếp địa 2,5m (L63x63x6-2,5m + Râu + Cờ)	Chiếc	1.104.000	"
	ĐÈN LED			"
35	Đèn LED SLI-SL 15 (30w-39w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	Chiếc	5.850.000	"
36	Đèn LED SLI-SL 15 (40w-49w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	Chiếc	6.450.000	"
37	Đèn LED SLI-SL 15 (50w-59w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	Chiếc	7.350.000	"
38	Đèn LED SLI-SL 15 (60w-69w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	Chiếc	8.250.000	"
39	Đèn LED SLI-SL 15 (70w-79w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	Chiếc	8.250.000	"
40	Đèn LED SLI-SL 15 (80w-89w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	Chiếc	8.850.000	"
41	Đèn LED SLI-SL 15 (90w-99w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	Chiếc	9.150.000	"
42	Đèn LED SLI-SL 15 (100w-109w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	Chiếc	9.450.000	"
43	Đèn LED SLI-SL 15 (110w-119w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	Chiếc	9.750.000	"
44	Đèn LED SLI-SL 15 (120w-129w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	Chiếc	10.050.000	"
45	Đèn LED SLI-SL 15 (130w-139w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	Chiếc	10.950.000	"
46	Đèn LED SLI-SL 15 (140w-149w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	Chiếc	11.400.000	"
47	Đèn LED SLI-SL 15 (150w-159w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	Chiếc	12.150.000	"
48	Đèn LED SLI-SL 15 (160w-169w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	Chiếc	12.600.000	"
49	Đèn LED SLI-SL 15 (170w-179w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	Chiếc	13.050.000	"
50	Đèn LED SLI-SL 15 (180w-189w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	Chiếc	13.500.000	"
51	Đèn LED SLI-SL 15 (190w-199w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	Chiếc	13.950.000	"
52	Đèn LED SLI-SL 15 (200w-209w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	Chiếc	14.400.000	"
53	Đèn LED SLI-SL 15 (210w-219w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	Chiếc	14.850.000	"
54	Đèn LED SLI-SL 15 (220w-229w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	Chiếc	15.300.000	"
55	Đèn LED SLI-SL 15 (230w-239w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	Chiếc	15.750.000	"
56	Đèn LED SLI-SL 15 (240w-249w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	Chiếc	16.200.000	"
57	Đèn LED SLI-SL 15 (250w-259w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	Chiếc	16.650.000	"
58	Đèn LED SLI-SL 15 (260w-269w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	Chiếc	17.100.000	"
59	Đèn LED SLI-SL 15 (270w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	Chiếc	17.700.000	"
60	Đèn LED SLI-SL 15 (280w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	Chiếc	18.450.000	"
61	Đèn LED SLI-SL 15 (290w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	Chiếc	19.200.000	"
	Dây cáp điện Việt Nam CADIVI			
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500 V - Tiêu chuẩn:TCVN 6610-3:2000			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai



	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	1.630	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
2	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	mét	2.710	"
	Dây điện mềm dẻo bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV- TC AS/NZS 5000.1			"
3	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	mét	3.110	"
4	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	mét	4.380	"
5	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	mét	5.610	"
6	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	mét	8.000	"
7	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	mét	12.970	"
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC – 300/500 V- TCVN 6610-5:2007 (ruột đồng)			"
8	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	mét	6.450	"
9	VCmo-2x1,5-(2x30/0.25)- 300/500 V	mét	9.090	"
10	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	mét	33.100	"
	Cáp điện lực hạ thế - 450/750V- TCVN 6610:3 (ruột đồng)			"
11	CV-1.5 (7/0.52) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	mét	4.160	"
12	CV-2.5 (7/0.67) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	mét	6.780	"
13	CV-10 (7/1.35) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	mét	25.000	"
14	CV-50 - 750V -TCVN 6610-3:2000	mét	112.800	"
15	CV-240 -750V -TCVN 6610-3:2000	mét	567.100	"
16	CV-300 -750V -TCVN 6610-3:2000	mét	711.300	"
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			"
17	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	mét	4.660	"
18	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	mét	6.010	"
19	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	mét	17.690	"
20	CVV-25 – 0,6/1 kV	mét	63.600	"
21	CVV-50 – 0,6/1 kV	mét	117.800	"
22	CVV-95 – 0,6/1 kV	mét	230.100	"
23	CVV-150 – 0,6/1 kV	mét	356.000	"
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			"
24	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	mét	13.350	"
25	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	mét	28.400	"
26	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	mét	63.200	"
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
27	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	mét	17.630	"
28	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	mét	26.100	"
29	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	mét	54.500	"
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			"
30	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	mét	22.400	"
31	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	mét	33.200	"
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			"
32	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	mét	98.000	"
33	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	mét	142.100	"
34	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	mét	744.000	"
35	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	mét	926.100	"
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			"
36	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	mét	135.700	"
37	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	mét	365.500	"



TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
38	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	mét	710.400	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
39	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	mét	919.700	"
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)- DMVT 2015			"
40	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	mét	174.200	"
41	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	mét	263.500	"
42	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	mét	481.600	"
43	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	mét	1.218.500	"
44	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	mét	1.810.900	"
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			"
45	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	mét	163.700	"
46	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	mét	241.100	"
47	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét	428.600	"
48	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	mét	826.800	"
49	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	mét	1.090.500	"
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)			"
50	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	mét	87.200	"
51	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	mét	146.100	"
52	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	mét	261.500	"
53	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	mét	625.800	"
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)			"
54	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	mét	44.900	"
55	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	mét	78.600	"
56	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	mét	273.000	"
57	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	mét	805.200	"
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
58	CVV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1 kV	mét	73.800	"
59	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	mét	151.700	"
60	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	mét	389.000	"
61	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	mét	1.442.000	"
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)			"
62	CVV/DSTA-3x4+1x2.5(3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	65.300	"
63	CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7 +1x7/1.35) -0,6/1 kV	mét	182.500	"
64	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét	457.700	"
65	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	mét	2.262.700	"
	Dây đồng trần xoắn (TCVN)C			"
66	Dây đồng trần xoắn, C-10	kg	258.500	"
67	Dây đồng trần xoắn, C-50	kg	261.000	"
	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			"
68	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV (TCVN 5935)	mét	38.100	"
69	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV (TCVN 5935)	mét	76.700	"
70	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV (TCVN 5935)	mét	206.400	"
	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			"
71	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	mét	14.110	"



	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
72	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	76.300	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
73	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	mét	218.400	"
74	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	268.300	"
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			"
75	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	mét	26.700	"
76	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	74.800	"
77	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	236.800	"
	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)			"
78	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	mét	294.100	"
79	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	mét	692.000	"
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)			"
80	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	734.700	"
81	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét	3.730.100	"
	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV			"
82	AV-16-0,6/1 kV	mét	6.470	"
83	AV-35-0,6/1 kV	mét	11.870	"
84	AV-120-0,6/1 kV	mét	37.000	"
85	AV-500-0,6/1 kV	mét	147.200	"
	Dây nhôm lõi thép các loại : (ACSR-TCVN)-DMVT 2015			"
86	ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)	Kg	76.800	"
87	ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)	Kg	75.400	"
88	ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)	Kg	78.300	"
	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV-TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)			"
89	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	mét	39.500	"
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)			"
90	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	mét	68.300	"
91	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	mét	593.600	"
	Máy bơm chữa cháy:			Tại TP Pleiku
1	Máy bơm chữa cháy động cơ diesel: Động cơ Huyndai D4BB (Hàn Quốc), đầu bơm Pentax CA80- 200A (Italia). H=59,6-46,1m; Q=96-240m ³ /h; P=37kW; 50Hp.	Cái	265.000.000	"
2	Máy bơm chữa cháy động cơ diesel: Động cơ Huyndai D4BB (Hàn Quốc), đầu bơm Pentax CA80- 200B (Italia). H=50,8-38,6m; Q=84-225m ³ /h; P=30kW; 40Hp.	Cái	235.000.000	"
3	Máy bơm chữa cháy động cơ diesel: Động cơ Huyndai D4BB (Hàn Quốc), đầu bơm Pentax CA65- 250A (Italia). H=89,5-54,0m; Q=54-156m ³ /h; P=37kW; 50Hp.	Cái	185.000.000	"
4	Máy bơm chữa cháy động cơ diesel: Động cơ Huyndai D4BB (Hàn Quốc), đầu bơm Pentax CA65- 250B (Italia). H=79,5-48,5m; Q=54-144m ³ /h; P=30kW; 40Hp.	Cái	165.000.000	"
5	Máy bơm chữa cháy động cơ diesel: Động cơ WeiFang AZD456 (Trung Quốc), đầu bơm Parolli PS100-250/550 (Việt Nam). H=80-65m; Q=57-296m ³ /h; P=55kW; 75Hp.	Cái	195.000.000	"



TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
6	Máy bơm chữa cháy động cơ diesel: Động cơ WeiFang AZD456 (Trung Quốc), đầu bơm Parolli PS80-500/550 (Việt Nam). H=124-90m; Q=60-176m ³ /h; P=55kW; 75Hp.	Cái	180.000.000	Tại TP Pleiku
7	Máy bơm chữa cháy động cơ diesel: Động cơ WeiFang AZD433 (Trung Quốc), đầu bơm Parolli PS80-250/450 (Việt Nam). H=89-55m; Q=60-240m ³ /h; P=45kW; 60Hp.	Cái	165.000.000	"
8	Máy bơm chữa cháy động cơ diesel: Động cơ WeiFang AZD424 (Trung Quốc), đầu bơm Parolli PS65-250/370 (Việt Nam). H=89,5-54m; Q=54-156m ³ /h; P=37kW; 50Hp.	Cái	150.000.000	Tại TP Pleiku
9	Máy bơm chữa cháy động cơ diesel: Động cơ WeiFang AZD424 (Trung Quốc), đầu bơm Parolli PS65-250/300 (Việt Nam). H=79,5-48,5m; Q=54-144m ³ /h; P=30kW; 40Hp.	Cái	145.000.000	"
10	Máy bơm chữa cháy động cơ diesel: Động cơ WeiFang AZD220 (Trung Quốc), đầu bơm Parolli PS50-250/220 (Việt Nam). H=89,5-71,7m; Q=27-78m ³ /h; P=22kW; 30Hp.	Cái	130.000.000	"
11	Máy bơm chữa cháy động cơ diesel: Động cơ WeiFang AZD220 (Trung Quốc), đầu bơm Parolli PS50-250/185 (Việt Nam). H=78-58,3m; Q=27-78m ³ /h; P=18,5kW; 25Hp.	Cái	115.000.000	"
12	Máy bơm chữa cháy động cơ diesel: Động cơ WeiFang AZD220 (Trung Quốc), đầu bơm Parolli PS50-250/150 (Việt Nam). H=58,3-38,8m; Q=24-78m ³ /h; P=15kW; 20Hp.	Cái	115.000.000	"
13	Máy bơm chữa cháy động cơ xăng Hyundai HGE 670 (Công nghệ Hàn Quốc lắp ráp tại Trung Quốc), đầu bơm Euroflo EU50-20MCC (Singapore). H=90-75m; Q=40-80m ³ /h; 22Hp.	Cái	140.000.000	"
14	Máy bơm chữa cháy động cơ xăng Hyundai HGE 670 (Công nghệ Hàn Quốc lắp ráp tại Trung Quốc), đầu bơm Pentax CA50-250B (Italia). H=78-58,3m; Q=27-78m ³ /h; P=18,5kW; 25Hp.	Cái	135.000.000	"
15	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Pentax CA80- 200A (Italia). H=59,6-46,1m; Q=96-240m ³ /h; P=37kW; 50Hp.	Cái	195.000.000	"
16	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Pentax CA80- 200B (Italia). H=50,8-38,6m; Q=84-225m ³ /h; P=30kW; 40Hp.	Cái	185.000.000	"
17	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Pentax CA65- 250A (Italia). H=89,5-54,0m; Q=54-156m ³ /h; P=37kW; 50Hp.	Cái	165.000.000	"
18	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Pentax CA65- 250B (Italia). H=79,5-48,5m; Q=54-144m ³ /h; P=30kW; 40Hp.	Cái	145.000.000	"
19	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Pentax CA50- 250A (Italia). H=89,5-71,7m; Q=27-78m ³ /h; P=22kW; 30Hp.	Cái	65.000.000	"
20	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Pentax CA50- 250B (Italia). H=78-58,3m; Q=27-78m ³ /h; P=18,5kW; 25Hp.	Cái	51.000.000	"
21	Máy bơm chữa cháy động cơ điện: Model PS80-250/450 (Parolli- Việt Nam). Có thông số kỹ thuật: Q= 60-240 m ³ /h; H= 89-55 m; P= 45Kw, 60Hp. Motor điện Trung Quốc	Cái	105.000.000	"
22	Máy bơm chữa cháy động cơ điện: Model PS65-250/370 (Parolli- Việt Nam). Có thông số kỹ thuật: Q= 54-156 m ³ /h; H=89,5 - 54 m; P= 37Kw, 50Hp. Motor điện Trung Quốc	Cái	90.000.000	"
23	Máy bơm chữa cháy động cơ điện: Model PS65-250/300 (Parolli- Việt Nam). Có thông số kỹ thuật: Q= 54-144 m ³ /h; H=79,5 - 48,5m; P= 30Kw, 40Hp. Motor điện Trung Quốc	Cái	80.000.000	"
24	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Parolli: đầu bơm Parolli (Việt Nam), động cơ điện (Trung Quốc). H=79,5-48,5m; Q=54-144m ³ /h; 40Hp.	Cái	60.000.000	"



TÊN	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
25	Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel KOODEC 3KDP-22 (Hàn Quốc), đầu bơm KIRLOSKAR DB 50/26 (Ấn Độ). Có thông số kỹ thuật: H= 78-60 m; Q=27-66 m ³ /h; P=22KW/3000rpm.	Cái	145.000.000	Tại TP Pleiku
26	Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel Daedong - EBARA (3C100LWS EBARA) (Hàn Quốc), đầu bơm Ebara 80x65 FSHA (Indonesia). Có thông số kỹ thuật: H= (34,4-63,1)m; Q= (24-91,2)m ³ /h; P=16,4KW/2800rpm.	Cái	165.000.000	"
27	Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel Daedong Kioti 3C100LWS (Hàn Quốc), đầu bơm Pentax CA50-200A (Italia). Có thông số kỹ thuật: H= (58,3-38,8)m; Q= (24-78)m ³ /h; P=16,4KW/2800rpm.	Cái	170.000.000	"
28	Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel Daedong Kioti 3A165LWS (Hàn Quốc), đầu bơm Pentax CA65-200A (Italia). Có thông số kỹ thuật: H= 61-41,7m; Q=54-144 m ³ /h; P= 25,5KW/2600rpm.	Cái	185.000.000	"
29	Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel Daedong Kioti 4B243LWS (Hàn Quốc), đầu bơm Pentax CA50-250A (Italia). Có thông số kỹ thuật: H= 89,5 - 71,7 m; Q=27-78 m ³ /h; P=36,5KW/2600rpm.	Cái	198.000.000	"
30	Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel HuynhDai D4NH (Hàn Quốc), đầu bơm Pentax CA80-250A (Italia). Có thông số kỹ thuật: H= 92,8-65,2 m; Q=96-240 m ³ /h; P=75KW/3800rpm	Cái	232.000.000	"
31	Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel KOODEC 4KDP-30 (Hàn Quốc), đầu bơm KIRLOSKAR DB 65/26 (Ấn Độ). Có thông số kỹ thuật: H= 72-62 m; Q=40-110 m ³ /h; P=30KW/3000rpm.	Cái	165.000.000	"
32	Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel KOODEC 4KDP-45 (Hàn Quốc), đầu bơm KIRLOSKAR DB 80/26 (Ấn Độ). Có thông số kỹ thuật: H= 85-63 m; Q=60-195 m ³ /h; P=45KW/3000rpm.	Cái	173.000.000	"
33	Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel KOODEC 4KDP-75 (Hàn Quốc), đầu bơm KIRLOSKAR DB 100/26 (Ấn Độ). Có thông số kỹ thuật: H= 86-62 m; Q=100-320 m ³ /h; P=75KW/3000rpm.	Cái	183.000.000	"
34	Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel Weifang AZD1100, P= 11KW (Trung Quốc), đầu bơm PS 40-250/110-1, P =15 HP/ 11KW (Parolli-Việt Nam). Có thông số kỹ thuật: H= 71,3 - 55,6 m; Q=9 - 42 m ³ /h; có đề và tay giạt.	Cái	105.000.000	"
35	Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel Weifang AZD220, P = 22 KW (Trung Quốc), đầu bơm PS 40-400/150-1, P= 20HP/ 15 KW (Parolli-Việt Nam). Có thông số kỹ thuật: H= 86,3 - 67,9 m; Q=9 - 48 m ³ /h; có đề và tay giạt.	Cái	120.000.000	"
36	Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel Weifang AZD1100, P= 11KW (Trung Quốc), đầu bơm PS 50-200/110-1, P= 15HP/ 11KW (Parolli-Việt Nam). Có thông số kỹ thuật: H= 51 - 32 m; Q=24 - 72 m ³ /h; có đề và tay giạt.	Cái	115.000.000	"
37	Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel Weifang AZD658, P= 78 KW (Trung Quốc), đầu bơm PS 100-250/750-1, P= 100HP/ 75 KW (Parolli-Việt Nam). Có thông số kỹ thuật: H= 86 - 70m, Q=57 - 322m ³ /h.	Cái	180.000.000	"
38	Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel Weifang AZD660, P = 90 KW (Trung Quốc), đầu bơm PS 100-500/900-1, P = 125 HP/ 90 KW (Parolli-Việt Nam). Có thông số kỹ thuật: H= 98 - 60m, Q=57 - 340m ³ /h.	Cái	190.000.000	"



STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
39	Máy bơm chữa cháy động cơ xăng Tohatsu V20FS (Nhật Bản). Có thông số kỹ thuật ; tại 0,8MPa:250lit/min; tại 0,6MPa: 520 lits/min;P=8,6kW. Có đề khởi động theo tiêu chuẩn Châu Âu	Cái	175.000.000	Tại TP Pleiku
40	Máy bơm chữa cháy động cơ xăng Tohatsu VC82ASE (Nhật Bản). Có thông số kỹ thuật :2050lits/min:0,6MPa; 1800lits/min: 0,8MPa; 1500lits/min: 1,0MPa; P=40,5kW; Có đề khởi động.	Cái	265.000.000	"
41	Máy bơm chữa cháy động cơ xăng Tohatsu VC72AS (Nhật Bản). Có thông số kỹ thuật :1750lits/min:0,4MPa; 1300lits/min: 0,8MPa; 950lits/min: 1,0MPa; P=30kW; Có đề khởi động.	Cái	255.000.000	"
42	Máy bơm chữa cháy động cơ xăng Tohatsu VC52AS (Nhật Bản). Có thông số kỹ thuật :1450lits/min:0,4MPa; 1000lits/min: 0,8MPa; 600lits/min: 1,0MPa; P=30kW; Có đề khởi động.	Cái	195.000.000	"
43	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Pentax CM80-200A (Italia). H=59,6-46,1m; Q=96-240m ³ /h; 50HP	cái	195.000.000	"
44	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Pentax CM80-200B (Italia). H=50,8-38,6m; Q=84-225m ³ /h; 40HP	cái	185.000.000	"
45	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Pentax CM65-250A (Italia). H=89,5-54,0m; Q=54-156m ³ /h; 50HP	cái	165.000.000	"
46	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Pentax CM65-250B (Italia). H=79,5-48,5m; Q=54-144m ³ /h; 40HP	cái	145.000.000	"
47	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Pentax CM50-250A (Italia). H=89,5-71,7m; Q=27-78m ³ /h; 30HP	cái	65.000.000	"
48	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Pentax CM50-250B (Italia). H=78-58,3m; Q=27-78m ³ /h; 25HP	cái	51.000.000	"
49	Máy bơm chữa cháy động cơ xăng Shibaura TF640MH (Nhật Bản). Có thông số kỹ thuật: H=100m.c.n; Q=1370 lit/min; P=32KW/43PS; Có đề khởi động	cái	239.700.000	"
50	Máy bơm chữa cháy động cơ xăng Shibaura TF745MH (Nhật Bản). Có thông số kỹ thuật: H=100m.c.n; Q=1420 lit/min; P=34KW/46PS; Có đề khởi động	cái	244.400.000	"
51	Máy bơm chữa cháy động cơ xăng Shibaura TF520MH (Nhật Bản). Có thông số kỹ thuật: H=80m.c.n; Q=620 lit/min; P=13KW/18PS; Có đề khởi động	cái	197.400.000	"
52	Máy bơm chữa cháy động cơ xăng Shibaura TF756MH (Nhật Bản). Có thông số kỹ thuật: H=100m.c.n; Q=1750 lit/min; P=43KW/57PS; Có đề khởi động	cái	258.500.000	Tại TP Pleiku
53	Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel Daedong Kioti 4B243LWS (Hàn Quốc), đầu bơm Pentax CA80-200A (Italia). Có thông số kỹ thuật H=59,6-46,1m; Q=96-240m ³ /h; 50HP	cái	220.000.000	"
54	Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel Daedong Kioti 4B243LWS (Hàn Quốc), đầu bơm Pentax CA80-200B (Italia). Có thông số kỹ thuật H=50,8-38,6m; Q=84-225m ³ /h; 40HP	cái	226.000.000	"
55	Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel Daedong Kioti 4B243LWS (Hàn Quốc), đầu bơm Pentax CA65-250A (Italia). Có thông số kỹ thuật H=89,5-54,0m; Q=54-156m ³ /h; 50HP	cái	226.000.000	"
56	Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel Daedong Kioti 4B243LWS (Hàn Quốc), đầu bơm CA65-250B (Italia). Có thông số kỹ thuật H=79,5-48,5m; Q=54-144m ³ /h; 40HP	cái	226.000.000	"
57	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Windy KP(R)40-200/5.5 (Việt Nam). Có thông số kỹ thuật H=47-33,4m; Q=9-39m ³ /h; P=7,5HP	cái	33.000.000	"



TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
58	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Windy KP(R)40-200/7.5 (Việt Nam). Có thông số kỹ thuật H=57,8-43,9m; Q=9-42m ³ /h; P=10HP	cái	35.200.000	Tại TP Pleiku
59	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Windy KP(R)40-200/11 (Việt Nam). Có thông số kỹ thuật H=74,6-56m; Q=9-42m ³ /h; P=15HP	cái	43.200.000	"
60	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Windy KP(R)50-200/15 (Việt Nam). Có thông số kỹ thuật H=58,1-38,8m; Q=27-78m ³ /h; P=20HP	cái	49.800.000	"
61	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Windy KP(R)50-250/18,5 (Việt Nam). Có thông số kỹ thuật H=78-58,3m; Q=27-78m ³ /h; P=25HP	cái	55.200.000	"
62	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Windy KP(R)50-250/22,5 (Việt Nam). Có thông số kỹ thuật H=89,5-71,7m; Q=27-78m ³ /h; P=30HP	cái	70.000.000	"
63	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Windy KP(R)65-250/30 (Việt Nam). Có thông số kỹ thuật H=79,5-48,5m; Q=54-144m ³ /h; P=40HP	cái	88.000.000	"
64	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Windy KP(R)65-250/37 (Việt Nam). Có thông số kỹ thuật H=89,5-54m; Q=54-156m ³ /h; P=50HP	cái	96.000.000	"
65	Máy bơm Diesel Loại bơm : trục rời ngang, Động cơ : Versar - Malaysia, Model : VD3N.24, Công suất : 24KW, Rpm : 3000, Máy trần, Đầu bơm : Parolli - Việt Nam, Model : PS50-250/220, Q= 27-78 m ³ /h, H= 89.5 - 71,7 m, Máy bơm được lắp ráp tại nhà máy Parolli Việt Nam	cái	132.000.000	Tại TP Pleiku
66	Máy bơm Diesel Loại bơm : trục rời ngang, Động cơ : Versar - Malaysia, Model : VD4N.35, Công suất : 35KW, Rpm : 3000, Máy trần, Đầu bơm : Parolli - Việt Nam, Model : PS65-250/300, Q= 54-144 m ³ /h, H= 79.5 - 48,7 m, Máy bơm được lắp ráp tại nhà máy Parolli Việt Nam	cái	145.000.000	"
67	Máy bơm Diesel Loại bơm : trục rời ngang, Động cơ : Versar - Malaysia, Model : VD4N.42, Công suất : 42KW, Rpm : 3000, Máy trần, Đầu bơm : Parolli - Việt Nam, Model : PS65-250/370, Q= 54-156 m ³ /h, H= 89.5 - 54 m, Máy bơm được lắp ráp tại nhà máy Parolli Việt Nam	cái	153.000.000	"
68	Máy bơm Diesel Loại bơm : trục rời ngang, Động cơ : Versar - Malaysia, Model : VD4N.58, Công suất : 58KW, Rpm : 3000, Máy trần, Đầu bơm : Parolli - Việt Nam, Model : PS80-250/450, Q= 129 m ³ /h, H= 75 m, Máy bơm được lắp ráp tại nhà máy Parolli Việt Nam	cái	161.500.000	"
69	Máy bơm Diesel Loại bơm : trục rời ngang, Động cơ : Versar - Malaysia, Model : VD4N.58, Công suất : 58KW, Rpm : 3000, Máy trần, Đầu bơm : Parolli - Việt Nam, Model : PS80-250/550, Q= 176 m ³ /h, H= 72 m, Máy bơm được lắp ráp tại nhà máy Parolli Việt Nam	cái	162.000.000	"
70	Máy bơm Diesel Loại bơm : trục rời ngang, Động cơ : Versar - Malaysia, Model : VD4BD.75, Công suất : 75KW, Rpm : 3000, Máy trần, Đầu bơm : Parolli - Việt Nam, Model : PS100-250/750, Q= 296 m ³ /h, H= 77 m, Máy bơm được lắp ráp tại nhà máy Parolli Việt Nam	cái	189.000.000	"
71	Máy bơm Diesel Loại bơm : trục rời ngang, Động cơ : Versar - Malaysia, Model : VD4BD.90, Công suất : 90KW, Rpm : 3000, Máy trần, Đầu bơm : Parolli - Việt Nam, Model : PS100-500/900, Q= 340 m ³ /h, H= 60 m, Máy bơm được lắp ráp tại nhà máy Parolli Việt Nam	cái	198.100.000	"
72	Tủ điều khiển chữa cháy tự động cho 3 bơm, loại 75kW (VN)	Tủ	60.000.000	Tại TP Pleiku
73	Tủ điều khiển chữa cháy tự động cho 3 bơm, loại 50kW (VN)	Tủ	45.000.000	"
74	Tủ điều khiển chữa cháy cho 2 bơm, loại 50kW (VN)	Tủ	35.000.000	"
75	Tủ điều khiển cho máy bơm điện 50kW (VN)	Tủ	25.000.000	"
76	Tủ điều khiển cho máy bơm điện 40kW (VN)	Tủ	21.000.000	"



TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
77	Tủ điều khiển cho máy bơm điện 30kW (VN)	Tủ	17.000.000	Tại TP Pleiku
78	Tủ điều khiển cho máy bơm điện 22kW (VN)	Tủ	11.000.000	"
79	Tủ điều khiển cho máy bơm điện 15kW (VN)	Tủ	8.500.000	"
80	Tủ điều khiển cho máy bơm điện 11kW (VN)	Tủ	6.500.000	"
81	Giỏ lọc rác máy bơm bằng đồng D114 (VN)	Cái	1.200.000	"
82	Giỏ lọc rác máy bơm bằng đồng D90 (VN)	Cái	950.000	"
83	Giỏ lọc rác máy bơm bằng đồng D76 (VN)	Cái	650.000	"
84	Lọc Y bằng gang mặt bích D168 (Mech-Trung Quốc)	Cái	3.450.000	"
85	Lọc Y bằng gang mặt bích D141 (Mech-Trung Quốc)	Cái	2.840.000	"
86	Lọc Y bằng gang mặt bích D114 (Mech-Trung Quốc)	Cái	1.900.000	"
87	Lọc Y bằng gang mặt bích D90 (Mech-Trung Quốc)	Cái	1.550.000	"
88	Khớp nối chống rung D114 (Trung Quốc)	Cái	950.000	"
89	Khớp nối chống rung D90 (Trung Quốc)	Cái	850.000	"
90	Khớp nối chống rung D76 (Trung Quốc)	Cái	650.000	"
91	Lăng B chữa cháy D51 không khoá (Việt Nam)	Cái	110.000	"
92	Lăng A chữa cháy D65 không khoá (Việt Nam)	Cái	170.000	Tại TP Pleiku
93	Lăng chữa cháy D65 không khóa Tomoken	Cái	320.000	"
94	Lăng chữa cháy D50 không khóa Tomoken	Cái	300.000	"
95	Vòi chữa cháy tráng cao su D65, dài 20m/cuộn (Trung Quốc)	Cuộn	750.000	"
96	Vòi chữa cháy tráng cao su D51, dài 20m/cuộn (Trung Quốc)	Cuộn	650.000	"
97	Vòi chữa cháy tráng cao su D65, dài 20m/cuộn (Đức)	Cuộn	1.950.000	"
98	Vòi chữa cháy tráng cao su D51, dài 20m/cuộn (Đức)	Cuộn	1.750.000	"
99	Vòi chữa cháy D65 Tomoken, dài 20m/cuộn (Công nghệ Nhật sản xuất tại Việt Nam)	Cuộn	1.025.000	"
100	Vòi chữa cháy D50 Tomoken, dài 20m/cuộn (Công nghệ Nhật sản xuất tại Việt Nam)	Cuộn	850.000	"
101	Đầu nối hỗn hợp 66 + 51 (Việt Nam)	Bộ	150.000	"
102	Đầu nối D51 ren trong (Việt Nam)	Cái	85.000	"
103	Hộp cứu hỏa trong nhà 600x450x180 (Việt Nam)	Hộp	600.000	"
104	Hộp cứu hỏa trong nhà: 1100x500x220 (Việt Nam)	Hộp	1.400.000	"
105	Hộp cứu hỏa ngoài nhà 950x500x220 (Việt Nam)	Hộp	1.100.000	"
106	Hộp đựng dụng cụ cứu hộ, cứu nạn: 1400x500x300 (Việt Nam)	Hộp	1.600.000	"
107	Trụ nước chữa cháy D100 ra 2 cửa D65 (Việt Nam)	Trụ	3.300.000	"
108	Họng tiếp nước cho xe chữa cháy D100 ra 2 cửa D65 (Việt Nam)	Họng	3.300.000	"
109	Nhà bảo vệ 1 máy bơm chữa cháy khung sắt V3, bọc tole kẽm, hình hộp (VN)	Cái	3.000.000	"
110	Nhà bảo vệ 2 máy bơm chữa cháy khung sắt V3, bọc tole kẽm, hình hộp (VN)	Cái	5.000.000	"
111	Đầu phun Sprinkler TYCO hướng xuống (UK/China)	Cái	235.000	"
112	Đầu phun Sprinkler TYCO hướng lên (UK/China)	Cái	255.000	Tại TP Pleiku
113	Đầu phun Sprinkler MINTAI hướng xuống (China)	Cái	160.000	"
114	Đầu phun Sprinkler MINTAI hướng lên (China)	Cái	175.000	"
115	Đồng hồ đo áp lực 10Bar (Hàn Quốc)	Cái	850.000	"
116	Đồng hồ đo áp lực 15Bar (Hàn Quốc)	Cái	950.000	"
117	Đồng hồ đo áp lực 20Bar (Hàn Quốc)	Cái	1.350.000	"
118	Công tắc áp suất 15Bar (Đài Loan)	Cái	950.000	"
119	Bình điều áp 100 lít, 10Bar (Italia)	Cái	9.500.000	"
120	Bình điều áp 100 lít, 16Bar (Italia)	Cái	13.000.000	"
121	Van 1 chiều D114 bằng gang loại mặt bích (Trung Quốc)	Cái	2.350.000	"
122	Van 1 chiều D90 bằng gang loại mặt bích (Trung Quốc)	Cái	1.830.000	"
123	Van chặn D114 bằng gang loại mặt bích (Trung Quốc)	Cái	2.650.000	"
124	Van chặn D90 bằng gang loại mặt bích (Trung Quốc)	Cái	1.750.000	"



TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
125	Van 1 chiều D114 bằng đồng loại ren (VN)	Cái	1.300.000	Tại TP Pleiku
126	Van 1 chiều D90 bằng đồng loại ren (VN)	Cái	1.000.000	"
127	Van 1 chiều D76 bằng đồng loại ren (VN)	Cái	800.000	"
128	Van chặn D114 bằng đồng loại ren (VN)	Cái	1.400.000	"
129	Van chặn D90 bằng đồng loại ren (VN)	Cái	1.100.000	"
130	Van chặn D76 bằng đồng loại ren (VN)	Cái	750.000	"
131	Van chữa cháy D60 bằng đồng (VN)	Cái	1.350.000	"
132	Van chữa cháy D60 bằng gang (VN)	Cái	600.000	"
	Bình chữa cháy các loại:			Tại TP Pleiku
133	Bình cầu chữa cháy tự động bột tổng hợp XZFTBL8 (Trung Quốc)	Cái	1.250.000	"
134	Bình cầu chữa cháy tự động bột tổng hợp XZFTBL6 (Trung Quốc)	Cái	1.050.000	"
135	Bình chữa cháy bột tổng hợp MFZ35 xe đẩy (Trung Quốc)	Cái	3.150.000	"
136	Bình chữa cháy bột tổng hợp MFZ8 (Trung Quốc)	Cái	420.000	"
137	Bình chữa cháy bột tổng hợp MFZ4 (Trung Quốc)	Cái	320.000	"
138	Bình chữa cháy khí CO2 loại MT5 (Trung Quốc)	Cái	750.000	"
139	Bình chữa cháy khí CO2 loại MT3 (Trung Quốc)	Cái	540.000	"
140	Bình chữa cháy bột tổng hợp MFZ4-ABC hãng Yamato (Công nghệ Nhật Bản sản xuất tại Việt Nam)	Bình	1.340.000	"
141	Bình chữa cháy bột tổng hợp MFZ8-ABC hãng Yamato (Công nghệ Nhật Bản sản xuất tại Việt Nam)	Bình	1.920.000	"
142	Bình chữa cháy khí CO2 (3,2kg) hãng Yamato (Công nghệ Nhật Bản sản xuất tại Việt Nam)	Bình	3.400.000	"
143	Bình chữa cháy khí CO2 (4,6kg) hãng Yamato (Công nghệ Nhật Bản sản xuất tại Việt Nam)	Bình	5.400.000	"
144	Nội quy, tiêu lệnh PCCC (Việt Nam)	Bộ	100.000	"
145	Bảng cấm lửa, cấm hút thuốc (Việt Nam)	Bộ	50.000	"
146	Kệ đựng bình chữa cháy: 600x330x210 (Việt Nam)	Cái	250.000	"
	Báo cháy tự động:			
147	Trung tâm báo cháy tự động Hochiki 30 zone (Nhật Bản)	Tủ	68.500.000	Tại TP Pleiku
148	Trung tâm báo cháy tự động Hochiki 20 zone (Nhật Bản)	Tủ	45.500.000	"
149	Trung tâm báo cháy tự động Hochiki 15 zone (Nhật Bản)	Tủ	36.200.000	"
150	Trung tâm báo cháy tự động Hochiki 10 zone (Nhật Bản)	Tủ	32.500.000	"
151	Trung tâm báo cháy tự động Hochiki 05 zone (Nhật Bản)	Tủ	24.500.000	"
152	Trung tâm báo cháy tự động Hochiki 08 zone (Anh)	Tủ	18.500.000	"
153	Trung tâm báo cháy tự động Hochiki 04 zone (Anh)	Tủ	13.500.000	"
154	Đầu báo nhiệt Hochiki (Nhật Bản)	Cái	580.000	"
155	Đầu báo khói Hochiki (Nhật Bản/Mỹ)	Cái	780.000	"
156	Đế báo cháy Hochiki (Nhật Bản/ Trung Quốc)	Cái	65.000	"
157	Nút ấn báo cháy Hochiki (Nhật Bản)	Cái	700.000	"
158	Chuông báo cháy Hochiki (Nhật Bản)	Cái	700.000	"
159	Đèn báo cháy Hochiki (Nhật Bản)	Cái	650.000	"
160	Đèn hiển thị phòng Hochiki (Nhật Bản)	Cái	335.000	"
161	Đèn hiển thị phòng (Việt Nam)	Cái	185.000	"
162	Trung tâm báo cháy tự động 30 kênh (Đài Loan)	Tủ	25.000.000	"
163	Trung tâm báo cháy tự động 20 kênh (Đài Loan)	Tủ	18.000.000	"
164	Trung tâm báo cháy tự động 15 kênh (Đài Loan)	Tủ	16.000.000	"
165	Trung tâm báo cháy tự động 10 kênh (Đài Loan)	Tủ	13.000.000	"
166	Trung tâm báo cháy tự động 05 kênh (Đài Loan)	Tủ	9.500.000	Tại TP Pleiku
167	Đầu báo cháy khói Beam Mulltron (sigapore). Gồm đầu thu, đầu phát	Bộ	9.500.000	"
168	Đầu báo cháy khói (Đài Loan)	Cái	440.000	"



	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
169	Đầu báo cháy nhiệt (Đài Loan)	Cái	370.000	Tại TP Pleiku
170	Còi báo cháy (Đài Loan)	Cái	350.000	"
171	Chuông báo cháy (Đài Loan)	Cái	320.000	"
172	Nút ấn báo cháy (Đài Loan)	Cái	300.000	"
173	Đèn báo động 12V (Đài Loan)	Cái	320.000	"
174	Đèn báo động 24V (Đài Loan)	Cái	350.000	"
175	Hộp nhựa âm tường chống cháy 12x0,6cm (VN)	Hộp	41.000	"
176	Hộp nhựa nổi dây kỹ thuật chống cháy 20x20cm (VN)	Hộp	68.000	"
177	Cáp tín hiệu báo cháy 4 ruột 2x2x0,5mm2 (Sino- VN)	Mét	5.000	"
178	Cáp tín hiệu trực chính 4x2x0,5mm2 (VN)	Mét	14.500	"
179	Cáp tín hiệu trực chính 10x2x0,5mm2 (Sacom- VN)	Mét	85.000	"
180	Cáp tín hiệu trực chính 15x2x0,5mm2 (Sacom- VN)	Mét	145.000	"
181	Cáp tín hiệu trực chính 20x2x0,5mm2 (Sacom- VN)	Mét	185.000	"
182	Cáp tín hiệu trực chính 30x2x0,5mm2 (Sacom- VN)	Mét	225.000	"
183	Ống nhựa chống cháy D16; L=2,9m (Sino/Vanlock- VN)	Mét	10.000	"
184	Ống nhựa chống cháy D20; L=2,9m (Sino/Vanlock- VN)	Mét	11.500	"
185	Đèn Exit thoát hiểm 1 mặt (KenTom-VN)	Cái	470.000	"
186	Đèn Exit thoát hiểm 2 mặt (KenTom-VN)	Cái	510.000	"
187	Đèn chiếu sáng sự cố (KenTom-VN)	Cái	430.000	"
	Chống sét:			
188	Kim thu sét CAT III, Rbv= 107m (ức)	Cái	29.500.000	Tại TP Pleiku
189	Kim thu sét CAT II, Rbv= 71m (ức)	Cái	24.000.000	"
190	Kim thu sét CAT I, Rbv= 51m (ức)	Cái	17.500.000	"
191	Kim thu sét STORMASTER ESE 60, Rbv= 107m (ức)	Cái	27.500.000	"
192	Kim thu sét STORMASTER ESE 30, Rbv= 71m (ức)	Cái	17.500.000	"
193	Kim thu sét STORMASTER ESE 15, Rbv= 51m (ức)	Cái	12.500.000	"
194	Kim thu sét INGETCO PDC 6.3, Rbv= 107m (Tây Ban Nha)	Cái	26.500.000	"
195	Kim thu sét INGETCO PDC 3.1, Rbv= 71m (Tây Ban Nha)	Cái	14.500.000	"
196	Kim thu sét INGETCO PDC 2.1, Rbv= 41m (Tây Ban Nha)	Cái	8.500.000	"
197	Hóa chất giảm điện trở, bao 12kg (Pháp)	Bao	850.000	"
198	Hộp đo kiểm tra điện trở nối đất 250x150 (VN)	Hộp	255.000	"
199	Cáp thoát sét đồng bọc CV70mm2 (VN)	Mét	165.000	"
200	Cáp thoát sét đồng bọc CV50mm2 (VN)	Mét	140.000	"
201	Cọc tiếp địa chống sét bằng sắt mạ đồng D16, L=2,4m (VN)	Cọc	265.000	"
202	Cọc tiếp địa chống sét bằng sắt sơn nhũ đồng D20, L=3m (VN)	Cọc	185.000	"
203	Cọc tiếp địa chống sét bằng sắt sơn nhũ đồng D18, L=3m (VN)	Cọc	155.000	"
204	Dây tiếp địa nối đất dưới mương bằng sắt sơn nhũ đồng 3 lớp D14 (VN)	Mét	45.000	"
205	Dây tiếp địa nối đất dưới mương bằng sắt sơn nhũ đồng 3 lớp D12 (VN)	Mét	32.000	"
206	Trụ đỡ kim thu sét D49/42, L=5m, sơn chống rỉ + để trụ (VN)	Trụ	2.200.000	"
207	Cáp lùa mềm néo trụ D4 (VN)	Mét	6.500	"
	Ống thép tráng kẽm (hòa phát)			Tại TP Pleiku
208	Ống thép tráng kẽm D168, dày 3,96mm (Hòa Phát- Việt Nam)	m	426.000	"
209	Ống thép tráng kẽm D141, dày 3,96mm (Hòa Phát- Việt Nam)	m	365.000	"
210	Ống thép tráng kẽm D114, dày 3,2mm (Hòa Phát- Việt Nam)	m	248.000	"
211	Ống thép tráng kẽm D114, dày 2,9mm (Hòa Phát- Việt Nam)	m	231.000	"
212	Ống thép tráng kẽm D114, dày 2,7mm (Hòa Phát- Việt Nam)	m	185.000	"
213	Ống thép tráng kẽm D90, dày 3,2mm (Hòa Phát- Việt Nam)	m	180.000	"
214	Ống thép tráng kẽm D90, dày 2,9mm (Hòa Phát- Việt Nam)	m	175.000	"
215	Ống thép tráng kẽm D90, dày 2,7mm (Hòa Phát- Việt Nam)	m	162.000	"
216	Ống thép tráng kẽm D76, dày 2,9mm (Hòa Phát- Việt Nam)	m	148.000	"



T.T	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
217	Ống thép tráng kẽm D76, dày 2,7mm (Hòa Phát- Việt Nam)	m	133.000	Tại TP Pleiku
218	Ống thép tráng kẽm D60, dày 2,6mm (Hòa Phát- Việt Nam)	m	112.000	"
219	Ống thép tráng kẽm D49, dày 2,6mm (Hòa Phát- Việt Nam)	m	68.000	"
220	Ống thép tráng kẽm D42, dày 2,6mm (Hòa Phát- Việt Nam)	m	53.000	"
221	Ống thép tráng kẽm D34, dày 2,5mm (Hòa Phát- Việt Nam)	m	48.000	"
222	Ống thép tráng kẽm D27, dày 2,5mm (Hòa Phát- Việt Nam)	m	33.000	"
223	Ống thép tráng kẽm D21, dày 2,3mm (Hòa Phát- Việt Nam)	m	27.000	"
	Ống thép đen (Hòa phát)			"
224	Ống thép đen D200, dày 3,96mm (Hòa Phát- Việt Nam)	m	361.000	"
225	Ống thép đen D168, dày 4,78mm (Hòa Phát- Việt Nam)	m	337.000	"
226	Ống thép đen D168, dày 3,96mm (Hòa Phát- Việt Nam)	m	295.000	"
227	Ống thép tráng kẽm D141, dày 4,78mm (Hòa Phát- Việt Nam)	m	285.000	"
228	Ống thép tráng kẽm D141, dày 3,96mm (Hòa Phát- Việt Nam)	m	278.000	"
	Phụ kiện đường ống dùng phương pháp hàn:			Tại TP Pleiku
229	Cút thép hàn D200 (Trung Quốc)	Cái	445.000	"
230	Cút thép hàn D168 (Trung Quốc)	Cái	285.000	"
231	Cút thép hàn D141 (Trung Quốc)	Cái	225.000	"
232	Cút thép hàn D114 (Trung Quốc)	Cái	150.000	"
233	Cút thép hàn D90 (Trung Quốc)	Cái	110.000	"
234	Tê thép hàn D200 (Trung Quốc)	Cái	525.000	"
235	Tê thép hàn D168 (Trung Quốc)	Cái	315.000	"
236	Tê thép hàn D141 (Trung Quốc)	Cái	255.000	"
237	Tê thép hàn D114 (Trung Quốc)	Cái	205.000	"
238	Tê thép hàn D90 (Trung Quốc)	Cái	180.000	"
239	Tê thu thép hàn D200/168 (Trung Quốc)	Cái	535.000	"
240	Tê thu thép hàn D200/141 (Trung Quốc)	Cái	535.000	"
241	Tê thu thép hàn D200/114 (Trung Quốc)	Cái	515.000	"
242	Tê thu thép hàn D200/90 (Trung Quốc)	Cái	515.000	"
243	Tê thu thép hàn D168/141 (Trung Quốc)	Cái	320.000	"
244	Tê thu thép hàn D168/114 (Trung Quốc)	Cái	320.000	"
245	Tê thu thép hàn D168/90 (Trung Quốc)	Cái	285.000	"
246	Tê thu thép hàn D168/76 (Trung Quốc)	Cái	285.000	"
247	Tê thu thép hàn D168/60 (Trung Quốc)	Cái	305.000	"
248	Tê thu thép hàn D168/49 (Trung Quốc)	Cái	305.000	Tại TP Pleiku
249	Tê thu thép hàn D141/114 (Trung Quốc)	Cái	275.000	"
250	Tê thu thép hàn D141/90 (Trung Quốc)	Cái	255.000	"
251	Tê thu thép hàn D141/76 (Trung Quốc)	Cái	255.000	"
252	Tê thu thép hàn D141/60 (Trung Quốc)	Cái	255.000	"
253	Tê thu thép hàn D141/49 (Trung Quốc)	Cái	265.000	"
254	Tê thu thép hàn D114/90 (Trung Quốc)	Cái	225.000	"
255	Tê thu thép hàn D114/76 (Trung Quốc)	Cái	225.000	"
256	Tê thu thép hàn D114/60 (Trung Quốc)	Cái	205.000	"
257	Tê thu thép hàn D114/49 (Trung Quốc)	Cái	185.000	"
258	Tê thu thép hàn D114/42 (Trung Quốc)	Cái	180.000	"
259	Tê thu thép hàn D114/34 (Trung Quốc)	Cái	165.000	"
260	Tê thu thép hàn D90/76 (Trung Quốc)	Cái	155.000	"
261	Tê thu thép hàn D90/60 (Trung Quốc)	Cái	155.000	"
262	Tê thu thép hàn D90/49 (Trung Quốc)	Cái	135.000	"
263	Tê thu thép hàn D90/42 (Trung Quốc)	Cái	135.000	"
264	Tê thu thép hàn D90/34 (Trung Quốc)	Cái	125.000	"



STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
265	Lơ thép hàn D168 (Trung Quốc)	Cái	265.000	Tại TP Pleiku
266	Lơ thép hàn D141 (Trung Quốc)	Cái	185.000	"
267	Lơ thép hàn D114 (Trung Quốc)	Cái	145.000	"
268	Lơ thép hàn D90 (Trung Quốc)	Cái	125.000	"
	Phụ kiện đường ống dùng phương pháp nổi ren:			"
269	Măng sông thép ren D114 (Trung Quốc)	Cái	120.000	"
270	Măng sông thép ren D90 (Trung Quốc)	Cái	86.000	"
271	Măng sông thép ren D76 (Trung Quốc)	Cái	70.000	"
272	Măng sông thép ren D60 (Trung Quốc)	Cái	38.000	"
273	Măng sông thép ren D49 (Trung Quốc)	Cái	30.000	"
274	Măng sông thép ren D42 (Trung Quốc)	Cái	26.000	"
275	Măng sông thép ren D34 (Trung Quốc)	Cái	15.000	"
276	Măng đầu lông ren D60 (Trung Quốc)	Cái	38.000	"
277	Cút thép ren D114 (Trung Quốc)	Cái	175.000	"
278	Cút thép ren D90 (Trung Quốc)	Cái	155.000	"
279	Cút thép ren D76 (Trung Quốc)	Cái	72.000	"
280	Cút thép ren D60 (Trung Quốc)	Cái	50.000	"
281	Cút thép ren D49 (Trung Quốc)	Cái	40.000	"
282	Cút thép ren D42 (Trung Quốc)	Cái	35.000	"
283	Cút thép ren D34 (Trung Quốc)	Cái	32.000	"
284	Tê thép ren D114 (Trung Quốc)	Cái	195.000	"
285	Tê thép ren D90 (Trung Quốc)	Cái	165.000	Tại TP Pleiku
286	Tê thép ren D76 (Trung Quốc)	Cái	135.000	"
287	Tê thép ren D60 (Trung Quốc)	Cái	65.000	"
288	Tê thu thép ren 76/60 (Trung Quốc)	Cái	135.000	"
289	Tê thu thép ren 90/76 (Trung Quốc)	Cái	160.000	"
290	Tê thu thép ren 90/60 (Trung Quốc)	Cái	160.000	"
291	Tê thu thép ren 114/90 (Trung Quốc)	Cái	175.000	"
292	Tê thu thép ren 114/76 (Trung Quốc)	Cái	175.000	"
293	Lơ thép ren D114 (Trung Quốc)	Cái	135.000	"
294	Lơ thép ren D90 (Trung Quốc)	Cái	125.000	"
295	Lơ thép ren D76 (Trung Quốc)	Cái	80.000	"
296	Lơ thép ren D60 (Trung Quốc)	Cái	45.000	"
297	Côn thu thép ren D114/90 (Trung Quốc)	Cái	165.000	"
298	Côn thu thép ren D114/76 (Trung Quốc)	Cái	155.000	Tại TP Pleiku
299	Côn thu thép ren D114/60 (Trung Quốc)	Cái	151.000	"
300	Côn thu thép ren D90/76 (Trung Quốc)	Cái	145.000	"
301	Côn thu thép ren D90/60 (Trung Quốc)	Cái	125.000	"
302	Côn thu thép ren D76/60 (Trung Quốc)	Cái	85.000	"
303	Côn thu thép ren D60/49 (Trung Quốc)	Cái	48.000	"
304	Côn thu thép ren D49/42 (Trung Quốc)	Cái	35.000	"
305	Côn thu thép ren D42/34 (Trung Quốc)	Cái	27.000	"
306	Bu lông 16x6 (Việt Nam)	Cái	5.500	"
307	Bu lông 20x6 (Việt Nam)	Cái	6.500	"
308	Mặt bích thép D168 (Việt Nam)	Cái	255.000	"
309	Mặt bích thép D141 (Việt Nam)	Cái	195.000	"
310	Mặt bích thép D114 (Việt Nam)	Cái	155.000	"
311	Mặt bích thép D90 (Việt Nam)	Cái	145.000	"
312	Mặt bích thép D76 (Việt Nam)	Cái	115.000	"
313	Cao su non (Việt Nam)	Cuộn	6.500	"



	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
	Vật liệu hệ thống nước			
	Combo cầu 2 khối (cầu nắp rơi êm + chậu) loại AA			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
1	Cầu Sand+ chậu 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ)	bộ	1.695.000	"
2	Cầu Sea+ chậu 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ)	bộ	1.695.000	"
	Combo cầu 1 khối (cầu nắp rơi êm, nano + chậu) loại AA			"
3	Cầu Diamond+ chậu 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ)	bộ	2.852.000	"
4	Cầu Gold+ chậu 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ)	bộ	2.852.000	"
	Bộ cầu 2 khối (phụ kiện gạt, nắp thường) loại AA			"
5	Era loại: E0101TGTT	bộ	1.166.000	"
6	Ruby loại: B0707TGTT	bộ	1.287.000	"
7	Waves loại: B7062TGTT	bộ	1.287.000	"
	Bộ cầu 2 khối (nắp rơi êm) loại AA			
8	King loại: B4829HS2T	bộ	1.469.000	"
9	Queen loại: B4429HS2T	bộ	1.469.000	"
10	Sea loại: B6262HS2T	bộ	1.469.000	"
11	Sand loại: B6464HS2T	bộ	1.469.000	"
	Bộ cầu 1 khối (nano, nắp rơi êm) loại AA			"
12	Gold loại: K3130HS2T-N	bộ	2.695.000	"
13	Diamond loại: K5030HS2T-N	bộ	2.695.000	"
14	River loại: K6930HS2T-N	bộ	2.695.000	"
15	Planet loại: K3830HS2T-N	bộ	2.695.000	"
16	Sky loại: K6530HS2T-N	bộ	2.695.000	"
17	Water loại: K6730HS2T-N	bộ	2.695.000	"
18	Piggy loại: P0217HS2T-N	bộ	3.300.000	"
	Thân cầu và thùng nước rời loại AA			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
19	Thân cầu 2 khối	cái	914.000	"
20	Thân cầu Era	cái	704.000	"
21	Thùng nước treo 06 (có phụ kiện)	bộ	525.000	"
22	Thùng nước treo 06 (không phụ kiện)	cái	525.000	"
23	Thùng nước cầu Era (không phụ kiện)	cái	525.000	"
24	Thùng nước cầu 2 khối (không phụ kiện)	cái	525.000	"
	Chậu và Chân chậu loại AA			"
25	Chậu âm bàn 01	cái	271.000	"
26	Chậu 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ)	cái	264.000	"
27	Chậu 35 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ)	cái	300.000	"
28	Chậu 65 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ)	cái	395.000	"
29	Chân chậu: 01 ý	cái	249.000	"
30	Chân chậu: 04; 35	cái	265.000	"
	Vòi			"
31	Vòi lavabo nóng lạnh (inox 304)	cái	3.170.000	"
32	Vòi lavabo (inox 304)	cái	1.990.000	"
	Bồn tiểu loại AA			"
33	Bồn tiểu 01	cái	210.000	"
34	Bồn tiểu 14	cái	541.000	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
35	Bồn tiểu 15	cái	433.000	"
36	Bồn tiểu 65	cái	590.000	"
37	Bồn nước Inox 1.000lít loại đứng	cái	2.843.830	Tại TP Pleiku
38	Bồn nước Inox 1.000lít loại nằm	cái	3.020.147	"
39	Bồn nước Inox 1.500 lít loại đứng	cái	4.600.830	"
40	Bồn nước Inox 1.500 lít loại nằm	cái	4.886.081	"



	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
41	Bồn nước Inox 2.000lít loại đứng	cái	6.001.295	Tại TP Pleiku
42	Bồn nước Inox 2.000lít loại nằm	cái	6.373.375	"
43	Bồn nước Inox 2.500lít loại đứng	cái	7.497.370	"
44	Bồn nước Inox 2.500lít loại nằm	cái	7.962.207	"
45	Bồn nước Inox 3.000lít loại đứng	cái	7.929.318	"
46	Bồn nước Inox 3.000lít loại nằm	cái	8.420.936	"
47	Ống cống BTLT Φ 300 VH - dày 50mm - L 4m	m	370.000	Tại CT. CP BT&XL Điện, KCN Trà Đa thành phố Pleiku
48	Ống cống BTLT Φ 300 H10 - dày 50mm - L 4m	m	395.000	"
49	Ống cống BTLT Φ 300 H30 - dày 50mm - L 4m	m	420.000	"
50	Ống cống BTLT Φ 400 VH - dày 60mm - L 4m	m	490.000	"
51	Ống cống BTLT Φ 400 H10 - dày 60mm - L 4m	m	510.000	"
52	Ống cống BTLT Φ 400 H30 - dày 60mm - L 4m	m	530.000	"
53	Ống cống BTLT Φ 600 VH - dày 70mm - L 4m	m	610.000	"
54	Ống cống BTLT Φ 600 H10 - dày 70mm - L 4m	m	655.000	"
55	Ống cống BTLT Φ 600 H30 - dày 70mm - L 4m (1 lưới thép Φ 5)	m	700.000	"
56	Ống cống BTLT Φ 600 H30 - dày 70mm - L 4m (1 lưới thép Φ 6)	m	900.000	"
57	Ống cống BTLT Φ 800 VH - dày 80mm - L 4m	m	980.000	"
58	Ống cống BTLT Φ 800 H10 - dày 80mm - L 4m	m	1.040.000	"
59	Ống cống BTLT Φ 800 H30 - dày 80mm - L 4m (1 lưới thép Φ 5)	m	1.100.000	"
60	Ống cống BTLT Φ 800 H30 - dày 80mm - L 4m (2 lưới thép Φ 6)	m	1.300.000	"
61	Ống cống BTLT Φ 1000 VH - dày 100mm - L 4m	m	1.390.000	"
62	Ống cống BTLT Φ 1000 H10 - dày 100mm - L 4m	m	1.455.000	"
63	Ống cống BTLT Φ 1000 H30 - dày 100mm - L 4m (1 lưới thép Φ 5)	m	1.520.000	"
64	Ống cống BTLT Φ 1000 H30 - dày 100mm - L 4m (2 lưới thép Φ 6)	m	1.700.000	"
65	Ống cống BTLT Φ 1000 H30 - dày 100mm - L 4m (2 lưới thép Φ 10)	m	2.250.000	"
66	Ống cống BTLT Φ 1200 VH - dày 120mm - L 3m (2 lưới thép Φ 4)	m	2.400.000	"
67	Ống cống BTLT Φ 1200 H30 - dày 120mm - L 3m (2 lưới thép Φ 5)	m	2.600.000	"
68	Ống cống BTLT Φ 1500 VH - dày 130mm - L 3m (2 lưới thép Φ 5)	m	2.800.000	"
69	Ống cống BTLT Φ 1500 H30 - dày 130mm - L 3m (2 lưới thép Φ 6)	m	3.100.000	"
70	Ống cống BTLT Φ 1500 H30 - dày 130mm - L 3m (2 lưới thép Φ 8)	m	3.600.000	"
71	Ống cống-rung ép Ø 600 VH	m	565.000	Tại CT. CP SX&BT 26 Gia Lai, KCN Trà Đa thành phố Pleiku
72	Ống cống-rung ép Ø 600 0,65HL93	m	590.000	"
73	Ống cống-rung ép Ø 600 HL93	m	655.000	"
74	Ống cống-rung ép Ø 800 VH	m	914.000	"
75	Ống cống-rung ép Ø 800 0,65HL93	m	1.050.000	"
76	Ống cống-rung ép Ø 800 HL93	m	1.333.550	"
77	Ống cống-rung ép Ø 1000 VH	m	1.334.000	"
78	Ống cống-rung ép Ø 1000 0,65HL93	m	1.410.000	"
79	Ống cống-rung ép Ø 1000 HL93	m	1.931.000	"
80	Ống cống-rung ép Ø 1200 VH	m	2.153.000	"
81	Ống cống-rung ép Ø 1200 0,65L-93	m	2.247.000	"
82	Ống cống-rung ép Ø 1200 HL-93	m	2.373.000	"
83	Ống cống-rung ép Ø 1500 VH	m	2.715.000	"



	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
84	Ống công-rung ép Ø 1500 0,65HL93	m	3.026.000	Tại CT. CP SX&BT 26 Gia Lai, KCN Trà Đa thành phố Pleiku
85	Ống công-rung ép Ø 1500 HL93	m	3.444.000	"
86	Cổng hộp-rung ép 800x800 VH	m	2.245.000	"
87	Cổng hộp-rung ép 800x800 0,65HL	m	2.345.000	"
88	Cổng hộp-rung ép 800x800 HL93	m	2.450.000	"
89	Cổng hộp-rung ép 1000x1000 VH	m	3.163.000	"
90	Cổng hộp-rung ép 1000x1000 0,65HL	m	3.360.000	"
91	Cổng hộp-rung ép 1000x1000 HL93	m	3.591.000	"
92	Cổng hộp-rung ép 1500x1500 VH	m	4.515.685	"
93	Cổng hộp-rung ép 1500x1500 0,65HL	m	4.700.000	"
94	Cổng hộp-rung ép 1500x1500 HL93	m	5.000.646	"
95	Ron công bê tông tam giác (14-25) Ø 300N	cái	26.400	Lô B1 KCN Trà Đa, TP.Pleiku
96	Ron công bê tông tam giác (14-25) Ø 400N	cái	29.700	"
97	Ron công bê tông tam giác (14-25) Ø 500N	cái	35.200	"
98	Ron công bê tông tam giác (14-25) Ø 600N	cái	38.500	"
99	Ron công bê tông tam giác (14-25) Ø 800N	cái	51.700	"
100	Ron công bê tông tam giác (14-25) Ø 1000N	cái	63.800	"
101	Ron công bê tông tam giác (19-25) Ø 1200L	cái	92.400	"
102	Ron công bê tông tam giác (19-25) Ø 1500L	cái	110.000	"
103	Ron công bê tông tam giác (19-25) Ø 1800L	cái	129.800	"
104	Ron công bê tông tam giác (19-25) Ø 2000L	cái	139.700	"
105	Ron công hộp 1mx1m (14x25)N	cái	75.900	"
106	Ron công hộp 1,2mx1,2m (14x25)N	cái	90.200	"
107	Ron công hộp 1,6mx1,6m (14x25)N	cái	114.400	"
108	Tấm lưới chắn rác bằng nguyên liệu composite Kích thước (55x35x5)cm chịu tải trọng H30, sản xuất bằng vật liệu nhựa polyester gia cường sợi thủy tinh, có cấu tạo gồm 5 lớp phân biệt: 2 lớp bảo vệ bề mặt, 2 lớp gia cường, 1 lớp gelecoat tạo bề mặt chống ăn mòn lão hóa	tấm	700.000	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
109	Tấm lưới chắn rác bằng nguyên liệu composite Kích thước (55x35x4)cm chịu tải trọng H10, sản xuất bằng vật liệu nhựa polyester gia cường sợi thủy tinh, có cấu tạo gồm 5 lớp phân biệt: 2 lớp bảo vệ bề mặt, 2 lớp gia cường, 1 lớp gelecoat tạo bề mặt chống ăn mòn lão hóa	tấm	650.000	"
	Vật liệu ô ngăn hình mạng NEOWEB			
	Neoweb 356: khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
110	Neoweb 356-50	m ²	136.417	"
111	Neoweb 356-75	m ²	194.916	"
112	Neoweb 356-100	m ²	262.876	"
113	Neoweb 356-120	m ²	327.599	"
114	Neoweb 356-150	m ²	380.622	"
115	Neoweb 356-200	m ²	525.503	"



	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
	Neoweb 445: khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
116	Neoweb 445-50	m ²	120.734	
117	Neoweb 445-75	m ²	205.382	"
118	Neoweb 445-100	m ²	232.755	"
119	Neoweb 445-120	m ²	290.508	"
120	Neoweb 445-150	m ²	337.308	"
121	Neoweb 445-200	m ²	465.260	"
	Neoweb 660: khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm			"
122	Neoweb 660-50	m ²	85.883	"
123	Neoweb 660-75	m ²	122.476	"
124	Neoweb 660-100	m ²	164.795	"
125	Neoweb 660-120	m ²	205.870	"
126	Neoweb 660-150	m ²	239.725	"
127	Neoweb 660-200	m ²	329.840	"
128	Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên	cái	8.000	"
	Mương tưới tiêu bê tông cốt thép theo TCVN 6394:2014			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
129	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn, dày 40mm, KT: BxHxL = 300x300x2000mm	m	737.273	"
130	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn, dày 40mm, KT: BxHxL = 300x400x2000mm	m	826.364	"
131	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn, dày 40mm, KT: BxHxL = 300x500x2000mm	m	928.182	"
132	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn, dày 40mm, KT: BxHxL = 400x400x2000mm	m	883.636	"
133	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn, dày 40mm, KT: BxHxL = 400x500x2000mm	m	992.727	"
134	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn, dày 40mm, KT: BxHxL = 400x600x2000mm	m	1.164.545	"
135	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn, dày 40mm, KT: BxHxL = 500x700x2000mm	m	1.317.273	"
	Van lật ngăn mùi			Tại TP Pleiku
136	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE đường kính 200mm	cái	1.320.000	"
137	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE đường kính 250mm	cái	1.650.000	"
138	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE đường kính 315mm	cái	1.980.000	"
139	Cụm hố thu không co (thu ngang), song chắn rác, van lật ngăn mùi nhựa HDPE đường kính 200mm	cái	7.447.000	"
140	Cụm hố thu có co (thu đứng), song chắn rác, van lật ngăn mùi nhựa HDPE đường kính 200mm	cái	8.536.000	"
	Ống nhựa Bình Minh uPVC HỆ INCH – TC: BS 3505:1968			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
1	Ống nhựa D21 x 3,0mm áp lực 29 bar	m	10.500	"
2	Ống nhựa D27 x 3,0mm áp lực 22 bar	m	13.700	"
3	Ống nhựa D34 x 3,0mm áp lực 20 bar	m	17.500	"
4	Ống nhựa D42 x 3,0mm áp lực 15 bar	m	22.500	"
5	Ống nhựa D49 x 3,0mm áp lực 13 bar	m	26.200	"
6	Ống nhựa D60 x 2,8mm áp lực 9 bar	m	31.200	"



TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
7	Ống nhựa D60 x 3,0mm áp lực 10 bar	m	32.900	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
8	Ống nhựa D90 x 1,7mm áp lực 3 bar	m	28.800	"
9	Ống nhựa D90 x 2,9mm áp lực 6 bar	m	48.800	"
10	Ống nhựa D90 x 3,8mm áp lực 9 bar	m	63.200	"
11	Ống nhựa D90 x 3,0mm áp lực 6 bar	m	49.300	"
12	Ống nhựa D114 x 3,2mm áp lực 5 bar	m	68.800	"
13	Ống nhựa D114 x 3,8mm áp lực 6 bar	m	81.000	"
14	Ống nhựa D114 x 4,9mm áp lực 9 bar	m	103.700	"
15	Ống nhựa D130 x 5,0mm áp lực 8 bar	m	118.500	"
16	Ống nhựa D168 x 4,3mm áp lực 5 bar	m	135.800	"
17	Ống nhựa D168 x 7,3mm áp lực 9 bar	m	226.800	"
18	Ống nhựa D220 x 5,1mm áp lực 5 bar	m	210.200	"
19	Ống nhựa D220 x 6,6mm áp lực 6 bar	m	270.200	"
20	Ống nhựa D220 x 8,7mm áp lực 9 bar	m	352.600	"
	Ống nhựa Bình Minh PE-TCVN: 7305 2:2008 (ISO 4427:2007)			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
21	Ống nhựa D16 x 2,0mm áp lực 20 bar	m	6.100	"
22	Ống nhựa D20 x 2,3mm áp lực 20 bar	m	9.000	"
23	Ống nhựa D25 x 2,3mm áp lực 16 bar	m	11.500	"
24	Ống nhựa D32 x 3,0mm áp lực 16 bar	m	18.700	"
25	Ống nhựa D40 x 2,4mm áp lực 10 bar	m	19.700	"
26	Ống nhựa D50 x 3,0mm áp lực 10 bar	m	30.400	"
27	Ống nhựa D50 x 3,7mm áp lực 12,5 bar	m	37.000	"
28	Ống nhựa D63 x 3,8mm áp lực 10 bar	m	48.500	"
29	Ống nhựa D63 x 4,7mm áp lực 12,5 bar	m	58.900	"
30	Ống nhựa D75 x 4,5mm áp lực 10 bar	m	68.400	"
31	Ống nhựa D75 x 5,6mm áp lực 12,5 bar	m	83.400	"
32	Ống nhựa D90 x 4,3mm áp lực 8 bar	m	79.800	"
33	Ống nhựa D90 x 5,4mm áp lực 10 bar	m	98.400	"
34	Ống nhựa D90 x 6,7mm áp lực 12,5 bar	m	119.500	"
35	Ống nhựa D110 x 5,3mm áp lực 8 bar	m	119.700	"
36	Ống nhựa D110 x 6,6mm áp lực 10 bar	m	146.400	"
37	Ống nhựa D125 x 6,0mm áp lực 8 bar	m	153.000	"
38	Ống nhựa D125 x 7,4mm áp lực 10 bar	m	186.800	"
39	Ống nhựa D140 x 6,7mm áp lực 8 bar	m	191.600	"
40	Ống nhựa D140 x 8,3mm áp lực 10 bar	m	234.500	"
41	Ống nhựa D160 x 7,7mm áp lực 8 bar	m	251.300	"
42	Ống nhựa D160 x 9,5mm áp lực 10 bar	m	306.000	"
43	Ống nhựa D180 x 8,6mm áp lực 8 bar	m	315.800	"
44	Ống nhựa D180 x 10,7mm áp lực 10 bar	m	387.100	"
45	Ống nhựa D200 x 9,6mm áp lực 8 bar	m	391.300	"
46	Ống nhựa D200 x 11,9mm áp lực 10 bar	m	477.600	"
47	Ống nhựa D225 x 10,8mm áp lực 8 bar	m	494.400	"
48	Ống nhựa D225 x 13,4mm áp lực 10 bar	m	605.800	"
49	Ống nhựa D250 x 11,9mm áp lực 8 bar	m	605.100	"
50	Ống nhựa D250 x 14,8mm áp lực 10 bar	m	742.400	"
51	Ống nhựa D280 x 13,4mm áp lực 8 bar	m	763.800	"
52	Ống nhựa D280 x 16,6mm áp lực 10 bar	m	932.700	"
53	Ống nhựa D315 x 15,0mm áp lực 8 bar	m	959.900	"
54	Ống nhựa D315 x 18,7mm áp lực 10 bar	m	1.181.200	"



	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
55	Ống nhựa D335 x 16,9mm áp lực 8 bar	m	1.218.700	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
56	Ống nhựa D335 x 21,1mm áp lực 10 bar	m	1.503.200	"
57	Ống nhựa D400 x 19,1mm áp lực 8 bar	m	1.554.100	"
58	Ống nhựa D400 x 23,7mm áp lực 10 bar	m	1.899.900	"
59	Ống nhựa D450 x 21,5mm áp lực 8 bar	m	1.965.400	"
60	Ống nhựa D450 x 26,7mm áp lực 10 bar	m	2.407.100	"
61	Ống nhựa D500 x 23,9mm áp lực 8 bar	m	2.425.000	"
62	Ống nhựa D500 x 29,7mm áp lực 10 bar	m	2.974.000	"
	Ống nhựa HDPE 100 độ nhất T/C ISO 4427:2007			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
1	Ống nhựa D20x2,0mm Độ nhất áp lực 20 bar	m	8.100	"
2	Ống nhựa D25x3,0 mm Độ nhất áp lực 20 bar	m	14.900	"
3	Ống nhựa D32x3,0mm Độ nhất áp lực 16 bar	m	19.600	"
4	Ống nhựa D32x3,6mm Độ nhất áp lực 20 bar	m	23.000	"
5	Ống nhựa D40x3,7mm Độ nhất áp lực 16 bar	m	30.300	"
6	Ống nhựa D40x4,5mm Độ nhất áp lực 20 bar	m	35.900	"
7	Ống nhựa D50x3,0mm Độ nhất áp lực 10 bar	m	32.100	"
8	Ống nhựa D50x3,7mm Độ nhất áp lực 12,5 bar	m	38.600	"
9	Ống nhựa D63x3,8mm Độ nhất áp lực 10 bar	m	51.200	"
10	Ống nhựa D63x4,7mm Độ nhất áp lực 12,5 bar	m	61.500	"
11	Ống nhựa D75x4,5mm Độ nhất áp lực 10 bar	m	71.400	"
12	Ống nhựa D75x5,6mm Độ nhất áp lực 12,5 bar	m	87.200	"
13	Ống nhựa D90x4,3mm Độ nhất áp lực 8 bar	m	83.300	"
14	Ống nhựa D90x6,5,4mm Độ nhất áp lực 10 bar	m	102.800	"
15	Ống nhựa D110x5,3mm Độ nhất áp lực 8 bar	m	125.000	"
16	Ống nhựa D110x6,6mm Độ nhất áp lực 10 bar	m	152.800	"
17	Ống nhựa D125x6 mm Độ nhất áp lực 8 bar	m	159.800	"
18	Ống nhựa D125x7,4mm Độ nhất áp lực 10 bar	m	194.900	"
19	Ống nhựa D140x6,7mm Độ nhất áp lực 8 bar	m	200.000	"
20	Ống nhựa D140x8,3mm Độ nhất áp lực 10 bar	m	244.700	"
21	Ống nhựa D160x7,7mm Độ nhất áp lực 8 bar	m	262.200	"
22	Ống nhựa D160x9,5mm Độ nhất áp lực 10 bar	m	319.400	"
23	Ống nhựa D180x8,6mm Độ nhất áp lực 8 bar	m	329.600	"
24	Ống nhựa D180x10,7mm Độ nhất áp lực 10 bar	m	404.000	"
25	Ống nhựa D200x9,6mm Độ nhất áp lực 8 bar	m	408.300	"
26	Ống nhựa D200x11,9mm Độ nhất áp lực 10 bar	m	498.400	"
27	Ống nhựa D225x10,8mm Độ nhất áp lực 8 bar	m	516.000	"
28	Ống nhựa D225x13,4mm Độ nhất áp lực 10 bar	m	628.800	"
29	Ống nhựa D250x11,9mm Độ nhất áp lực 8 bar	m	631.500	"
30	Ống nhựa D250x14,8mm Độ nhất áp lực 10 bar	m	774.800	"
31	Ống nhựa D280x13,4mm Độ nhất áp lực 8 bar	m	797.100	"
32	Ống nhựa D280x16,6mm Độ nhất áp lực 10 bar	m	968.200	"
33	Ống nhựa D315x15,0mm Độ nhất áp lực 8 bar	m	1.001.700	"
34	Ống nhựa D315x18,7mm Độ nhất áp lực 10 bar	m	1.232.600	"
35	Ống nhựa D355x16,9mm Độ nhất áp lực 8 bar	m	1.271.800	"
36	Ống nhựa D355x21,1mm Độ nhất áp lực 10 bar	m	1.568.600	"
37	Ống nhựa D400x19,1mm Độ nhất áp lực 8 bar	m	1.621.700	"
38	Ống nhựa D400x23,7mm Độ nhất áp lực 10 bar	m	1.982.600	"
39	Ống nhựa D450x21,5mm Độ nhất áp lực 8 bar	m	2.050.800	"
40	Ống nhựa D450x26,7mm Độ nhất áp lực 10 bar	m	2.511.900	"



	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
41	Ống nhựa D500x23,9mm Độ nhất áp lực 8 bar	m	2.617.600	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
42	Ống nhựa D500x29,7mm Độ nhất áp lực 10 bar	m	3.210.600	"
	Ống nhựa độ nhất uPVC-PRICE LIST OF uPVC PIPE			"
43	Ống nhựa D21 x3,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 22 bar	m	11.000	"
44	Ống nhựa D27 x3,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 22 bar	m	13.700	"
45	Ống nhựa D34 x3,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 18 bar	m	17.900	"
46	Ống nhựa D42 x3,5 (dài 4m) Độ nhất áp lực 16 bar	m	27.000	"
47	Ống nhựa D49 x3,5 (dài 4m) Độ nhất áp lực 16 bar	m	29.500	"
48	Ống nhựa D50x2,4 (dài 4m) Độ nhất áp lực 10 bar	m	21.900	"
49	Ống nhựa D60 x2,5 (dài 4m) Độ nhất áp lực 10 bar	m	26.800	"
50	Ống nhựa D60 x3,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 11 bar	m	31.200	"
51	Ống nhựa D60 x4,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 12 bar	m	41.300	"
52	Ống nhựa D60 x4,5 (dài 4m) Độ nhất áp lực 16 bar	m	48.600	"
53	Ống nhựa D63 x1,9 (dài 4m) Độ nhất áp lực 6 bar	m	24.800	"
54	Ống nhựa D63 x3,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 10 bar	m	37.800	"
55	Ống nhựa D73 x3,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 8 bar	m	40.700	"
56	Ống nhựa D75 x2,2 (dài 4m) Độ nhất áp lực 6 bar	m	34.500	"
57	Ống nhựa D75 x3,6 (dài 4m) Độ nhất áp lực 10 bar	m	54.100	"
58	Ống nhựa D76 x 3,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 8 bar	m	41.000	"
59	Ống nhựa D76 x4,5 (dài 4m) Độ nhất áp lực 12 bar	m	69.300	"
60	Ống nhựa D89 x5,5 (dài 4m) Độ nhất áp lực 12 bar	m	96.000	"
61	Ống nhựa D90 x2,2 (dài 6m) Độ nhất áp lực 5 bar	m	38.400	"
62	Ống nhựa D90 x2,7 (dài 6m) Độ nhất áp lực 6 bar	m	50.200	"
63	Ống nhựa D90 x3,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 6 bar	m	48.800	"
64	Ống nhựa D90 x 3,5 (dài 6m) Độ nhất áp lực 8 bar	m	57.500	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
65	Ống nhựa D90 x4,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 9 bar	m	63.200	"
66	Ống nhựa D90 x4,3 (dài 6m) Độ nhất áp lực 10 bar	m	77.400	"
67	Ống nhựa D90 x 5,4 (dài 6m) Độ nhất áp lực 12,5 bar	m	93.900	"
68	Ống nhựa D110 x2,7 (dài 6m) Độ nhất áp lực 5 bar	m	60.100	"
69	Ống nhựa D110 x3,2 (dài 6m) Độ nhất áp lực 6 bar	m	72.100	"
70	Ống nhựa D110 x4,2 (dài 6m) Độ nhất áp lực 8 bar	m	92.100	"
71	Ống nhựa D110 x5,3 (dài 6m) Độ nhất áp lực 10 bar	m	114.700	"
72	Ống nhựa D110 x 6,6 (dài 6m) Độ nhất áp lực 12,5 bar	m	141.100	"
73	Ống nhựa D114 x 3,5 (dài 4m) Độ nhất áp lực 6 bar	m	70.600	"
74	Ống nhựa D114 x 5,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 9 bar	m	103.700	"
75	Ống nhựa D114 x 7,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 12 bar	m	152.200	"
76	Ống nhựa D121 x 6,7 (dài 6m) Độ nhất áp lực 12 bar	m	149.900	"
77	Ống nhựa D140 x 3,5 (dài 4m) Độ nhất áp lực 5 bar	m	92.000	"
78	Ống nhựa D140 x4,1 (dài 6m) Độ nhất áp lực 6 bar	m	116.300	"
79	Ống nhựa D140 x 5,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 8 bar	m	141.100	"
80	Ống nhựa D140 x6,7 (dài 6m) Độ nhất áp lực 10 bar	m	183.100	"
81	Ống nhựa D140 x7,5 (dài 4m) Độ nhất áp lực 12 bar	m	208.200	"
82	Ống nhựa D160 x 4,0 (dài 6m) Độ nhất áp lực 5 bar	m	129.000	"
83	Ống nhựa D160 x4,7 (dài 6m) Độ nhất áp lực 6 bar	m	151.100	"
84	Ống nhựa D160 x 6,2 (dài 6m) Độ nhất áp lực 8 bar	m	194.800	"



	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
85	Ống nhựa D160 x 7,7 (dài 6m) Độ nhất áp lực 10 bar	m	240.000	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
86	Ống nhựa D160 x 9,5 (dài 6m) Độ nhất áp lực 12,5 bar	m	292.000	"
87	Ống nhựa D168 x 4,5 (dài 4m) Độ nhất áp lực 6 bar	m	135.800	"
88	Ống nhựa D168 x 7,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 9 bar	m	218.500	"
89	Ống nhựa D168 x 9,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 12 bar	m	305.500	"
90	Ống nhựa D200 x 5,9 (dài 6m) Độ nhất áp lực 6 bar	m	235.300	"
91	Ống nhựa D200 x 7,7 (dài 6m) Độ nhất áp lực 8 bar	m	303.500	"
92	Ống nhựa D220 x 6,6 (dài 4m) Độ nhất áp lực 6 bar	m	270.200	"
93	Ống nhựa D220 x 8,7 (dài 4m) Độ nhất áp lực 9 bar	m	352.600	"
94	Ống nhựa D222 x 9,7 (dài 6m) Độ nhất áp lực 10 bar	m	404.400	"
95	Ống nhựa D225 x 5,5 (dài 6m) Độ nhất áp lực 5 bar	m	245.500	"
96	Ống nhựa D250 x 6,2 (dài 6m) Độ nhất áp lực 5 bar	m	310.000	"
97	Ống nhựa D280 x 6,9 (dài 6m) Độ nhất áp lực 5 bar	m	386.100	"
98	Ống nhựa D315 x 7,7 (dài 6m) Độ nhất áp lực 5 bar	m	465.700	"
99	Ống nhựa D355 x 8,7 (dài 6m) Độ nhất áp lực 5 bar	m	625.200	"
100	Ống nhựa D400 x 9,8 (dài 6m) Độ nhất áp lực 5 bar	m	777.500	"
101	Ống nhựa D450 x 11,0 (dài 6m) Độ nhất áp lực 5 bar	m	1.011.900	"
102	Ống nhựa D500 x 12,3 (dài 6m) Độ nhất áp lực 5 bar	m	1.257.000	"
103	Ống nhựa D560 x 17,2 (dài 6m) Độ nhất áp lực 6,3 bar	m	1.963.600	"
104	Ống nhựa D630 x 18,4 (dài 6m) Độ nhất áp lực 5 bar	m	2.362.000	"
	Phụ tùng nhựa uPVC độ nhất theo tiêu chuẩn ASTM hệ INCH			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
1	Co nhựa 90 D21 Độ nhất loại dày	cái	2.100	"
2	Co nhựa 90 D27 Độ nhất loại dày	cái	3.400	"
3	Co nhựa 90 D34 Độ nhất loại dày	cái	4.800	"
4	Co nhựa 90 D42 Độ nhất loại dày	cái	7.300	"
5	Co nhựa 90 D49 Độ nhất loại dày	cái	11.300	"
6	Co nhựa 90 D60 Độ nhất Loại dày	cái	18.100	"
7	Co nhựa 90 D76 Độ nhất Loại dày	cái	35.000	"
8	Co nhựa 90 D90 Độ nhất Loại dày	cái	45.100	"
9	Co nhựa 90 D114 Độ nhất Loại dày	cái	104.000	"
10	Co nhựa 90 D168 Độ nhất Loại dày	cái	341.500	"
11	Co nhựa 90 D220 Độ nhất Loại dày	cái	584.500	"
12	Co nhựa 45 D21 Độ nhất loại dày	cái	1.900	"
13	Co nhựa 45 D27 Độ nhất loại dày	cái	2.800	"
14	Co nhựa 45 D34 Độ nhất loại dày	cái	4.500	"
15	Co nhựa 45 D42 Độ nhất loại dày	cái	6.200	"
16	Co nhựa 45 D49 Độ nhất loại dày	cái	9.600	"
17	Co nhựa 45 D60 Độ nhất loại dày	cái	14.700	"
18	Co nhựa 45 D76 Độ nhất loại dày	cái	29.900	"
19	Co nhựa 45 D90 Độ nhất loại dày	cái	33.600	"
20	Co nhựa 45 D114 Độ nhất loại dày	cái	70.200	"
21	Co nhựa 45 D168 Độ nhất loại dày	cái	280.800	"
22	Nối nhựa D21 Độ nhất loại dày	cái	1.600	"
23	Nối nhựa D27 Độ nhất loại dày	cái	2.200	"
24	Nối nhựa D34 Độ nhất loại dày	cái	3.700	"



	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
25	Nối nhựa D42 Đệ nhất loại dày	cái	5.000	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
26	Nối nhựa D49 Đệ nhất loại dày	cái	7.900	"
27	Nối nhựa D60 Đệ nhất loại dày	cái	12.200	"
28	Nối nhựa D76 Đệ nhất loại dày	cái	24.200	"
29	Nối nhựa D90 Đệ nhất loại dày	cái	24.800	"
30	Nối nhựa D114 Đệ nhất loại dày	cái	52.400	"
31	Nối nhựa D168 Đệ nhất loại dày	cái	203.500	"
32	Nối nhựa D220 Đệ nhất loại dày	cái	445.500	"
33	Nối giảm D27x21 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	2.000	"
34	Nối giảm D34 x21 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	2.600	"
35	Nối giảm D34 x27 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	3.000	"
36	Nối giảm D42 x21 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	3.800	"
37	Nối giảm D42 x27 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	4.000	"
38	Nối giảm D42 x 34 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	4.600	"
39	Nối giảm D49 x 21 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	5.700	"
40	Nối giảm D49 x 27 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	5.600	"
41	Nối giảm D49 x 34 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	6.300	"
42	Nối giảm D49 x 42 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	6.700	"
43	Nối giảm D60 x 21 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	8.000	"
44	Nối giảm D60 x 27 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	8.500	"
45	Nối giảm D60 x 34 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	9.300	"
46	Nối giảm D60 x 42 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	9.700	"
47	Nối giảm D60 x 49 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	10.100	"
48	Nối giảm D90 x 27 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	19.900	"
49	Nối giảm D90 x 34 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	20.000	"
50	Nối giảm D90 x 42 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	20.200	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
51	Nối giảm D90 x 49 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	20.300	"
52	Nối giảm D90 x 60 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	20.400	"
53	Nối giảm D114 x 49 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	39.800	"
54	Nối giảm D114 x 60 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	40.100	"
55	Nối giảm D114 x 90 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	44.800	"
56	Nối giảm D168 x 114 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	165.600	"
57	Nối giảm D220 x 168 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	445.300	"
58	T nhựa D21 Đệ nhất loại dày	cái	3.000	"
59	T nhựa D27 Đệ nhất loại dày	cái	4.600	"
60	T nhựa D34 Đệ nhất loại dày	cái	7.400	"
61	T nhựa D42 Đệ nhất loại dày	cái	9.800	"
62	T nhựa D49 Đệ nhất loại dày	cái	14.500	"
63	T nhựa D60 Đệ nhất loại dày	cái	24.700	"
64	T nhựa D76 Đệ nhất loại dày	cái	47.000	"
65	T nhựa D90 Đệ nhất loại dày	cái	62.200	"
66	T nhựa D114 Đệ nhất loại dày	cái	126.900	"
67	T nhựa D168 Đệ nhất loại dày	cái	459.100	"
68	Y nhựa D21 Đệ nhất loại dày	cái	1.900	"
69	Y nhựa D27 Đệ nhất loại dày	cái	3.600	"



	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
70	Y nhựa D34 Độ nhất loại dày	cái	8.300	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
71	Y nhựa D49 Độ nhất loại dày	cái	37.800	"
72	Y nhựa D60 Độ nhất loại dày	cái	50.200	"
73	Y nhựa D76 Độ nhất loại dày	cái	62.400	"
74	Y nhựa D90 Độ nhất loại dày	cái	97.300	"
75	Y nhựa D114 Độ nhất loại dày	cái	161.000	"
76	Y nhựa D168 Độ nhất loại dày	cái	470.200	"
77	Nắp bịt D21 Độ nhất loại dày	cái	1.200	"
78	Nắp bịt D27 Độ nhất loại dày	cái	1.400	"
79	Nắp bịt D34 Độ nhất loại dày	cái	2.600	"
80	Nắp bịt D42 Độ nhất loại dày	cái	3.400	"
81	Nắp bịt D49 Độ nhất loại dày	cái	5.100	"
82	Nắp bịt D60 Độ nhất loại dày	cái	8.700	"
83	Nắp bịt D76 Độ nhất loại dày	cái	16.900	"
84	Nắp bịt D90 Độ nhất loại dày	cái	20.400	"
85	Nắp bịt D114 Độ nhất loại dày	cái	43.600	"
86	Nắp bịt D168 Độ nhất loại dày	cái	186.900	"
	Ống nhựa HDPE PE100 Đồng Nai TC ISO: 4427-2:2007			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
1	Ống nhựa D25x2,0mm áp lực 12,5 bar	m	9.790	"
2	Ống nhựa D25x2,3mm áp lực 16 bar	m	11.690	"
3	Ống nhựa D32x2,0mm áp lực 10 bar	m	13.140	"
4	Ống nhựa D32x2,4mm áp lực 12,5 bar	m	16.040	"
5	Ống nhựa D40x2,0mm áp lực 10 bar	m	16.590	"
6	Ống nhựa D40x2,4mm áp lực 10 bar	m	20.030	"
7	Ống nhựa D40x3,0mm áp lực 12,5 bar	m	24.200	"
8	Ống nhựa D50x2,4mm áp lực 10 bar	m	25.740	"
9	Ống nhựa D50x3,0mm áp lực 10 bar	m	30.730	"
10	Ống nhựa D50x3,7mm áp lực 12,5 bar	m	36.980	"
11	Ống nhựa D63x3,0mm áp lực 10 bar	m	39.970	"
12	Ống nhựa D63x3,8mm áp lực 10 bar	m	49.130	"
13	Ống nhựa D63x4,7mm áp lực 12,5 bar	m	59.550	"
14	Ống nhựa D75x3,6mm áp lực 10 bar	m	56.830	"
15	Ống nhựa D75x4,5mm áp lực 10 bar	m	70.060	"
16	Ống nhựa D75x5,6mm áp lực 12,5 bar	m	84.470	"
17	Ống nhựa D90x4,3mm áp lực 8 bar	m	89.730	"
18	Ống nhựa D90x5,4mm áp lực 10 bar	m	99.430	"
19	Ống nhựa D90x6,7mm áp lực 12,5 bar	m	120.180	"
20	Ống nhựa D110x5,3mm áp lực 8 bar	m	120.460	"
21	Ống nhựa D110x6,6mm áp lực 10 bar	m	150.460	"
22	Ống nhựa D110x8,1mm áp lực 12,5 bar	m	180.000	"
23	Ống nhựa D125x6,0mm áp lực 8 bar	m	155.530	"
24	Ống nhựa D125x7,4mm áp lực 10 bar	m	190.150	"
25	Ống nhựa D125x9,2mm áp lực 12,5 bar	m	231.760	"
26	Ống nhựa D140x8,3mm áp lực 10 bar	m	237.380	"



	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
27	Ống nhựa D140x10,3mm áp lực 12,5 bar	m	287.500	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
28	Ống nhựa D160x9,5mm áp lực 10 bar	m	311.970	"
29	Ống nhựa D180x13,3mm áp lực 12,5 bar	m	487.290	"
30	Ống nhựa D200x14,7mm áp lực 12,5 bar	m	586.050	"
	Ống nhựa HDPE PE100 Đồng Nai TC ISO: 4427-2:2007			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
1	Ống nhựa D25x2,0mm áp lực 12,5 bar	m	9.790	"
2	Ống nhựa D25x2,3mm áp lực 16 bar	m	11.690	"
3	Ống nhựa D32x2,0mm áp lực 10 bar	m	13.140	"
4	Ống nhựa D32x2,4mm áp lực 12,5 bar	m	16.040	"
5	Ống nhựa D40x2,0mm áp lực 10 bar	m	16.590	"
6	Ống nhựa D40x2,4mm áp lực 10 bar	m	20.030	"
7	Ống nhựa D40x3,0mm áp lực 12,5 bar	m	24.200	"
8	Ống nhựa D50x2,4mm áp lực 10 bar	m	25.740	"
9	Ống nhựa D50x3,0mm áp lực 10 bar	m	30.730	"
10	Ống nhựa D50x3,7mm áp lực 12,5 bar	m	36.980	"
11	Ống nhựa D63x3,0mm áp lực 10 bar	m	39.970	"
12	Ống nhựa D63x3,8mm áp lực 10 bar	m	49.130	"
13	Ống nhựa D63x4,7mm áp lực 12,5 bar	m	59.550	"
14	Ống nhựa D75x3,6mm áp lực 10 bar	m	56.830	"
15	Ống nhựa D75x4,5mm áp lực 10 bar	m	70.060	"
16	Ống nhựa D75x5,6mm áp lực 12,5 bar	m	84.470	"
17	Ống nhựa D90x4,3mm áp lực 8 bar	m	89.730	"
18	Ống nhựa D90x5,4mm áp lực 10 bar	m	99.430	"
19	Ống nhựa D90x6,7mm áp lực 12,5 bar	m	120.180	"
20	Ống nhựa D110x5,3mm áp lực 8 bar	m	120.460	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
21	Ống nhựa D110x6,6mm áp lực 10 bar	m	150.460	"
22	Ống nhựa D110x8,1mm áp lực 12,5 bar	m	180.000	"
23	Ống nhựa D125x6,0mm áp lực 8 bar	m	155.530	"
24	Ống nhựa D125x7,4mm áp lực 10 bar	m	190.150	"
25	Ống nhựa D125x9,2mm áp lực 12,5 bar	m	231.760	"
26	Ống nhựa D140x8,3mm áp lực 10 bar	m	237.380	"
27	Ống nhựa D140x10,3mm áp lực 12,5 bar	m	287.500	"
28	Ống nhựa D160x9,5mm áp lực 10 bar	m	311.970	"
29	Ống nhựa D180x13,3mm áp lực 12,5 bar	m	487.290	"
30	Ống nhựa D200x14,7mm áp lực 12,5 bar	m	586.050	"
	Ống nhựa uPVC Tiên Phong T/C ISO 1452-2:2009 Hệ MET (ISO)			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
1	Ống u.PVC Ø 21 ISO dày 1.6mm PN16	m	8.636	"
2	Ống u.PVC Ø 27 ISO dày 2.0mm PN16	m	10.909	"
3	Ống u.PVC Ø 34 ISO dày 2.0mm PN12.5	m	15.091	"
4	Ống u.PVC Ø 42 ISO dày 2.0mm PN10	m	19.273	"
5	Ống u.PVC Ø 48 ISO dày 2.3mm PN10	m	23.273	"
6	Ống u.PVC Ø 60 ISO dày 2.3mm PN8	m	33.273	"



TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
7	Ống u.PVC Ø 75 ISO dày 3.6mm PN10	m	58.545	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
8	Ống u.PVC Ø 90 ISO dày 4.3mm PN10	m	84.455	"
9	Ống u.PVC Ø 110 ISO dày 5.3mm PN10	m	127.455	"
10	Ống u.PVC Ø 125 ISO dày 6.0mm PN10	m	156.273	"
11	Ống u.PVC Ø 140 ISO dày 4.1mm PN6	m	121.636	"
12	Ống u.PVC Ø 160 ISO dày 6.2mm PN8	m	203.727	"
13	Ống u.PVC Ø 180 ISO dày 6.9mm PN8	m	254.273	"
14	Ống u.PVC Ø 200 ISO dày 7.7mm PN8	m	315.455	"
15	Ống u.PVC Ø 225 ISO dày 8.6mm PN8	m	398.818	"
16	Ống u.PVC Ø 250 ISO dày 9.6mm PN8	m	514.000	"
17	Ống u.PVC Ø 280 ISO dày 10.7mm PN8	m	613.455	"
18	Ống u.PVC Ø 315 ISO dày 12.1mm PN8	m	766.636	"
	Phụ kiện Hố ga PVC			"
19	Hố ga 2 nhánh lệch tâm HSE 114x114-225	Cái	612.727	"
20	Hố ga 2 nhánh đứng DR 110-150	Cái	199.182	"
21	Nắp hố ga composite DN225 chịu tải 1,5 tấn	Cái	1.018.182	"
22	Hố ga 2 nhánh ngang thẳng SE 110-225	Cái	612.727	"
23	Hố ga 2 nhánh ngang thẳng ST160-200	Cái	677.273	"
	Ống nhựa HDPE -PE 100Tiền Phong T/C ISO 4427:2007			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
1	20x2.3mm (20 Bar)	m	9.091	"
2	25x3.0mm (20 Bar)	m	13.727	"
3	32x2.0mm (10 Bar)	m	13.182	"
4	32x2.4mm (12.5 Bar)	m	16.091	"
5	40x2.4mm (10 Bar)	m	20.091	"
6	40x3.0mm (12.5 Bar)	m	24.273	"
7	50x3.0mm (10 Bar)	m	30.818	"
8	50x3.7mm (12.5 Bar)	m	37.091	"
9	63x3.8mm (10 Bar)	m	49.273	"
10	63x4.7mm (12.5 Bar)	m	59.727	"
11	75x3.6mm (8 Bar)	m	57.000	"
12	75x4.5mm (10 Bar)	m	70.273	"
13	90x4.3mm (8 Bar)	m	90.000	"
14	90x5.4mm (10 Bar)	m	99.727	"
15	110x5.3mm (8 Bar)	m	120.818	"
16	110x6.6mm (10 Bar)	m	151.091	"
17	125x6.0mm (8 Bar)	m	156.000	"
18	125x7.4mm (10 Bar)	m	190.272	"
19	140x6.7mm (8 Bar)	m	194.273	"
20	140x8.3mm (10 Bar)	m	238.091	"
21	160x7.7mm (8 Bar)	m	255.091	"
22	160x9.5mm (10 Bar)	m	312.909	"
23	180x8.6mm (8 Bar)	m	321.182	"
24	180x10.7mm (10 Bar)	m	393.909	"
25	200x9.6mm (8 Bar)	m	400.091	"
26	200x11.9mm (10 Bar)	m	493.636	"



TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
27	225x10.8mm (8 Bar)	m	503.818	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
28	225x13.4mm (10 Bar)	m	606.727	"
29	250x11.9mm (8 Bar)	m	614.818	"
30	250x14.8mm (10 Bar)	m	751.727	"
31	280x13.4mm (8 Bar)	m	784.273	"
32	280x16.6mm (10 Bar)	m	936.636	"
33	315x15mm (8 Bar)	m	982.455	"
34	315x18.7mm (10 Bar)	m	1.192.727	"
35	355x13.6mm (6 Bar)	m	1.002.273	"
36	355x16.9mm (8 Bar)	m	1.235.455	"
37	400x15.3mm (6 Bar)	m	1.264.455	"
38	400x19.1mm (8 Bar)	m	1.584.364	"
39	450x17.2mm (6 Bar)	m	1.615.909	"
40	450x21.5mm (8 Bar)	m	1.988.727	"
41	500x23.9mm (8 Bar)	m	2.467.091	"
	Ống nhựa luồn dây điện (chiều dài cây 2.92 mét)			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
42	Ống luồn dây điện DN16x1.2mm	Cây	16.364	"
43	Ống luồn dây điện DN16x1.4mm	Cây	18.636	"
44	Ống luồn dây điện DN16x1.8mm	Cây	23.182	"
45	Ống luồn dây điện DN20x1.4mm	Cây	23.182	"
46	Ống luồn dây điện DN20x1.6mm	Cây	26.364	"
47	Ống luồn dây điện DN20x2.0mm	Cây	33.182	"
48	Ống luồn dây điện DN25x1.5mm	Cây	31.636	"
49	Ống luồn dây điện DN25x1.8mm	Cây	36.364	"
50	Ống luồn dây điện DN25x2.0mm	Cây	48.000	"
51	Ống luồn dây điện DN32x1.8mm	Cây	63.636	"
52	Ống luồn dây điện DN32x2.1mm	Cây	73.182	"
53	Ống luồn dây điện DN32x2.5mm	Cây	102.727	"
54	Ống luồn dây điện DN40x2.3mm	Cây	100.909	"
55	Ống luồn dây điện DN40x2.6mm	Cây	130.000	"
56	Ống luồn dây điện DN50x2.8mm	Cây	134.545	"
57	Ống luồn dây điện DN50x3.2mm	Cây	162.727	"
	Ống HDPE gân xoắn luồn dây điện (Đường kính ngoài / đường kính trong)			"
58	Ống gân xoắn luồn điện HDPE DN30 (40/30)	m	14.900	"
59	Ống gân xoắn luồn điện HDPE DN40 (53.5/40)	m	21.400	"
60	Ống gân xoắn luồn điện HDPE DN50 (65/50)	m	29.300	"
61	Ống gân xoắn luồn điện HDPE DN65 (85/65)	m	42.500	"
62	Ống gân xoắn luồn điện HDPE DN85 (105/85)	m	55.300	"
63	Ống gân xoắn luồn điện HDPE DN100 (130/100)	m	78.100	"
64	Ống gân xoắn luồn điện HDPE DN125 (160/125)	m	121.400	"
65	Ống gân xoắn luồn điện HDPE DN150 (188/50)	m	165.800	"
66	Ống gân xoắn luồn điện HDPE DN175 (230/175)	m	247.200	"



	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
67	Ông gân xoắn luồn điện HDPE DN200 (260/200)	m	295.500	"
	2. THI XÃ AN KHÊ			
1	Đá 0,5	m ³	213.182	Tại mỏ đá Thu Uyên, xã Thành An, TX. An Khê
2	Đá 1x2	m ³	263.182	"
3	Đá 2x4	m ³	243.182	"
4	Đá 4x6	m ³	218.182	"
5	Cấp phối đá dăm	m ³	207.273	"
6	Đá hộc (đá loka)	m ³	217.273	"
7	Bột đá	m ³	136.364	
8	Bột đá	m ³	135.000	Tại mỏ đá Gia Hải, phường Ngô Mỹ, TX. An Khê
9	Đá 1x2	m ³	275.000	"
10	Đá 2x4	m ³	255.000	"
11	Đá 4x6	m ³	230.000	"
12	Cấp phối đá dăm phối Dmax 25	m ³	240.000	"
13	Cấp phối đá dăm phối Dmax 37,5	m ³	220.000	"
14	Đá hộc (đá loka)	m ³	190.000	"
15	Gạch men lát nền Prime 600x600	m ²	163.636	Tại thị xã An Khê
16	Gạch men lát nền Prime 800x800	m ²	245.455	"
	Gạch bê tông - Công ty TNHH MTV Tài Thịnh Phát			
17	Gạch bê tông 6 lỗ 85x130x200mm trọng lượng 3,4kg/viên	viên	2.700	Tại Cty TNHH MTV Tài Thịnh Phát, phường An Bình, thị xã An Khê
18	Gạch bê tông 6 lỗ 190x125x95mm trọng lượng 3,4kg/viên	viên	2.500	"
19	Gạch bê tông 4 lỗ 190x90x90mm trọng lượng 2,4kg/viên	viên	2.100	"
20	Gạch bê tông 2 lỗ 200x90x60mm trọng lượng 1,9kg/viên	viên	1.800	"
21	Gạch bê tông đặc 350x200x150mm trọng lượng 21kg/viên	viên	11.600	"
22	Gạch Blook bê tông lát vỉa hè màu đỏ 30x30x5cm	m ²	120.000	"
23	Gạch Blook bê tông lát vỉa hè màu vàng 30x30x5cm	m ²	125.000	"
24	Kính trắng 5 ly	m ²	130.000	Tại thị xã An Khê
25	Kính trắng 8 ly	m ²	260.000	"
26	Kính trắng 10 ly	m ²	360.000	"
27	Thép cuộn Ø 6 - Ø 8 Pomina	kg	14.370	Tại thị xã An Khê
28	Thép vằn Ø10 Pomina SD390	kg	14.550	"
29	Thép vằn Ø12 - Ø32 Pomina SD390	kg	14.370	"
30	Thép vằn Ø10 Pomina SD295	kg	14.370	"
31	Thép vằn Ø12 - Ø32 Pomina CB300V	kg	14.270	"
32	Thép cuộn Ø6 - Ø8 Hòa Phát	kg	14.230	"
33	Thép vằn Ø 10 Hòa Phát	kg	13.960	"
34	Thép vằn Ø 12 - Ø32 Hòa Phát	kg	14.640	"



TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
35	Thép tròn trơn Ø 10 - Ø32 Hòa Phát	kg	14.470	Tại thị xã An Khê
36	Thép V 25 -65 CT3 Thép hình	kg	17.728	"
37	Thép V 70 -80 CT3 Thép hình	kg	17.728	"
38	Thép tấm các loại	kg	18.122	"
39	Xi măng Kai To PCB 40	kg	1.540	Tại thị xã An Khê
40	Xi măng Vi Sai PCB 40	kg	1.560	"
41	Xi măng Hoàng Mai PCB 40	kg	1.640	"
	Thép xà gồ C mạ kẽm			Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị xã An Khê
42	C100x45x5x2,0 (2,65-3,59 kg/m)	m	59.091	"
43	C100x50x5x2,0 (2,8-3,74 kg/m)	m	62.727	"
44	C125x50x5x2,0 (3,19-4,13 kg/m)	m	69.091	"
45	C150x50x5x2,0 (3,38-4,52 kg/m)	m	76.364	"
46	C200x50x5x2,0 (4,38-5,3 kg/m)	m	90.000	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m			"
47	4 dem 0 (3,27-3,45 kg/m)	m ²	90.909	"
48	4 dem 5 (3,64-4,02kg/m)	m ²	100.909	"
49	5 dem 0 (4,1-4.49 kg/m)	m ²	110.909	"
	Tole lạnh mạ màu đóng trần AZ050 khổ rộng 1,2m			"
50	3 dem 0 (2,33-2,51 kg/m)	m ²	71.818	"
51	3 dem 5 (2,8-2,98 kg/m)	m ²	81.818	Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị xã An Khê
	Tole cách nhiệt - lạnh màu AZ50 khổ 1,2m			"
52	4 dem 0 (độ dày xấp 20mm)	m ²	160.000	"
53	4 dem 5 (độ dày xấp 20mm)	m ²	170.000	"
54	5 dem 0 (độ dày xấp 20mm)	m ²	180.000	"
	3. HUYỀN ĐẮK PƠ			
1	Đá 0,5x1	m ³	230.000	Tại mỏ đá. xã An Thành, huyện Đăk Pơ
2	Đá 1x2	m ³	280.000	"
3	Đá 2x4	m ³	260.000	"
4	Đá 4x6	m ³	234.545	"
5	Bột đá	m ³	160.000	"
6	Đá hộc	m ³	210.000	"
7	Cấp phối đá dăm phối Dmax 25	m ³	240.000	"
8	Cấp phối đá dăm phối Dmax 37,5	m ³	220.000	"
9	Gạch 6 lỗ tròn 90x130x200 Tuynel An Cư, Đăk Pơ	viên	1.000	Tại nhà máy gạch Tuy nèn An Cư, Đăk Pơ
10	Gạch đặc 50x90x200 Tuynel An Cư, Đăk Pơ	viên	1.300	"
11	Gạch cù 2 lỗ 50x90x200 Tuynel An Cư, Đăk Pơ	viên	850	"



STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
12	Xi măng ViCem Hoàng Mai PCB 40	kg	1.560	Tại thị trấn Đăk Pơ
13	Xi măng Hoàng Thạch PCB 40	kg	1.660	"
	Thép xà gồ C mạ kẽm			Tại nhà máy tôn Thiện Đạt, thị trấn Đăk Pơ
14	100x50x 2,0 (3,14-3,2 kg/m)	m	70.909	"
15	125x50x 2,0 (3,53-3,6 kg/m)	m	76.364	"
	Tole mạ màu (Việt nhật)			"
16	4 dem 0 (3,52-3,57 kg/m)	m ²	96.360	"
17	4 dem 5 (3,98-4,03kg/m)	m ²	105.450	"
18	5 dem 0 (4,42-4,47kg/m)	m ²	122.727	"
	Tole mạ màu đóng trần khổ rộng 1,12m			"
19	2 dem 5 (2,08-2,12 kg/m)	m ²	74.545	"
20	3 dem 0 (2,58-2,62 kg/m)	m ²	83.636	"
	4. HUYỀN K'BANG			
1	Cát xây (cát đổ bê tông)	m ³	200.000	Tại mỏ cát Cty TNHH Thảo Nguyên Xanh Kbang, xã Đông, huyện Kbang
2	Cát mịn (cát tô trát)	m ³	227.273	"
3	Cát xây (cát đổ bê tông)	m ³	227.273	Tại mỏ cát Cty TNHH Thảo Nguyên Xanh Kbang, xã Krong, huyện Kbang
4	Cát mịn (cát tô trát)	m ³	272.727	"
5	Đá cấp phối Dmax25	m ³	245.455	Tại mỏ đá Cty TNHH MTV Tân tiến, thị trấn K'Bang
6	Đá cấp phối Dmax37,5	m ³	227.273	"
7	Đá 0,5x1	m ³	263.636	Tại mỏ đá DNTN Lý Kinh, thị trấn K'Bang
8	Đá 1x2	m ³	309.091	"
9	Đá 2x4	m ³	272.727	"
10	Đá 4x6	m ³	263.636	"
11	Đá hộc	m ³	227.273	"
12	Bột đá	m ³	154.545	"
13	Đá chẻ	viên	4.545	"
14	Gạch bê tông 4 lỗ 240x90x150mm trọng lượng 5,8kg/viên	viên	3.091	Tại Cty. TNHH-MTV XD TM Trường Thọ, tổ 12, thị trấn Kbang
15	Xi măng Hoàng thạch PCB 40	kg	1.700	Tại thị trấn K'Bang
16	Xi măng PomiHoa PCB 40	kg	1.650	"
17	Gạch lát nền Terrazzo 40 x 40 x 3cm	m ²	80.000	



TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
18	Ngói lợp xi măng cát KT 424x335x100 trọng lượng 3,7kg/viên	viên	11.000	
	Sơn SPEC các loại			Tại thị trấn K'Bang
19	Bột trét trong nhà Spec filler Int	lít	5.500	"
20	Bột trét ngoài nhà Spec filler Ext	lít	7.200	Tại thị trấn K'Bang
21	Sơn lót chống kiềm ngoài trời Spec Alkali	lít	116.260	"
22	Sơn nội thất kinh tế Spec Helo Fast Int	lít	72.130	"
23	Sơn ngoại thất kinh tế Spec Helo All Exterior	lít	126.900	"
24	Sơn chống thấm pha xi măng Super fixx	lít	115.300	"
	Thép xà gồ C mạ kẽm			Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trấn K'Bang
25	C100x45x5x2,0 (2,65-3,59 kg/m)	m	59.091	"
26	C100x50x5x2,0 (2,8-3,74 kg/m)	m	62.727	"
27	C125x50x5x2,0 (3,19-4,13 kg/m)	m	69.091	"
28	C150x50x5x2,0 (3,38-4,52 kg/m)	m	76.364	"
29	C200x50x5x2,0 (4,38-5,3 kg/m)	m	90.000	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m			"
30	4 dem 0 (3,27-3,45 kg/m)	m ²	90.909	"
31	4 dem 5 (3,64-4,02kg/m)	m ²	100.909	"
32	5 dem 0 (4,1-4.49 kg/m)	m ²	110.909	"
	Tole lạnh mạ màu đóng trần AZ050 khổ rộng 1,2m			"
33	3 dem 0 (2,33-2,51 kg/m)	m ²	71.818	"
34	3 dem 5 (2,8-2,98 kg/m)	m ²	81.818	"
	Tole cách nhiệt - lạnh màu AZ50 khổ 1,2m			"
35	4 dem 0 (độ dày xấp 20mm)	m ²	160.000	"
36	4 dem 5 (độ dày xấp 20mm)	m ²	170.000	"
37	5 dem 0 (độ dày xấp 20mm)	m ²	180.000	"
	<u>5. HUYỀN KÔNG CHRO</u>			
1	Cát xây (cát đổ bê tông)	m ³	245.455	Tại mỏ cát Công ty TNHH Trọng Nguyên, thị trấn Kông Chro, huyện Kông Chro
2	Cát mịn (cát tô trát)	m ³	318.182	"
3	Đá 1x2	m ³	300.000	Tại mỏ đá Cty Trung Kiên, xã Yang Trung, huyện KôngChro
4	Đá 2x4	m ³	281.000	"
5	Đá 4x6	m ³	263.636	"
6	Đá hộc	m ³	227.273	"
7	Đá cấp phối Dmax25	m ³	254.545	"
8	Đá cấp phối Dmax37,5	m ³	245.455	"
9	Bột đá	m ³	227.273	"



	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
10	Đá 1x2	m ³	295.000	Tại mỏ đá Cty cổ phần đá Kông Yang, xã Kông Yang, huyện KôngChro
11	Đá 2x4	m ³	280.000	"
12	Đá 4x6	m ³	265.000	"
13	Đá cấp phối Dmax25	m ³	260.000	Tại mỏ đá Cty cổ phần đá Kông Yang, xã Kông Yang, huyện KôngChro
14	Đá cấp phối Dmax37,5	m ³	247.619	"
15	Đá chẻ	Viên	3.200	"
16	Xi măng Đồng Lâm PCB 40	kg	1.620	Tại thị trấn Kông Chro
17	Xi măng Vissai PCB 40	kg	1.620	"
18	Xi măng Xuân Thành PCB 40	kg	1.600	"
19	Xi măng Hoàng Thạch PCB 40	kg	1.700	"
	Tole mạ màu khổ rộng 1,2m			Tại thị trấn Kông Chro
20	4 dem 0 (3,66 kg/m)	m ²	94.545	"
21	4 dem 5 (4,13kg/m)	m ²	100.000	"
	Tole mạ màu đóng trần khổ rộng 1,2m			"
22	2 dem 5 (2,08 kg/m)	m ²	75.000	"
	Thép xà gồ C mạ kẽm			"
23	100x50x 2,0 (3,2 kg/m)	m	71.000	"
24	125x50x 2,0 (3,2 kg/m)	m	79.000	"
25	150x50x 2,0 (3,2 kg/m)	m	87.000	"
	Thép hộp mạ kẽm hoa sen			"
26	Thép hộp 12x12x0,8 mm	m	6.667	"
27	Thép hộp 14x14x0,9 mm	m	8.500	"
28	Thép hộp 30x30x1,2 mm	m	23.666	"
29	Thép hộp 30x60x1,2 mm	m	35.333	"
30	Thép hộp 40x80x1,4 mm	m	55.000	"
31	Thép hộp 50x100x1,4 mm	m	68.499	"
	<u>6. HUYỀN MANG YANG</u>			
1	Cát xây (cát đổ bê tông)	m ³	150.000	Tại mỏ xã Ayun, xã Đăk Jơ ta huyện Mang Yang
2	Cát xây (cát đổ bê tông)	m ³	150.000	Tại mỏ cát An Nhiên, xã Lơ Pang huyện Mang Yang
3	Cát mịn (cát tô trát)	m ³	170.000	"
4	Đá 1x2	m ³	330.000	Tại mỏ đá Xuân Hương, xã Kon Chiêng, huyện Mang Yang
5	Đá 2x4	m ³	310.000	"
6	Đá 4x6	m ³	290.000	"



STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
7	Đá hộc	m ³	240.000	"
8	Đá cấp phối Dmax 37,5	m ³	330.000	"
9	Xi măng Công Thanh PCB 40	kg	1.560	Tại thị trấn Kon Đông, huyện Mang Yang
10	Xi măng Vi Sai PCB 40	kg	1.540	"
11	Xi măng Long Sơn PCB 40	kg	1.700	"
	Thép xà gồ C mạ kẽm			Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trấn Kon Đông, huyện Mang Yang
12	C100x45x5x2,0 (2,65-3,59 kg/m)	m	59.091	"
13	C100x50x5x2,0 (2,8-3,74 kg/m)	m	62.727	"
14	C125x50x5x2,0 (3,19-4,13 kg/m)	m	69.091	"
15	C150x50x5x2,0 (3,38-4,52 kg/m)	m	76.364	"
16	C200x50x5x2,0 (4,38-5,3 kg/m)	m	90.000	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m			"
17	4 dem 0 (3,27-3,45 kg/m)	m ²	90.909	"
18	4 dem 5 (3,64-4,02kg/m)	m ²	100.909	"
19	5 dem 0 (4,1-4,49 kg/m)	m ²	110.909	"
	Tole lạnh mạ màu đóng trần AZ050 khổ rộng 1,2m			"
20	3 dem 0 (2,33-2,51 kg/m)	m ²	71.818	"
21	3 dem 5 (2,8-2,98 kg/m)	m ²	81.818	"
	Tole cách nhiệt - lạnh màu AZ50 khổ 1,2m			"
22	4 dem 0 (độ dày xấp 20mm)	m ²	160.000	"
23	4 dem 5 (độ dày xấp 20mm)	m ²	170.000	"
24	5 dem 0 (độ dày xấp 20mm)	m ²	180.000	"
	7. HUYỀN ĐẮK ĐOÀ			
1	Thép cuộn Ø 6 - Ø 8 Pomina	kg	14.435	Tại TT. Đắk Đoa
2	Thép vằn Ø10 Pomina SD390	kg	14.615	"
3	Thép vằn Ø12 - Ø32 Pomina SD390	kg	14.435	"
4	Thép vằn Ø10 Pomina SD295	kg	14.435	"
5	Thép vằn Ø12 - Ø32 Pomina CB300V	kg	14.335	"
6	Thép cuộn Ø6 - Ø8 Hòa Phát	kg	14.295	"
7	Thép vằn Ø 10 Hòa Phát	kg	14.025	"
8	Thép vằn Ø 12 - Ø32 Hòa Phát	kg	14.705	"
9	Thép tròn trơn Ø 10 - Ø32 Hòa Phát	kg	14.535	"
10	Thép V 25 -65 CT3 Thép hình	kg	17.793	"
11	Thép V 70 -80 CT3 Thép hình	kg	17.793	"
12	Thép tấm các loại	kg	18.187	"
13	Xi măng Kai To PCB 40	kg	1.535	Tại TT. Đắk Đoa
14	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	kg	1.645	"
15	Xi măng Xuân thành PCB 40	kg	1.535	"
16	Xi măng Vi Sai PCB 40	kg	1.542	"



	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
17	Xi măng Hoàng thạch PCB 40	kg	1.545	"
	Thép xà gồ C mạ kẽm			Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trấn Đắk Đoa
18	C100x45x5x2,0 (2,65-3,59 kg/m)	m	59.091	"
19	C100x50x5x2,0 (2,8-3,74 kg/m)	m	62.727	"
20	C125x50x5x2,0 (3,19-4,13 kg/m)	m	69.091	"
21	C150x50x5x2,0 (3,38-4,52 kg/m)	m	76.364	Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trấn Đắk Đoa
22	C200x50x5x2,0 (4,38-5,3 kg/m)	m	90.000	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m			"
23	4 dem 0 (3,27-3,45 kg/m)	m ²	90.909	"
24	4 dem 5 (3,64-4,02kg/m)	m ²	100.909	"
25	5 dem 0 (4,1-4.49 kg/m)	m ²	110.909	"
	Tole lạnh mạ màu đóng trần AZ050 khổ rộng 1,2m			"
26	3 dem 0 (2,33-2,51 kg/m)	m ²	71.818	"
27	3 dem 5 (2,8-2,98 kg/m)	m ²	81.818	"
	Tole cách nhiệt - lạnh màu AZ50 khổ 1,2m			"
28	4 dem 0 (độ dày xấp 20mm)	m ²	160.000	"
29	4 dem 5 (độ dày xấp 20mm)	m ²	170.000	"
30	5 dem 0 (độ dày xấp 20mm)	m ²	180.000	"
	8 . HUYỀN CHƯ PRÔNG			
1	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	kg	1.636	Tại thị trấn Chư PRông
2	Xi măng Pomihóa PCB 40	kg	1.600	"
3	Xi măng Hoàng thạch PCB 40	kg	1.591	"
4	Gạch bê tông 6 lỗ 90x140x190 trọng lượng 4,0kg/viên	viên	2.500	Tại xã Ia Boòng, huyện Chư Prông
	Thép xà gồ C mạ kẽm			Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trấn Chư PRông
5	C100x45x5x2,0 (2,65-3,59 kg/m)	m	59.091	"
6	C100x50x5x2,0 (2,8-3,74 kg/m)	m	62.727	"
7	C125x50x5x2,0 (3,19-4,13 kg/m)	m	69.091	"
8	C150x50x5x2,0 (3,38-4,52 kg/m)	m	76.364	"
9	C200x50x5x2,0 (4,38-5,3 kg/m)	m	90.000	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m			"
10	4 dem 0 (3,27-3,45 kg/m)	m ²	90.909	"
11	4 dem 5 (3,64-4,02kg/m)	m ²	100.909	"
12	5 dem 0 (4,1-4.49 kg/m)	m ²	110.909	"
	Tole lạnh mạ màu đóng trần AZ050 khổ rộng 1,2m			"
13	3 dem 0 (2,33-2,51 kg/m)	m ²	71.818	"
14	3 dem 5 (2,8-2,98 kg/m)	m ²	81.818	"
	Tole cách nhiệt - lạnh màu AZ50 khổ 1,2m			"



	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
15	4 dem 0 (độ dày xốp 20mm)	m ²	160.000	"
16	4 dem 5 (độ dày xốp 20mm)	m ²	170.000	"
17	5 dem 0 (độ dày xốp 20mm)	m ²	180.000	"
	9. HUYỀN CHƯ SÊ			
1	Xi măng Visai PCB 40	kg	1.700	Tại thị trấn Chư Sê
2	Xi măng Sông Gianh PCB 40	kg	1.700	"
	Gạch bê tông - Công ty cổ phần gạch PRIME			Tại nhà máy gạch, xã Ia Pal, huyện Chư Sê
3	Gạch bê tông 6 lỗ 90x140x190 trọng lượng 4,3kg/viên	viên	2.600	"
4	Gạch bê tông 2 lỗ 90x190x390 trọng lượng 9,2kg/viên	viên	5.700	"
5	Gạch bê tông 2 lỗ 190x190x390 trọng lượng 17,1kg/viên	viên	10.500	"
6	Gạch bê tông 2 lỗ 90x140x190 trọng lượng 3,0kg/viên	viên	2.200	"
7	Gạch bê tông 2 lỗ 85x130x200 trọng lượng 3,8kg/viên	viên	2.400	"
	Thép xà gồ C mạ kẽm			Tại thị trấn Chư Sê
8	C100x45x5x2,0 (2,65-3,59 kg/m)	m	59.091	"
9	C100x50x5x2,0 (2,8-3,74 kg/m)	m	62.727	"
10	C125x50x5x2,0 (3,19-4,13 kg/m)	m	69.091	"
11	C150x50x5x2,0 (3,38-4,52 kg/m)	m	76.364	"
12	C200x50x5x2,0 (4,38-5,3 kg/m)	m	90.000	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m			"
13	4 dem 0 (3,27-3,45 kg/m)	m ²	90.909	"
14	4 dem 5 (3,64-4,02kg/m)	m ²	100.909	"
15	5 dem 0 (4,1-4,49 kg/m)	m ²	110.909	"
	Tole lạnh mạ màu đóng trần AZ050 khổ rộng 1,2m			"
16	3 dem 0 (2,33-2,51 kg/m)	m ²	71.818	"
17	3 dem 5 (2,8-2,98 kg/m)	m ²	81.818	"
	Tole cách nhiệt - lạnh màu AZ50 khổ 1,2m			"
18	4 dem 0 (độ dày xốp 20mm)	m ²	160.000	"
19	4 dem 5 (độ dày xốp 20mm)	m ²	170.000	"
20	5 dem 0 (độ dày xốp 20mm)	m ²	180.000	"
	10. HUYỀN CHƯ PỨH			
1	Cấp phối đá dăm Dmax25	m ³	240.000	Tại mỏ đá Cty Trang Đức, xã Ia Hrú, huyện Chư Pứh
2	Cấp phối đá dăm Dmax37,5	m ³	230.000	"
3	Đá 0,5x 1	m ³	225.000	"
4	Đá 1x2	m ³	270.000	"
5	Đá 2x4	m ³	235.000	"
6	Đá 4x6	m ³	215.000	"



TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
7	Cấp phối đá dăm Dmax25	m ³	240.000	Tại mỏ đá Cty Loạn Duy Nhất, thị trấn Nhơn Hòa, huyện Chư Păh
8	Cấp phối đá dăm Dmax37,5	m ³	230.000	"
9	Đá 1x2	m ³	270.000	"
10	Đá 2x4	m ³	235.000	"
11	Đá 4x6	m ³	215.000	"
12	Xi măng Công thành PCB 40	kg	1.640	Tại thị trấn Nhơn Hòa
13	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	kg	1.800	"
	Tole mạ màu			Tại thị trấn Nhơn Hòa
14	3 dem 0 (2,61 kg/m)	m ²	70.000	"
15	4 dem 0 (3,53kg/m)	m ²	92.000	"
16	4 dem 5 (4,0 kg/m)	m ²	110.000	"
	Thép xà gồ C mạ kẽm			"
17	100x50x 1,8 (3,2 kg/m)	m	65.000	"
18	100x50x 2,0 (3,6 kg/m)	m	79.000	"
	11. HUYỆN CHƯ PĂH			
1	Xi măng Hoàng Mai PCB 40	kg	1.650	Tại TT Phú Hòa, huyện Chư Păh
2	Xi măng Sông Gianh PCB 40	kg	1.750	Tại Cty CP Xi măng Sông Đà Ya ly, xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Păh
3	Xi măng Adamax PCB 40	kg	1.650	"
	Thép xà gồ C mạ kẽm			Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trấn Phú Hòa, huyện Chư Păh
4	C100x45x5x2,0 (2,65-3,59 kg/m)	m	59.091	"
5	C100x50x5x2,0 (2,8-3,74 kg/m)	m	62.727	"
6	C125x50x5x2,0 (3,19-4,13 kg/m)	m	69.091	"
7	C150x50x5x2,0 (3,38-4,52 kg/m)	m	76.364	"
8	C200x50x5x2,0 (4,38-5,3 kg/m)	m	90.000	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m			"
9	4 dem 0 (3,27-3,45 kg/m)	m ²	90.909	"
10	4 dem 5 (3,64-4,02kg/m)	m ²	100.909	"
11	5 dem 0 (4,1-4,49 kg/m)	m ²	110.909	"
	Tole lạnh mạ màu đóng trần AZ050 khổ rộng 1,2m			"
12	3 dem 0 (2,33-2,51 kg/m)	m ²	71.818	"
13	3 dem 5 (2,8-2,98 kg/m)	m ²	81.818	"
	Tole cách nhiệt - lạnh màu AZ50 khổ 1,2m			"
14	4 dem 0 (độ dày xấp 20mm)	m ²	160.000	"
15	4 dem 5 (độ dày xấp 20mm)	m ²	170.000	"
16	5 dem 0 (độ dày xấp 20mm)	m ²	180.000	"
	Thép hộp mạ kẽm hoa sen			"



	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
17	Thép hộp 30x30x1,2 mm	m	19.091	"
18	Thép hộp 30x60x1,2 mm	m	29.091	"
19	Thép hộp 40x80x1,4 mm	m	45.303	"
20	Thép hộp 50x100x1,4 mm	m	56.970	"
21	Thép hộp 60x120x1,8 mm	m	87.727	"
	12. HUYỆN IA GRAI			
1	Cát xây (cát đổ bê tông)	m ³	210.000	Tại mỏ cát xã Ia Khai, huyện Ia Grai của DNTN Hữu Phước
2	Cát mịn (cát tô trát)	m ³	260.000	"
	Thép xà gồ C mạ kẽm			Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trấn Ia Kha, huyện Ia Grai
3	C100x45x5x2,0 (2,65-3,59 kg/m)	m	59.091	"
4	C100x50x5x2,0 (2,8-3,74 kg/m)	m	62.727	"
5	C125x50x5x2,0 (3,19-4,13 kg/m)	m	69.091	"
6	C150x50x5x2,0 (3,38-4,52 kg/m)	m	76.364	"
7	C200x50x5x2,0 (4,38-5,3 kg/m)	m	90.000	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m			"
8	4 dem 0 (3,27-3,45 kg/m)	m ²	90.909	"
9	4 dem 5 (3,64-4,02kg/m)	m ²	100.909	"
10	5 dem 0 (4,1-4,49 kg/m)	m ²	110.909	"
	Tole lạnh mạ màu đóng trần AZ050 khổ rộng 1,2m			"
11	3 dem 0 (2,33-2,51 kg/m)	m ²	71.818	"
12	3 dem 5 (2,8-2,98 kg/m)	m ²	81.818	"
	Tole cách nhiệt - lạnh màu AZ50 khổ 1,2m			"
13	4 dem 0 (độ dày xấp 20mm)	m ²	160.000	"
14	4 dem 5 (độ dày xấp 20mm)	m ²	170.000	"
15	5 dem 0 (độ dày xấp 20mm)	m ²	180.000	"
	Thép hộp mạ kẽm hoa sen			"
16	Thép hộp 30x30x1,2 mm	m	19.091	"
17	Thép hộp 30x60x1,2 mm	m	29.091	"
18	Thép hộp 40x80x1,4 mm	m	45.303	"
19	Thép hộp 50x100x1,4 mm	m	56.970	"
20	Thép hộp 60x120x1,8 mm	m	87.727	"
	13. HUYỆN ĐỨC CƠ			
1	Đá cấp phối	m ³	236.364	Tại mỏ đá xã Ia Nan, huyện Đức Cơ
2	Đá 0,5	m ³	263.636	"
3	Đá 1x2	m ³	300.000	"
4	Đá 2x4	m ³	290.909	"
5	Đá 4x6	m ³	263.636	"
6	Bột đá	m ³	227.273	"
7	Đá hộc	m ³	227.273	"



	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
8	Gạch lát nền PRIME loại 400x400	m ²	95.000	Tại TT Chư Ty, huyện Đức Cơ
9	Gạch lát nền PRIME loại 500x500	m ²	110.000	"
10	Gạch lát nền PRIME loại 600x600	m ²	227.273	"
11	Xi măng Hà Tiên PCB 40	kg	1.650	"
12	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	kg	1.727	"
13	Xi măng Hoàng Thạch PCB 40	kg	1.760	"
	Thép hộp mạ kẽm			"
14	Thép hộp 25x25x1,2 mm	m	14.545	Tại TT Chư Ty, huyện Đức Cơ
15	Thép hộp 30x30x1,2 mm	m	18.182	"
16	Thép hộp 30x60x1,2 mm	m	28.030	Tại TT Chư Ty, huyện Đức Cơ
17	Thép hộp 40x80x1,4 mm	m	45.455	"
18	Thép hộp 50x100x1,4 mm	m	56.970	"
19	Thép hộp 60x120x1,8 mm	m	87.727	"
	Thép xà gồ C mạ kẽm			"
20	C100x45x5x2,0 (2,65-3,59 kg/m)	m	59.091	"
21	C100x50x5x2,0 (2,8-3,74 kg/m)	m	62.727	"
22	C125x50x5x2,0 (3,19-4,13 kg/m)	m	69.091	"
23	C150x50x5x2,0 (3,38-4,52 kg/m)	m	76.364	"
24	C200x50x5x2,0 (4,38-5,3 kg/m)	m	90.000	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m			"
25	4 dem 0 (3,27-3,45 kg/m)	m ²	90.909	"
26	4 dem 5 (3,64-4,02kg/m)	m ²	100.909	"
27	5 dem 0 (4,1-4,49 kg/m)	m ²	110.909	"
	Tole lạnh mạ màu đóng trần AZ050 khổ rộng 1,2m			"
28	3 dem 0 (2,33-2,51 kg/m)	m ²	71.818	"
29	3 dem 5 (2,8-2,98 kg/m)	m ²	81.818	"
	Tole cách nhiệt - lạnh màu AZ50 khổ 1,2m			"
30	4 dem 0 (độ dày xấp 20mm)	m ²	160.000	"
31	4 dem 5 (độ dày xấp 20mm)	m ²	170.000	"
32	5 dem 0 (độ dày xấp 20mm)	m ²	180.000	"
	14. HUYỆN IAPA			
1	Cát xây (cát đổ bê tông)	m ³	90.909	Tại mỏ cát xã Ia Trốc, huyện Ia Pa
2	Cát tô	m ³	122.727	"
	15. THỊ XÃ AYUN PA			
1	Gạch 6 lỗ 85x130x200 Tuynel AYun Pa	viên	1.200	Tại nhà máy gạch Cty TNHH MTV Hoàng Khánh, xã Ia sao, thị xã AYun Pa



STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
2	Gạch 6 lỗ 90x130x200 Tuynel	viên	1.150	Tại nhà máy gạch Cty cổ phần Phú Bôn, xã Ia sao, thị xã AYun Pa
3	Gạch thẻ 2 lỗ 50x90x200 Tuynel	viên	850	"
4	Thép cuộn Ø 6 - Ø 8 Pomina	kg	14.530	Tại thị xã AYun Pa
5	Thép vằn Ø10 Pomina SD390	kg	14.710	"
6	Thép vằn Ø12 - Ø32 Pomina SD390	kg	14.530	"
7	Thép vằn Ø10 Pomina SD295	kg	14.530	Tại thị xã AYun Pa
8	Thép vằn Ø12 - Ø32 Pomina CB300V	kg	14.430	"
9	Thép cuộn Ø6 - Ø8 Hòa Phát	kg	14.390	"
10	Thép vằn Ø 10 Hòa Phát	kg	14.120	"
11	Thép vằn Ø 12 - Ø32 Hòa Phát	kg	14.800	"
12	Thép tròn trơn Ø 10 - Ø32 Hòa Phát	kg	14.630	"
13	Thép V 25 -65 CT3 Thép hình	kg	17.888	Tại thị xã AYun Pa
14	Thép V 70 -80 CT3 Thép hình	kg	17.888	"
15	Thép tấm các loại	kg	18.282	"
16	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	kg	1.700	"
17	Xi măng Vi Sai PCB 40	kg	1.600	"
18	Xi măng Long Sơn PCB 40	kg	1.620	"
	Thép xà gồ C mạ kẽm			Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị xã Ayun Pa
19	C100x45x5x2,0 (2,65-3,59 kg/m)	m	59.091	"
20	C100x50x5x2,0 (2,8-3,74 kg/m)	m	62.727	"
21	C125x50x5x2,0 (3,19-4,13 kg/m)	m	69.091	"
22	C150x50x5x2,0 (3,38-4,52 kg/m)	m	76.364	"
23	C200x50x5x2,0 (4,38-5,3 kg/m)	m	90.000	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m			"
24	4 dem 0 (3,27-3,45 kg/m)	m ²	90.909	"
25	4 dem 5 (3,64-4,02kg/m)	m ²	100.909	"
26	5 dem 0 (4,1-4,49 kg/m)	m ²	110.909	"
	Tole lạnh mạ màu đóng trần AZ050 khổ rộng 1,2m			"
27	3 dem 0 (2,33-2,51 kg/m)	m ²	71.818	"
28	3 dem 5 (2,8-2,98 kg/m)	m ²	81.818	"
	Tole cách nhiệt - lạnh màu AZ50 khổ 1,2m			"
29	4 dem 0 (độ dày xấp 20mm)	m ²	160.000	"
30	4 dem 5 (độ dày xấp 20mm)	m ²	170.000	"
31	5 dem 0 (độ dày xấp 20mm)	m ²	180.000	"
	Thép hộp mạ kẽm hoa sen			"
32	Thép hộp 30x30x1,2 mm	m	19.091	"
33	Thép hộp 30x60x1,2 mm	m	29.091	"
34	Thép hộp 40x80x1,4 mm	m	45.303	"
35	Thép hộp 50x100x1,4 mm	m	56.970	"
36	Thép hộp 60x120x1,8 mm	m	87.727	"



	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
16. HUYỆN PHÚ THIÊN				
1	Cát xây (cát đổ bê tông)	m ³	150.000	Tại mỏ cát xã Ia Sol và thị trấn Phú thiên huyện Phú Thiên
2	Gạch 6 lỗ 90x130x200 Tuynel	viên	1.150	Tại nhà máy gạch Cty cổ phần Phú Bồn, xã Chư Athai, huyện Phú Thiên
3	Gạch 6 lỗ 90x130x200 Tuynel Phú Thiên	viên	1.200	Tại nhà máy gạch Thái Hoàng, xã Chư A Thai, Huyện Phú Thiên
4	Gạch 2 lỗ 50x90x200 Tuynel Phú Thiên	viên	850	"
5	Xi măng Pômihoa PCB 40	kg	1.600	Tại Thị trấn Phú Thiên
6	Xi măng Hoàng Thạch PCB 40	kg	1.700	"
7	Xi măng Vi Sai PCB 40	kg	1.550	"
	Thép xà gồ C mạ kẽm			Tại Thị trấn Phú Thiên
8	C100x45x2,0 (2,63-3,59 kg/m)	m	59.091	"
9	C100x50x2,0 (2,8-3,74 kg/m)	m	62.727	"
10	C125x50x2,0 (3,19-4,13 kg/m)	m	69.091	"
11	C150x50x2,0 (3,38-4,52 kg/m)	m	76.364	"
12	C200x50x2,0 (4,38-5,3 kg/m)	m	90.000	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m			"
13	4 dem 0 (3,49 kg/m)	m ²	90.909	"
14	4 dem 5 (3,96kg/m)	m ²	100.909	"
15	5 dem 0 (4,4 kg/m)	m ²	110.909	"
	Tole lạnh mạ màu đóng trần AZ050 khổ rộng 1,2m			"
16	3 dem 0 (2,51 kg/m)	m ²	71.818	"
17	3 dem 5 (2,98 kg/m)	m ²	81.818	"
	Tole cách nhiệt - lạnh màu AZ50 khổ 1,2m			"
18	4 dem 0 (độ dày xấp 20mm)	m ²	160.000	"
19	4 dem 5 (độ dày xấp 20mm)	m ²	170.000	"
20	5 dem 0 (độ dày xấp 20mm)	m ²	180.000	"
17. HUYỆN KRÔNG PA				
1	Cát xây (cát đổ bê tông)	m ³	109.091	Tại mỏ cát xã Ia Rsum, huyện Krông Pa
2	Cát mịn (cát tô trát)	m ³	127.273	"
3	Cát xây (cát đổ bê tông)	m ³	136.364	Tại mỏ cát xã Chư Gu, huyện Krông Pa
4	Cát mịn (cát tô trát)	m ³	145.455	"
5	Thép cuộn Ø 6 - Ø 8 Pomina	kg	14.570	Tại thị trấn Phú túc
6	Thép vằn Ø10 Pomina SD390	kg	14.750	"
7	Thép vằn Ø12 - Ø32 Pomina SD390	kg	14.570	"
8	Thép vằn Ø10 Pomina SD295	kg	14.570	"



TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
9	Thép vằn Ø12 - Ø32 Pomina CB300V	kg	14.470	"
10	Thép cuộn Ø6 - Ø8 Hòa Phát	kg	14.430	"
11	Thép vằn Ø 10 Hòa Phát	kg	14.160	"
12	Thép vằn Ø 12 - Ø32 Hòa Phát	kg	14.840	"
13	Thép tròn trơn Ø 10 - Ø32 Hòa Phát	kg	14.670	"
14	Thép V 25 -65 CT3 Thép hình	kg	17.928	"
15	Thép V 70 -80 CT3 Thép hình	kg	17.928	"
16	Thép tấm các loại	kg	18.322	"
17	Xi măng Phúc Sơn PCB 40	kg	1.636	Tại thị trấn Phú túc
18	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	kg	1.636	"
19	Xi măng Xuân thành PCB 40	kg	1.560	"
20	Xi măng Vi Sai PCB 40	kg	1.600	"
21	Xi măng Long Sơn PCB 40	kg	1.630	"
	Thép xà gồ C mạ kẽm			Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trấn Phú túc
22	C100x45x5x2,0 (2,65-3,59 kg/m)	m	59.091	"
23	C100x50x5x2,0 (2,8-3,74 kg/m)	m	62.727	"
24	C125x50x5x2,0 (3,19-4,13 kg/m)	m	69.091	"
25	C150x50x5x2,0 (3,38-4,52 kg/m)	m	76.364	"
26	C200x50x5x2,0 (4,38-5,3 kg/m)	m	90.000	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m			"
27	4 dem 0 (3,27-3,45 kg/m)	m ²	90.909	"
28	4 dem 5 (3,64-4,02kg/m)	m ²	100.909	"
29	5 dem 0 (4,1-4.49 kg/m)	m ²	110.909	"
	Tole lạnh mạ màu đóng trần AZ050 khổ rộng 1,2m			"
30	3 dem 0 (2,33-2,51 kg/m)	m ²	71.818	"
31	3 dem 5 (2,8-2,98 kg/m)	m ²	81.818	"
	Tole cách nhiệt - lạnh màu AZ50 khổ 1,2m			"
32	4 dem 0 (độ dày xốp 20mm)	m ²	160.000	"
33	4 dem 5 (độ dày xốp 20mm)	m ²	170.000	"
34	5 dem 0 (độ dày xốp 20mm)	m ²	180.000	"